

DIỆN CHẨN
ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

BÙI QUỐC CHÂU

DIỆN CHẨN
ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

LỜI GIỚI THIỆU

NHÂN DỊP TÁI BẢN LẦN 3

Thế là thắm thoát đã 23 năm kể từ ngày tôi tìm ra huyết số 1 ở đầu mũi (ngày 26-3-1980) để tiến hành xây dựng một phương pháp chữa bệnh mang tính đặc thù Việt Nam mà sau này có tên gọi là Điện Chấn và Điều Khiển Liệu Pháp (thường được quần chúng gọi tắt là Điện Chấn).

*Dù hiện nay phương pháp này đã có mặt trên 20 nước trên thế giới, riêng ở Việt Nam gần như khắp các tỉnh thành lớn trong nước đều có người áp dụng Điện Chấn, vẫn có không ít người ngộ nhận phương pháp này có xuất xứ từ Trung Quốc và Điện Chấn chỉ là phát triển từ môn Điện Châm của Trung Quốc chứ không phải phát minh y học gì cả. Việc này quả đúng như ông bà ta thường nói: “Bụt nhà không thiêng”, tương tự như thời gian vừa qua dân ta hay chê bai hàng nội. Cứ nghĩ hễ hàng nội là xấu, làm sao bằng hàng ngoại được. Nhưng nay thì có vẻ như chữ: “made in Việt Nam” bắt đầu có giá, ít nhất trên vài loại sản phẩm như cà phê Trung Nguyên chẳng hạn, đến quốc tế như Nhật Bản còn phải mua thương hiệu này của Việt Nam. Đúng là dân ta hay bị mắc cảm tự ti mà cũng may điều này hiện nay đang giảm dần trong xã hội ta. Điện Chấn là một phát minh Y học của Việt Nam không phải của Trung Quốc và do chính tác giả Bùi Quốc Châu, một công dân Việt Nam tìm ra. Chính các tài liệu Y học chính thức của Trung Quốc cũng đã phải công nhận rằng đây là phương pháp chữa bệnh của học giả ngoại quốc chứ không phải của Trung Quốc và một cách cụ thể nhất từ năm 2000 đến năm 2002 vừa qua đã có ít nhất 2 quyển sách về Điện Chấn được in bằng hai thứ tiếng khá phổ biến trên thế giới là tiếng Pháp và Tây Ban Nha và theo như dự kiến sẽ có thêm sách Điện Chấn in bằng tiếng Ý và tiếng Đức trong năm 2003 này, với tựa là : *Le Dien' Châm' Une étonnante méthode Vietnamiennne de rénexologie faciale*, tạm dịch là : Điện Châm, một phương pháp phản xạ vùng mặt của Việt Nam làm cho nhiều người phải ngạc nhiên (Điện Châm là tên gọi trước đây của Điện Chấn - Điều Khiển Liệu Pháp). Sách này bán rất chạy ở các nước dùng tiếng Pháp như: Pháp, Canada... và dù đã in đến 10.000 quyển đến nay đã được độc giả ở Pháp, Canada và giới chuyên môn đón nhận. Ngoài ra nếu ai hay truy cập Internet, mở GOOGLE ra tìm trang web về Bùi Quốc Châu (search the web for “Bùi Quoc Chau”) sẽ thấy một loạt thông tin về D.C bằng 5 thứ tiếng: Pháp, Đức, Anh, Thụy Điển, Nhật Bản và những công trình*

khác của tác giả Bùi Quốc Châu. Cũng theo các bản tin này thì Cuba đã và đang áp dụng Diện Chẩn cho các bác sĩ gia đình (Family Doctor) suốt 15 năm qua. (từ lúc tôi sang La Habana dạy D.C vào năm 1988)

Đó chẳng phải là một tín hiệu đáng phấn khởi và tự hào cho nền Y học Việt Nam hay sao. Nhưng thật ra điều đáng mừng theo tác giả không phải ở chỗ các thông tin nói trên của ngoại quốc mà là sự **NHIỆT TÌNH HUỞNG ỨNG VÀ TIN TƯỞNG ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC CŨNG NHƯ Ở NGOÀI NƯỚC TRONG SUỐT 23 NĂM QUA.** Chính điều này nói lên giá trị của phương pháp cũng như quyết định sự tồn tại và phát triển của nó như hiện nay và nhiều hơn nữa trong tương lai. Quyển sách các bạn đang cầm trên tay đã được tái bản lần thứ 3 có bổ sung phần phát triển ra các bộ phận khác của cơ thể như da đầu, loa tai, bàn tay, bàn chân, lưng, ngực, bụng chứ không phải chỉ có ở bộ phận MẶT như cách đây 17 năm (xuất bản lần 2 năm 1986). Phải nói là sách này tuy tác giả viết rất cô đọng và nặng về phần lý thuyết nhưng rất có duyên với bạn đọc vì ước tính cho đến nay sau hai lần xuất bản trong 19 năm (xuất bản lần đầu năm 1984, lần hai năm 1986) đã được đông đảo quần chúng nhiệt tình hưởng ứng. Đây là phương pháp mang tính DÂN TỘC, KHOA HỌC, ĐẠI CHÚNG KINH TẾ và AN TOÀN. Nhất là tính QUẦN CHÚNG rất cao, vì Diện Chẩn hiện nay không phải là môn châm cứu như nhiều người lầm tưởng vì nó không sử dụng kim châm và cũng không sử dụng thuốc khi trị bệnh. Với chủ trương “**BIẾN BỆNH NHÂN THÀNH THẦY THUỐC, BIẾN NGƯỜI BỆNH THÀNH NGƯỜI CHỮA BỆNH**”, tác giả đã đơn giản hóa cách trị bệnh đến mức tối đa mà vẫn đạt hiệu quả cao trên lâm sàng cho nên đạt được mục tiêu đã đề ra. Ngoài ra phương pháp này còn mang tính chất của các môn xoa bóp, bấm huyệt và phản xạ học nên càng được hầu hết mọi tầng lớp nhân dân ưa chuộng, tuy nhiên nó vẫn gắn với phản xạ học nhiều hơn nhưng là phản xạ đa hệ hay còn gọi là **PHẢN XẠ HỌC VIỆT NAM.**

Lần này sách lại được nhà xuất bản Đà Nẵng quan tâm cho tái bản (có kèm 28 đồ hình màu Phản Chiếu từng bộ phận của cơ thể lên toàn thân) chắc chắn sẽ phục vụ tốt cho những ai quan tâm đến sức khỏe và nghiên cứu Y học dân tộc.

Dù tác giả chưa thật hài lòng về tác phẩm của mình (do không có điều kiện về thời gian để chăm sóc chu đáo và cập nhật hóa phương pháp) nhưng với những

người mới biết và muốn tìm hiểu về phương pháp này, thiết nghĩ cũng tạm đủ để dùng. Còn muốn hiểu cho thấu đáo hơn thì dĩ nhiên phải đọc thêm nhiều sách Điện Chấn khác của tác giả (trong đó có các sách về thực hành) vì đây mới chỉ là một phần của phương pháp cho dù nó là phần căn bản nhất.

Kính mong được sự góp ý chân thành của bạn đọc để cho lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn nhà xuất bản Đà Nẵng đã giúp cho sách này được tái bản.

Bùi Quốc Châu

2003

Mọi thắc mắc xin liên hệ tác giả địa chỉ:

16 Ký Con - P.7- Q.Phú Nhuận - TP.HCM

ĐT: 08.39.904.662 - 0906.309 300

PHẦN MỞ ĐẦU

Nghiên cứu về bộ mặt không phải là vấn đề mới đối với các nước có truyền thống y học lâu đời vì mặt là bộ phận quan trọng đối với con người. Mọi tình cảm, tâm lý, sinh lý, bệnh lý đều hiện ra ở bộ mặt. Mặt còn dính liền với đầu là cơ quan điều khiển toàn thân, nó cũng là nơi có nhiều dây thần kinh, mạch máu, kinh lạc chạy qua, do đó mặt là nơi rất nhạy cảm, so với các phần khác trong cơ thể. Theo Đông y, mặt còn là nơi chứa nhiều khí Dương và là nơi hội tụ hoặc xuất phát của các kênh Dương. Trong hệ thống châm cứu cũ vẫn còn một số huyệt trên mặt và cũng đã được dùng để chữa một số bệnh chứng. Trong các tài liệu về sau này của Trung Quốc thấy có xuất hiện Diện Châm với 24 huyệt trên mặt được ghi là để trị bệnh của tạng phủ và tứ chi. Tuy nhiên trên thực tế không thấy ai dùng thuần túy 24 huyệt để trị bệnh toàn thân. Phương pháp ở đây hoàn toàn dựa trên cơ sở khác, không phải theo hệ thống kinh lạc cũng như các huyệt ở mặt đã có của châm cứu Trung Quốc mà theo hệ thống mô hình phản chiếu gọi là các đồ hình.

Thật vậy, trên cơ sở thừa kế kiến thức của y học cổ truyền và hiện đại, đặc biệt là châm cứu kết hợp với những phát hiện từ thực tiễn lâm sàng, chúng tôi đã tìm ra được sự liên quan chặt chẽ giữa các bộ phận trên mặt với các phần trong cơ thể, hệ thống hóa được các liên hệ này thành những đồ hình trên một người, tìm ra được nhiều loại dấu hiệu báo bệnh, hệ thống hóa được các loại dấu hiệu này, xây dựng hoàn thành một bộ môn chẩn đoán mặt dựa trên các đồ hình nói trên (Diện chẩn) tìm được những quy luật chi phối giữa bộ mặt và cơ thể như luật Phản chiếu, Phản phục, Đồng ứng, Đối xứng, Bất thống điểm v.v...

Qua đó, chúng tôi đề ra một số cách chữa bệnh, chỉ trong phạm vi bộ mặt như châm cứu, chích lễ⁽¹⁾, day bấm, bôi dầu, dán cao, day ấn bằng đũa thủy tinh v.v... Tìm ra và hệ thống hóa được hơn 500 huyệt ở mặt, lập ra được những phác đồ điều trị có hiệu quả trong việc trị một số bệnh và chứng trong toàn thân, sử dụng kim châm ngắn và cách châm ít đau cho bệnh nhân. Ngoài ra quy định thời hạn lưu kim có khác so với các phương pháp châm đã có trước đây.

⁽¹⁾ Từ năm 1986 đến nay, tác giả đã bỏ không sử dụng kim châm hoặc chích lễ mà sử dụng các dụng

cụ chữa bệnh như cây dò (ấn) huyết, cây lăn, cây cào, búa gõ bằng sừng trâu và inox, đồng do tác giả sáng chế lần lượt từ năm 1983 đến nay.

Bước đầu, chúng tôi trình bày một cách khái quát nhưng có hệ thống những tìm tòi nói trên để bạn đọc có thể hiểu được một số nét về phương pháp này. Bạn đọc cần lưu ý trước tiên là thuyết phản chiếu. Đây là thuyết nền tảng của phương pháp. Nhờ thuyết này, chúng tôi đã tìm ra nhiều hệ thống phản chiếu trên mặt, nói lên được sự tương quan chặt chẽ giữa các vị trí và bộ phận trên mặt với các bộ phận và vùng trong cơ thể. Chúng tôi tạm gọi hệ phản chiếu này là hệ thứ ba (trong cơ thể sống), ngoài hệ thần kinh và hệ kinh lạc. Nhờ có hệ này mà ta có thể biết được bệnh tật của con người thông qua việc khảo sát các biểu hiện ở vùng mặt. Cũng nhờ đó mà ta có thể giải quyết các chứng bệnh một cách nhanh chóng bằng cách tác động lên các vùng và huyết ở mặt dưới bất kỳ hình thức nào. (Có thể so sánh hệ phản chiếu này đối với hệ thần kinh và hệ kinh Lạc như là hệ thống vô tuyến điện so với hệ liên lạc bằng dây điện thoại thông thường).

Chúng tôi cũng tìm ra và xây dựng được nhiều mô hình phản chiếu thuộc nhiều hệ phản chiếu khác nhau cũng ở trên vùng mặt⁽²⁾, Các mô hình này đứng riêng hay trùng lên nhau nhưng tất cả đều có liên quan, ăn khớp nhau và là cơ sở của việc chẩn đoán, điều trị bệnh. Sở dĩ có hiện tượng này là vì cơ thể phản chiếu lên mặt ở nhiều mức độ, nhiều tầng, nhiều lớp, từng phần và từng thời điểm khác nhau.

(2) Từ năm 1986 đến nay, phương pháp Diện Chẩn đã phát triển ra toàn thân chứ không còn ở phạm vi bộ mặt như từ năm 1986 trở về trước, cho nên từ đây trở đi xin độc giả hiểu Diện Chẩn - Điều khiển liệu pháp là phương pháp chữa bệnh trên toàn thân thể chứ không chỉ ở bộ mặt dù sách này theo bản in 1986 chỉ nghiên cứu về bộ mặt mà thôi.

1. Về tên phương pháp:

Chúng tôi không gọi là vọng chẩn vì có nhiều sự khác biệt giữa vọng chẩn và Diện chẩn: Vọng chẩn là một trong bốn phương pháp chẩn bệnh của Đông y (Tứ chẩn: vọng, văn, vấn, thiết) chú ý nhiều đến khí sắc của da mặt, trạng thái của lưỡi và thái độ cử chỉ của bệnh nhân. Còn Diện chẩn là cách chữa bệnh được xây dựng từ những phát hiện trên bệnh nhân qua những dấu vết biểu hiện bệnh lý của họ ở trên mặt tương ứng với cơ thể. Nói khác đi, vọng chẩn là chẩn đoán bằng cách quan sát toàn thể con người để đoán bệnh (không chỉ có bộ mặt), còn Diện chẩn là khảo sát một cách tỉ mỉ bộ mặt của

con người để đoán bệnh bằng nhiều cách khác nhau (không chỉ có nhìn). Chúng tôi cũng gọi Điều khiển liệu pháp mà không gọi là Điện châm hay châm mặt vì phương pháp châm kim chỉ là một trong những hình thức điều trị. Điều khiển liệu pháp có nhiều hình thức tác động vào huyết để chữa bệnh toàn thân như bôi dầu, dán cao, chích lễ, day ấn bằng đũa thủy tinh, xung điện, để nhẹ các ngón tay lên huyết...⁽³⁾ nên không thể gọi là Điện châm. Ngoài ra vì mặt thuộc phạm vi đầu, có chức năng điều khiển toàn bộ cơ thể, do đó phương pháp trị liệu bằng cách tác động vào vùng mặt để tạo nên sự tự điều chỉnh cho cơ thể xuất phát từ bộ phận đầu não, theo chúng tôi nghĩ phải gọi là Điều khiển Liệu pháp.

(3) Từ năm 1986 đã sử dụng nhiều loại dụng cụ để chữa bệnh trên mặt như cây lãn, cây cào, búa gỗ, que dò với các kiểu dáng khác nhau chứ không chỉ có đũa thủy tinh (được sáng chế năm 1983). Về sau này các dụng cụ được cải tiến liên tục cho nên mẫu mã đẹp hơn trước rất nhiều và hiệu quả trị liệu cũng tăng lên.

2. Về tên huyết:

Gọi là huyết GM.60, huyết TcT.0 (huyết số không), huyết MM.50. Đây chỉ là vấn đề quy ước. Chúng tôi gọi huyết bằng số, trước hết là vì đã được đặt tên theo thứ tự huyết được phát hiện trên lâm sàng. Ví dụ huyết 8 được phát hiện sau huyết 7 và trước huyết 9 v.v... Ngoài ra đặt tên huyết bằng số là để thuận tiện cho việc ghi chép và ghi nhớ. Còn chữ GM, TcT, MM đặt trước số huyết là chữ viết tắt (ký hiệu) của vùng huyết đó. Ví dụ GM. là ký hiệu của gò má, TcT. là vùng trước tai, MM. là vùng giữa mũi và má. Ghi ký hiệu trước số huyết là để dễ tìm ra huyết, để phân loại, sắp xếp, hệ thống hóa chúng. Tuy đề ra như thế nhưng sau này khi đã quen, chúng ta chỉ cần ghi hay gọi tên huyết bằng số cũng đủ. Ví dụ huyết 50, huyết số 0 v.v...

3. Về các thuyết:

Chúng tôi trình bày cô đọng, ngắn gọn nhằm giới thiệu khái quát phương pháp. Chúng tôi sẽ trình bày chi tiết trong các tác phẩm tới.

4. Về các đồ hình:

Đồ hình cũng như các thuyết, là chìa khóa của phương pháp này. Trên thực tế, những người có trình độ về chẩn trị bằng phương pháp này là người hiểu biết và khéo vận dụng đồ hình. Có nhiều đồ hình trên mặt người nằm trong nhiều hệ phản chiếu khác nhau cho nên phải nắm rõ từng đồ hình một và trong khi áp dụng phải hiểu là mình đang sử dụng đồ hình nào. Làm được

điều này, chúng ta có thể lý giải được các hiện tượng trên mặt cũng như các kết quả điều trị một cách hợp lý và thực tế.

Ghi chú: Trong sách này vì lý do kỹ thuật nên chưa thể trình bày tất cả các đồ hình của các hệ phản chiếu. Do đó chúng tôi chỉ trình bày một số đồ hình cơ bản.

5. Về các huyết:

Ở phần phụ lục, chúng tôi có giới thiệu 128 huyết thường dùng. Các huyết này chỉ là một phần trong các huyết mà chúng tôi đã tìm được. Có một số các huyết trùng với một số huyết trước đây của Thể châm., Diện châm, Tỳ châm, Nhĩ châm của Trung Quốc, nhưng xuất xứ huyết tính và cách vận dụng thì có nhiều điểm khác và phong phú hơn. Các huyết ở mặt mang tính điều chỉnh một cách rõ nét, khi được tác động vào dù là dưới bất cứ hình thức nào. Mỗi huyết đều có hai chiều thuận nghịch và mang tính chất hồi tác (phản phục) khi hết chu kỳ điều chỉnh của nó. Đây là những huyết sống, đã được tìm trên lâm sàng với các bệnh nhân đã được chúng tôi điều trị. Vị trí huyết được xác định theo cơ thể học, và theo tọa độ nên khá chính xác và dễ tìm. Tóm lại, chúng tôi xây dựng một hệ thống huyết thích hợp cho nhiều giới, nhiều trình độ. Đó cũng là để cho người học có thể vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo.

Ngoài ra, cũng xin bạn đọc lưu ý, như đã nói trên, vì phương pháp này có nhiều hệ thống phản chiếu trên mặt, do đó không giống như Nhĩ châm hay Tỳ châm chỉ có một huyết Tâm hay Can trong một hệ thống, ở đây có nhiều huyết Tâm hay Can. Nhưng mỗi huyết đều nằm trong một hệ thống phản chiếu khác nhau (trừ huyết kép), tức là nằm trong các mô hình phản chiếu (đồ hình) khác nhau. Ví dụ huyết số 60 là Tâm (trong hệ thống phản chiếu tim và não), huyết 61 cũng là Tâm nhưng nằm trong hệ thống phản chiếu Tạng phủ hoặc huyết số 106 là tương ứng huyết Thần Đạo của Thể châm, nằm trong hệ thống phản chiếu Đốc mạch trên trán, còn huyết số 8 là Thần Đạo (đúng ra là phản chiếu của huyết Thần đạo ở hệ thống kinh huyết của Thể Châm) nhưng nằm trong hệ phản chiếu Đốc mạch ở mũi. Tương tự như vậy các huyết liên hệ tạng phủ, tứ chi. Ví dụ: huyết số 9 là đầu gối (trong đồ hình Dương), huyết số 96 cũng thuộc đầu gối (trong đồ hình Âm), huyết số

197 cũng là đầu gối nhưng thuộc đồ hình hệ phản chiếu hồi trán lên và hồi đỉnh lên của vỏ não v.v...

Ngoài ra vì bộ mặt được chia ra hai phần khác nhau, nửa bên mặt (thuộc Dương) khác nửa bên trái (thuộc Âm), do đó đối với các huyết kếp, tính chất của huyết bên trái có khác huyết bên phải. Ví dụ: huyết 60 bên mặt (Tâm Dương) có tính cảm mồ hôi, huyết 60 bên trái (Tâm Âm) lại làm ra mồ hôi v.v...

6. Về thủ pháp Bỗ - Tả - Thủ pháp châm:

Trong phương pháp này thường không áp dụng thủ pháp Bỗ, Tả. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là phủ nhận quan niệm về Bỗ, Tả của y học cổ truyền Đông Phương. Với quan niệm để cho cơ thể tự điều chỉnh, chúng tôi thường châm và để yên kim cho đến lúc cần phải rút kim ⁽⁴⁾. Do đó chúng tôi ít khi vê kim hay nhún kim lên xuống nơi huyết để kích thích, trừ trường hợp cần thiết.

Về thủ pháp châm thì chúng tôi áp dụng cách “búng kim” tức là kẹp kim giữa hai đầu ngón tay cái và ngón trỏ, co lại rồi búng vào huyết. Thủ pháp này ít gây đau cho bệnh nhân.

⁽⁴⁾ Đã hơn 10 năm nay, chúng tôi không còn châm kim trên mặt để trị bệnh mà sử dụng các dụng cụ khác như que dò huyết, cây búa mai hoa, cây lăn, cây cào, điều ngải cứu hay cao Salonpas (cắt từng miếng nhỏ) để kích thích các huyết trên mặt và trong cơ thể. Gần đây nhất, chúng tôi dùng kem Deep Heat thay cho thuốc dán Salonpas (1998), cách làm này đạt hiệu quả cao đối với nhiều loại bệnh và tiện nghi hơn Salonpas.

7. Về thời hạn lưu kim:

Thời hạn lưu kim căn cứ vào luật phản phục, cho nên tùy mức độ bệnh và tùy từng huyết sẽ có thời hạn lưu kim khác nhau. Thời hạn này được đánh dấu bằng hiện tượng lỏng kim, cảm giác ngứa, buốt hay tê nặng sau một thời gian lưu kim (thường là tại chỗ châm kim nhưng đôi khi ngoài chỗ châm kim hay toàn cả mặt). Biểu hiện này có nghĩa là đã chấm dứt giai đoạn tự điều chỉnh của cơ thể và thường xảy ra sau khi các triệu chứng bệnh của người bệnh đã chấm dứt. Do đó nếu người bệnh không ý thức được hoặc chưa quen với cảm giác trên, ta có thể căn cứ vào sự chấm dứt các triệu chứng bệnh lý trên lâm sàng để gỡ kim. Đối với các bệnh mãn tính thường rất lâu có các cảm giác trên (vì thời gian điều chỉnh phải lâu) nên ta phải linh động rút kim đối với các trường hợp này. Điều cần nhớ là nếu lưu kim không đủ thời hạn,

giống như uống thuốc không đủ liều, thì lưu kim quá hạn có nghĩa như uống thuốc quá liều. Cho nên ta không tiếp tục lưu kim khi bệnh nhân đã có cảm giác ngứa hay khác lạ nơi mắt, vì nếu lưu kim lâu hơn sẽ gây phản tác dụng.

Chúng tôi cố gắng trình bày để bạn đọc nắm được vấn đề. Rất mong được bạn đọc, các bậc đàn anh trong nghề chỉ bảo cho những chỗ sai sót để chúng tôi có thể sửa chữa, bổ túc, vì công trình nghiên cứu này đang ở quá trình phát triển và hoàn chỉnh dần

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐIỆN CHUẨN

A. ĐỊNH NGHĨA:

DIỆN CHUẨN (chuẩn đoán vùng mắt) là phương pháp chuẩn đoán dựa vào sự khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau (bằng mắt, bằng tay hay bằng dụng cụ hoặc máy dò huyết) những biểu hiện bệnh lý xuất hiện một cách có hệ thống trên mặt người bệnh.

B. CÁC THUYẾT CỦA ĐIỆN CHẨN

Những thuyết của Điện Chẩn – Điều khiển liệu pháp được trình bày dưới đây là *hầu hết được xây dựng từ thực tiễn và đã được kiểm nghiệm nhiều lần*. Sau đây là những thuyết cơ bản:

1. Thuyết Phản chiếu:

Vũ trụ, xã hội và con người là một thể thống nhất (vạn vật đồng nhất thể). Do đó con người là phản chiếu của vũ trụ (*nhân thân tiểu thiên địa*). Trong con người mỗi bộ phận đặc thù (mặt, bàn chân, bàn tay, ngón chân, ngón tay, loa tai, mũi, mắt) đều phản chiếu cái tổng thể của nó (tức là cơ thể). Mặt là bộ phận tiêu biểu, đại diện cho toàn cơ thể. Do đó mọi tình trạng tâm lý, sinh lý, bệnh lý như *tấm gương phản chiếu, ghi nhận một cách có hệ thống, có chọn lọc những gì thuộc phạm vi con người, ở trạng thái tĩnh và động của nó*.

Thuyết này được vận dụng vào Điều khiển liệu pháp như sau: *Mỗi huyết trên mặt là một điểm phản chiếu của một hay nhiều huyết trong cơ thể tương ứng với nó*. Ví dụ: huyết số 8 vừa là phản chiếu của huyết Thần Đạo, vừa là phản chiếu của huyết Á Môn, vừa là phản chiếu của huyết Chiên Trung, huyết 26 vừa là phản chiếu của huyết Đại Chùy, vừa là phản chiếu của huyết Não hộ.

2. Thuyết Biểu hiện:

a. Không gian: Những gì bên trong sẽ hiện ra bên ngoài, bên dưới sẽ hiện lên bên trên.

b. Thời gian:

- Những gì sắp xảy ra được báo trước.
- Những gì đã xảy ra đều lưu lại dấu vết.
- Những gì đang xảy ra đều được biểu hiện.

c. Những biểu hiện này (xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau) được thể hiện trên mặt một cách có hệ thống và có chọn lọc, được gọi là *biểu hiện bệnh lý* (hay thông tin bệnh lý). *Chúng có tính chất hai chiều thuận nghịch và đặc biệt nơi có biểu hiện bệnh lý cũng là nơi điều trị*. Ví dụ: Thông điểm hoặc tàn nhang nơi mặt là dấu hiệu chẩn đoán đồng thời cũng là nơi để chữa bệnh. Ngoài ra mỗi dạng biểu hiện bệnh lý cho mỗi ý nghĩa khác nhau.

3. Thuyết Phản hiện:

Theo luật biểu hiện, dấu báo bệnh xuất hiện tỷ thuận với bệnh trạng hay sự suy kém sức khỏe của cơ thể. Tuy nhiên, đôi khi có sự đi ngược lại ở một số trường hợp: có quá nhiều dấu vết hay điểm báo bệnh so với bệnh trong cơ thể, hoặc có quá ít hay không có dấu báo hiệu so với bệnh tật đã hoặc đang

xảy ra.

Hiện tượng này được ví như mạng lưới thông tin từ cơ thể lên mặt bị rối loạn hay tắc nghẽn. *Các trường hợp này thường ít có giá trị về mặt chẩn đoán hay trị liệu.* Ví dụ: có người mang rất nhiều bệnh mà mặt không có một biểu hiện bệnh lý (BHBL) gì đặc biệt cả. Trường hợp này thường khó chẩn đoán và điều trị.

4. Thuyết Cục bộ:

Khi một cơ quan hay một bộ phận trong cơ thể có sự bất ổn tiềm tàng hay đang thời kỳ diễn tiến thì tại *da* vùng đó sẽ xuất hiện những dấu hiệu báo bệnh tương ứng. Quy luật này chỉ phối trên thân thể hơn là bộ mặt. Cần lưu ý là *kinh huyết cũng chịu sự chi phối của luật này.* Ví dụ: da vùng gan có tàn nhang, mụn ruồi (đen hay đỏ) hoặc tia máu lá gan có bệnh cũng thế cho vùng bao tử. Ngoài ra nếu tàn nhang xuất hiện trên kinh nào thì kinh đó có bệnh, tại *huyết* nào thì *huyết* đó có bệnh (bị nghẽn hay bế tắc).

Trong phạm vi Điều khiển liệu pháp thuyết này có ý nghĩa sau:

Mỗi huyết ngoài tác dụng ở xa còn có tác dụng cục bộ (tại chỗ) và lân cận. Ví dụ huyết 188 ngoài tác dụng làm giảm đau cổ gáy và hạ áp, còn làm sáng mắt (vì ở gần mắt). Huyết 180 ngoài tác dụng làm giảm đau ngón tay cái còn làm giảm đau đầu vùng thái dương (vì ở vùng thái dương). Huyết 91 ngoài tác dụng chống co thắt dạ dày còn làm thông mũi (vì ở đầu trên của viền mũi).

5. Thuyết Đồng bộ:

Có sự tương ứng về vị trí, số lượng, sắc độ, hình thái và thời kỳ xuất hiện giữa các loại dấu hiệu báo bệnh trên mặt và bên dưới cơ thể. Tuy nhiên đôi khi cũng có ngoại lệ: các dấu hiệu báo bệnh chỉ xuất hiện một trong hai nơi (hoặc trên mặt hoặc bên dưới cơ thể) hoặc xuất hiện không đồng thời với nhau và có khi không cùng lúc với bệnh, thậm chí xuất hiện rất xa thời kỳ bệnh tật xảy ra.

6. Thuyết Biến dạng:

Các dấu hiệu báo bệnh trên mặt không phải bất biến mà trái lại thay đổi tính chất, màu sắc và hình thái tùy ở thời gian, mức độ, tình trạng và diễn tiến bệnh của từng cá nhân. Ví dụ: bệnh trạng đang diễn tiến thì tàn nhang hay vết

nám nơi vùng da tương ứng với cơ quan hay bộ phận bị bệnh có màu sậm hoặc *bóng* hơn, bệnh giảm thì màu nhạt dần. Tuy nhiên cũng có vài trường hợp ngoại lệ. Ví dụ: mụn ruồi ở cạnh Nhân Trung báo bệnh ở noãn sào, khi hết bệnh hoặc cắt bỏ noãn sào thì mụn ruồi vẫn không mất đi.

7. Thuyết Đồng ứng:

Những gì *giống nhau* hay *tương tự* nhau thì có liên hệ mật thiết, tìm về với nhau, kết chặt nhau, và tác động lẫn nhau.

Hệ luận 1: Thuyết đồng hình tương tự:

Nhưng gì có *hình dạng* tương tự nhau thì có liên hệ mật thiết, thu hút và tác động lẫn nhau. Ví dụ: cánh mũi có hình dáng tương tự mông. Do đó liên hệ mông. Hoặc sống mũi có hình dạng tương tự sống lưng do đó có liên hệ sống lưng.

Hệ luận 2: Thuyết đồng tính tương liên:

Những gì có *tính chất* tương tự nhau thì có liên hệ mật thiết, thu hút và tác động lẫn nhau, tăng cường hay hòa giải nhau. Ví dụ: huyết số 106 và 08, có tác dụng tương tự, do đó có thể hỗ trợ hay khắc chế nhau.

8. Thuyết Giao thoa:

Thông thường thì các dấu hiệu chẩn đoán hiện ra ở cũng bên với cơ quan hay bộ phận bị bệnh. Ví dụ: gờ mào bên mặt của bệnh nhân có dấu báo bệnh thì cánh tay bên mặt của bệnh nhân bị đau (vì gờ mào liên hệ với cánh tay) Nhưng có một số các dấu hiệu chẩn đoán (dấu hiệu báo bệnh) ở vùng mắt, tay, chân, buồng trứng và mông của đồ hình trên mặt thỉnh thoảng có tính giao thoa đối với một số bệnh nhân. Hiện tượng này cũng thấy xảy ra đối với các huyết ở các vùng và bộ phận nói trên. Trường hợp này thường có sự gia tăng mức độ nhạy cảm nơi huyết hoặc tình trạng bệnh đối với các bộ phận nói trên. Ví dụ: chân mào bên mặt có tàn nhang thì cánh tay bên trái có bệnh; hoặc phía bên mặt Nhân trung có tàn nhang có nghĩa là buồng trứng bên trái có bệnh. Trường hợp này bệnh nặng hơn bình thường.

Trên đây là 8 thuyết cơ bản của Diện chẩn. Để đạt kết quả tốt trên lâm sàng, ngoài việc tìm hiểu các thuyết, người áp dụng phương pháp này còn phải *linh động vận dụng một cách sáng tạo* tùy từng ca bệnh.

C.THẺ CHẨN - NHÃN CHẨN:

Trên thực tế có nhiều trường hợp nhưng biểu hiện bệnh không xuất hiện rõ ràng và đầy đủ trên mặt. Trường hợp này ta cần phải biết bổ sung bằng các phương pháp chẩn đoán khác cũng thuộc phạm vi của Diện chẩn - Điều khiển liệu pháp. Đó là Thể chẩn và Nhãn chẩn được trình bày dưới đây:

1. Thể chẩn:

Thể chẩn là cách chẩn đoán bệnh bằng quan sát những biểu hiện khác thường xuất hiện trên thân mình như tàn nhang, mụn ruồi, vết nám, điểm đau, điểm không đau, điểm ứ huyết, điểm bế khí, các vết, điểm ban v.v... Những điểm này có thể nằm tại vùng da nơi cơ quan hay bộ phận đang bị bệnh hoặc nằm dọc lộ trình của kinh mạch hay tại vị trí huyết. Phương pháp này chủ yếu dựa vào thuyết đồng bộ và cục bộ.

2. Nhãn chẩn:

Tương tự như Thể chẩn, Nhãn chẩn là phần bổ túc cho Diện chẩn. Dựa trên nguyên lý: *mỗi bộ phận đặc thù đều phản chiếu cái tổng thể của nó*. Con mắt cũng là nơi phản chiếu của 5 tạng, đồng thời cũng nơi phản ánh tình trạng tâm lý, sinh lý và bệnh lý của con người, cũng như bệnh đang, đã hoặc sắp xảy ra ở tạng nào trong cơ thể bằng cách căn cứ vào những biểu hiện khác thường xuất hiện trong các khu vực của con mắt. Chúng tôi chia mắt làm 5 khu vực phản chiếu 5 tạng như sau:

- Con ngươi liên hệ tạng Tâm (Trung y: con ngươi thuộc Thận).
- Tròng đen liên hệ tạng Phế (Trung y: tròng đen thuộc Can).
- Tròng trắng liên hệ tạng Can (Trung y: tròng trắng thuộc Phế).
- Thịt hai khóe mắt liên hệ tạng Tỳ (Trung y: thịt hai khóe mắt thuộc Tâm).
- Hai mí mắt trên và dưới thuộc Thận (mí trên thuộc Hỏa, mí dưới thuộc Thủy) - (Trung y: mí mắt trên và dưới thuộc Tỳ).

D. NHỮNG BIỂU HIỆN BỆNH LÝ HAY LÀ DẤU BÁO BỆNH XUẤT HIỆN TRÊN MẶT:

Những biểu hiện này chia làm hai loại: loại *thấy được* (ở trạng thái tĩnh và động của bộ mặt) và loại *không thấy được bằng mắt thường*, tức là loại có thể nhận được bằng mắt và loại chỉ có thể ghi nhận bằng cảm giác của bệnh nhân và thầy thuốc qua hình thức sờ, ấn, vuốt vào mặt da hoặc với các loại phương

tiện như máy dò huyết, cục nam châm, đầu bút bi kính lúp, đĩa thủy tinh, que dò bằng inox, cây lăn, búa gõ, điều ngải cứu, cục nước đá...

Mỗi loại biểu hiện phản ánh một tình trạng bệnh lý khác nhau. Đặc điểm là chúng xuất hiện một cách có trật tự, có hệ thống. Nói cách khác, những biểu hiện này nằm trong những vùng nhất định ở các đồ hình trên mặt người, tức là những vùng tương ứng với các cơ quan, bộ phận đã được hệ thống hóa. Do tính chính xác, cụ thể, chi tiết của những đồ hình, người áp dụng phương pháp này chỉ cần biết những biểu hiện bệnh lý (tức là những biểu hiện bất thường hay khác thường) nằm ở vị trí nào của đồ hình, hình dạng, tính chất của nó ra sao là đủ để biết bệnh nhân đó bị bệnh hoặc chứng gì, ở đâu (tạng phủ, kinh mạch hoặc bộ phận nào), mức độ và tình trạng bệnh ra sao.

Như trên đã nói, những biểu hiện bệnh lý được chia làm 2 loại như nhau:

1. Loại có thể thấy được bằng mắt thường:

a. Hình thái: Khung xương, các mô và cơ, độ săn chắc của da thịt, độ cứng, mềm và tính đàn hồi của mô và cơ, sự co giập của da thịt, u xương, u mỡ, hình thái của mạch máu (các loại), hình thái của da, hình thể, hình dáng của từng bộ phận, khu vực trên mặt.

b. Nếp nhăn: Nếp nhăn (dài, ngắn, lớn, nhỏ), vết cắt (ngắn, dài).

c. Màu sắc: Màu da, khí sắc sáng sủa hay u ám, bóng láng hay sần sùi, hoặc nám đen, nâu, đỏ, tía, xanh, xám vàng v.v...

d. Dấu vết: Mụn, trứng cá, tàn nhang, mụn ruồi (các loại), mụn ruồi có lông (hoặc chỉ có sợi lông đen hay bạc), mụn thịt, mụn cơm hay vết trắng ngà, bết, lang ben, vết nám, điểm xung huyết, mạch máu, thẹo, đốm, lỗ thủng, lỗ núng, điểm ấn lõm, vết lở loét, lông, lông măng, râu, mồ hôi, lỗ chân lông, các vết đạn v.v...

Lưu ý: Khi Diện chẩn cũng phải lưu ý đến phần tổng quát như khuôn mặt, vẻ mặt, nét mặt, sắc mặt, tóc tai của bệnh nhân.

2. Loại không thể thấy được bằng mắt thường (gồm 4 loại):

a. Cảm giác của bệnh nhân: Đau, không đau, tê, buốt, nhói, thốn, mỏi, cộm, cứng, phùng nóng, bỏng, ngứa, rát, nặng nề, ê ẩm, nhột, cắn, xé, châm chích, v.v...

b. Nhiệt độ nơi vùng đau (bệnh) hay nơi huyết bệnh: Âm, nóng, mát,

lạnh (dưới hoặc trên 37°C).

c. *Điện trở nơi vùng da đau hay nơi huyết bệnh*: Mạnh, yếu hoặc triệt tiêu.

d. *Điện từ nơi vùng da đau hay nơi huyết bệnh*: Mạnh, yếu hoặc triệt tiêu.

E. PHẠM VI CỦA ĐIỆN CHẨN:

Đây là phương pháp chẩn đoán bệnh tiện lợi và có độ tin cậy cao. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là nó có khả năng để khám và định mọi bệnh một cách cụ thể như cách khám lâm sàng và cận lâm sàng của y học hiện đại hay huyền diệu như cách bắt mạch của y học cổ truyền. Nhưng nó có ưu điểm là có thể giúp cho ta thấy ngay được sự bất ổn đang, đã hay sẽ xảy ra ở một cơ quan, bộ phận hay vùng nào đó trong cơ thể một cách nhanh chóng và tương đối chính xác. Nhất là không phải tốn kém hay lệ thuộc phương tiện gì rắc rối cả.

Đây là phương pháp bổ túc cho các phương pháp khác đã có trước đây, nó giúp cho ta *định hướng chẩn đoán một cách nhanh chóng và phát hiện được bệnh* (chủ yếu là chẩn đoán định tính hơn định lượng). Do đó nếu khéo biết vận dụng, phối hợp hợp lý với các phương pháp chẩn đoán khác, ta sẽ có được một *phương thức chẩn đoán tổng hợp* vừa tiện lợi, nhanh chóng, chính xác lại vừa đầy đủ chi tiết, *cụ thể giúp ích nhiều cho việc định bệnh, phòng bệnh và trị bệnh*.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

A. ĐỊNH NGHĨA:

Điều khiển liệu pháp là phương pháp phòng và trị bệnh bằng cách tác động với nhiều hình thức khác nhau (châm, chích, lễ, hơi nóng, chườm nóng - lạnh, xoa, day, bấm, ấn, vuốt, bôi dầu, dán cao, xung điện, hay ấn bằng đũa thủy tinh, để nhẹ các ngón tay lên các huyết ở mặt, thủy châm, châm tê v.v...) vào *những vùng và huyết thuộc phạm vi bộ mặt* ⁽⁵⁾. Vì bộ mặt nằm

trong phạm vi đầu não và vì những huyết trên mặt có tính cách điều khiển các bộ phận trong cơ thể (giúp cơ thể điều chỉnh từ cơ quan đầu não) nên phương pháp này gọi là Điều khiển liệu pháp. *Nếu xét theo lý thuyết điều khiển và thông tin sinh vật học thì mỗi huyết ở mặt là một trạm thu, phát thông tin của cơ thể đồng thời cũng là nơi để tự điều chỉnh, xử lý thông tin.* Có thể coi mỗi huyết vừa là một récepteur (nhận tin), một émetteur (phát tin) vừa là một régulateur (điều chỉnh thông tin).

(5) Từ năm 1988 đến nay Điều khiển liệu pháp là phương pháp trị bệnh không dùng kim châm mà chủ yếu dùng các dụng cụ như que dò dây ấn huyết, cây lăn, cây cào các loại để tác động vào các vùng phản chiếu trên **toàn thân** chứ không phải chỉ trên bộ mặt như trước đây (vào thời điểm 1986)

B. CÁC THUYẾT TRONG ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP:

1. Thuyết Đồng bộ thống điểm:

Khi trong cơ thể có sự bất ổn đang xảy ra một cơ quan, một hệ phận nào đó thì ngoài những triệu chứng như cảm giác đau tại chỗ (cục bộ) còn xuất hiện một hay nhiều chỗ đau tương ứng (đồng bộ thống điểm) tại vùng phản chiếu của nó ở trên mặt. Cảm giác đau (hoặc thốn, cộm, mõi, tức, nhói, tê, nhức, nóng, rát) và số điểm đau này tỉ lệ thuận với mức độ và tình trạng của bệnh chứng đang xảy ra. Điểm này cũng có nghĩa là khi bệnh giảm thì số điểm đau và cảm giác đau cũng giảm theo, và khi bớt bệnh thì số điểm đau và cảm giác đau (tương ứng trên mặt) sẽ không còn nữa. *Hiện tượng này thường thấy nhiều ở các bệnh có tiên lượng tốt.* Thật ra cảm giác đau xuất hiện đồng bộ với bệnh đang xảy ra trong cơ thể chỉ là một trong những biểu hiện của bệnh lý. Trên thực tế có nhiều dạng biểu hiện khác thường hay bất thường xuất hiện đồng bộ với bệnh đang xảy ra. Tất cả đều có ý nghĩa trong việc chẩn đoán và điều trị bệnh.

2. Thuyết Bất thống điểm:

Đây là một thuyết bổ sung cho thuyết trên: Khi một cơ quan hay bộ phận nào trong cơ thể có bệnh thì nơi vùng tương ứng với nó trên mặt sẽ xuất hiện một hay nhiều *điểm không đau* (gọi là *Bất thống điểm*) hoặc ít có cảm giác đau so với điểm bên cạnh. Đặc biệt những điểm không đau này thường nằm trong vùng đau tương ứng (phản chiếu) với bộ phận có bệnh trong cơ thể. (Dương trung hữu Âm, Âm trung hữu Dương), châm vào những điểm

không đau sẽ đạt kết quả trên lâm sàng đôi khi tốt hơn là châm vào những điểm đau. Cũng như trường hợp trên, số điểm không đau này thường tỷ lệ thuận với mức độ và tình trạng bệnh nghĩa là *bệnh giảm thì số điểm không đau cũng giảm theo và cho đến khi hết bệnh thì sẽ không còn thấy hiện tượng bất thống điểm nữa*.

Thuyết này cũng như thuyết đồng bộ thống điểm có giá trị đối với các huyết trên toàn bộ cơ thể.

3. Thuyết Thái cực:

Vận dụng thuyết phản chiếu, chúng tôi thấy bộ mặt còn là nơi phản chiếu của Thái cực. Ở đây nó được thể hiện như sau:

- Thái cực sinh lưỡng nghi: Âm, Dương.
 - Lưỡng nghi sinh tứ tượng: Thiếu Dương, Thái Dương - Thiếu Âm, Thái Âm.
 - Bên trên thuộc Dương (+), bên dưới thuộc Âm (-), từ dưới lên thuộc Dương, từ trên xuống dưới thuộc Âm.
 - Bên phải thuộc Dương, bên trái thuộc Âm, từ trái qua phải thuộc Dương, từ phải qua trái thuộc Âm.
 - Từ ngoài vào trong thuộc Dương, từ trong ra ngoài thuộc Âm.
 - Chiều thẳng đứng thuộc Dương, chiều nằm ngang thuộc Âm.
 - Âm Dương đối xứng nhau qua một trục hay một một tâm điểm trung tính, phi âm phi dương.
 - Âm Dương vừa có tính đối kháng vừa có tính phụ trợ nhau.
 - Âm Dương ở khắp mọi nơi. Nơi nào có Âm tất có Dương hoặc ngược lại.
- Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm.
 - Âm Dương biến hóa tùy sự thay đổi của không gian và thời gian.
- Cực Âm sinh Dương, cực Dương sinh Âm.
 - Dương tụ, Âm tán: Âm hàm Dương: Dương tụ, Dương hàm Âm: Dương tán.
- Cô Dương bất sinh, độc Âm bất trưởng.

4. Thuyết Phản phục:

“Vật cực tắc phản”: Cực Âm sinh Dương, cực Dương sinh Âm.

Tùy theo tình trạng bệnh lý, mỗi huyết thích nghi với một tần số, cường độ và thời gian kích thích nhất định. Nếu vượt quá giới hạn đó sẽ có phản tác dụng hoặc đôi khi không còn tác dụng nữa. (Quá trình tự điều chỉnh này được biểu diễn bằng một chu kỳ hình sin với biên độ hẹp dần cho tới khi triệt tiêu, tương ứng với cảm giác “tro” sau khi *lưu kim* quá lâu).

Điều này cũng có nghĩa là nếu chưa đạt được mức nhất định nói trên thì kết quả sẽ không đạt được trọn vẹn.

Lưu ý: Quá trình tự điều chỉnh vừa mô tả trên chỉ xảy ra đúng với lý thuyết khi được kích thích một lần và sau đó để yên kim cho đến khi có cảm giác ngứa, báo hiệu sự chấm dứt chu kỳ điều chỉnh. Nếu hết giai đoạn này ta lại kích thích lần thứ nhì thì sẽ lại xảy ra một chu kỳ điều chỉnh mới như trên (mỗi lần kích thích gây ra một cung phản xạ mới). Do đó sẽ có hai trường hợp: một là sự kích thích liên tục ngay từ đầu sẽ có tác dụng rút ngắn chu kỳ điều chỉnh. Hai là sự lưu kim quá nhiều chu kỳ điều chỉnh trọn vẹn sẽ đem lại một kết quả trị liệu lâu bền hơn.

Tóm lại, mỗi huyết có một định mức về thời gian, tần số và cường độ kích thích tương ứng với bệnh. Thuyết này có giá trị đối với các hình thức tác động vào huyết như châm kim, điện châm (xung điện - électropuncture), dán cao. *Nhưng rõ nét nhất là hình thức châm kim.*

5. Thuyết Đối xứng:

Một số huyết trong cơ thể, nhất là trên mặt, có tính đối xứng ở nhiều chiều không gian. Có 3 trục đối xứng quan trọng trên mặt: trục dọc giữa mặt (Tuyến 0), trục ngang qua huyết MU.8 (Tuyến V) và trục ngang qua huyết AĐ.26 (Tuyến IV).

Có hai tâm đối xứng quan trọng trên mặt: huyết AĐ.26 và MO. 19. Những huyết hoặc bộ phận đối xứng nhau thì có tính tương tự hoặc đối kháng nhau, do đó có thể tăng cường hay hóa giải nhau. Ví dụ: huyết TR.106 đối xứng với MU.8 qua huyết AĐ.26. Hai huyết này có tính tương tự nhau, nhưng cũng có tính đối kháng nên có thể hóa giải nhau khi được tác động đúng lúc.

6. Thuyết “Bình thông nhau”:

Giữa người chữa bệnh và bệnh nhân có mối quan hệ kiểu “*bình thông nhau*”. Mối quan hệ này bị chi phối bởi luật *tương thông, tương tác và phản*

hồi.

Trường hợp này thường xảy ra ở phạm vi điều trị bằng châm cứu hay *án ma* hơn là bằng thuốc. Ví dụ: người thầy châm cứu sẽ mắc phải đúng bệnh của bệnh nhân mà mình chữa (*nhất là khi người chữa bệnh kém sức khỏe hơn người bệnh*): bệnh nhân đau đầu, thầy thuốc sau khi chữa cũng sẽ đau đầu hoặc bệnh nhân đau nhức cánh tay nào, thầy thuốc cũng sẽ đau nhức cánh tay ấy giống như bệnh nhân.

7. Thuyết “Nước chảy về chỗ trũng”:

Mỗi huyết trên mặt khi bị tác động sẽ chuyển “*khí*” về nơi cơ quan hay bộ phận đang có bệnh chứ không chuyển về nơi không có bệnh. Bệnh nhiều *đường dẫn truyền* càng rõ nét, khi bệnh giảm thì đường truyền dẫn kém đi. Và khi hết bệnh thì khí sẽ không dẫn đến nữa. Hiện tượng này tương tự nước chỉ chảy vào chỗ trũng đang thiếu nước chứ không chảy vào nơi đang có đầy nước. Thuyết này cũng giải thích tại sao cũng một huyết mà khi thì dẫn truyền ra cánh tay khi thì dẫn truyền ra lưng (ví dụ: huyết số 01). Đó là tùy trường hợp bệnh nhân đang bị bệnh ở đâu. Tuy nhiên ta cũng nên biết là mỗi huyết chỉ liên hệ một số bộ phận hoặc một bộ phận mà thôi.

Chú thích: Đường dẫn truyền là cảm giác rần nhẹ như kiến bò dẫn đến cơ quan hay bộ phận đang bị bệnh. Thường thấy ở các bệnh nhân nhạy cảm *khi được châm đúng huyết*.

8. Thuyết Sinh khắc:

Có sự sinh khắc giữa các huyết trên mặt. Sự sinh khắc này là tương đối và phần lớn tùy thuộc vào chu kỳ khí lực giữa các huyết với nhau trong một thời điểm nhất định nào đó. Ví dụ: huyết số 26 khắc với huyết số 06. Huyết 34 sinh huyết số 124. Nghĩa là hai huyết 124 và 34 khi đi chung nhau sẽ phát huy tác dụng lớn hơn là đi với huyết khác. Ngoài ra cũng có sự sinh khắc giữa bệnh và cơ thể. Ví dụ: huyết 127 khắc bệnh tiêu chảy do lạnh bụng. Huyết 26 giải rượu, giải độc. Có thể nói cách khác: các bệnh trên kỳ các huyết trên.

Thuyết này cũng có giá trị trong Diện chẩn: có sự sinh hay khắc giữa các dấu hiệu báo bệnh tùy theo màu sắc, thứ loại và vị trí của chúng đối với nhau. Cũng thế có sự sinh khắc *giữa các dấu hiệu chẩn đoán và tình trạng bệnh lý*.

Ví dụ: bệnh nặng gặp chứng nắc cục hay sưng chân thì khó tránh khỏi tử vong. Hoặc vùng má thuộc phế (sắc trắng) tự nhiên hiện ra sắc hồng (thuộc hỏa) thì có nghĩa là phổi đang có bệnh vì Hỏa khắc Kim. Hay gò má thuộc Tâm (sắc đỏ) tự nhiên có màu xanh đen (thuộc Thủy) thì tim có bệnh vì Thủy khắc Hỏa v.v...

C. CÁC CÁCH PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH KHÁC NGOÀI PHÉP CHÂM TRÊN MẶT:

Ngoài cách sử dụng cách châm trên mặt để trị bệnh, trong Điều khiển liệu pháp còn áp dụng nhiều thủ pháp khác không kém phần công hiệu trong việc trị bệnh và phòng bệnh. Đó là các cách sau đây: *chích, lể, dán cao, xoa bóp, ấn vuốt, chấm dầu, hơi nóng, chườm nóng hoặc lạnh, xung điện, day ấn bằng đũa thủy tinh hay sừng có đầu tròn hình viên bi, châm tê, thủy châm tại các huyết trên vùng mặt, đặt ngón tay lên huyết...*⁽⁶⁾

Các cách trên đây trong thực tế đã đạt nhiều kết quả trong việc phòng và trị bệnh.

⁽⁶⁾ Hiện nay có rất nhiều cách tác động lên huyết và vùng phản chiếu ngoài kim châm và các cách vừa liệt kê. Xem lại phụ lục số 5 trang 28

D. CÁC THỦ THUẬT TRONG ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

Một con người là một bộ phận rất tế nhị và nhạy cảm cho nên việc *châm trên mặt* đòi hỏi sự thận trọng và *chuẩn xác* ở mức độ cao. Trong Điều khiển liệu pháp, mọi sự thay đổi, về vị trí châm, *hướng* châm, *thứ tự* châm và *rút kim*, độ châm *sâu*, *cạn*, hướng vị trí *huyết*, *số lượng huyết* châm nhiều ít, *liệu trình* châm, *thời điểm* châm kim vào huyết và cả thái độ, tình cảm, sức khỏe, tinh thần của người làm công tác điều trị cũng ảnh hưởng không ít đến kết quả trị bệnh.

Những quy tắc vừa nêu trên cũng có giá trị tốt đối với các phương thức điều trị khác như chích lể, dán cao, ấn vuốt, xung điện, day ấn bằng đũa thủy tinh (sừng).

E. PHẠM VI ĐIỀU TRỊ CỦA ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP:

Như mọi phương pháp điều trị khác. Điều khiển liệu pháp không phải là phương pháp vạn năng có thể điều trị được và điều trị tốt với tất cả các loại bệnh. Đa số các trường hợp áp dụng Điều khiển liệu pháp không phải dùng

đến thuốc men để hỗ trợ. Tuy nhiên đối với một số bệnh cấp tính, bệnh khó (nay y), bệnh hư hàn, bệnh đau lâu (mãn tính, kinh niên) và những người quá già yếu, suy nhược... thì sự phối hợp (tùy từng giai đoạn và trường hợp cụ thể) với thuốc men, các môn châm cứu khác (Thể, Nhĩ châm) cũng thức ăn thích hợp bổ dưỡng (hoặc sự tiết thực, nhịn ăn) cộng với sự rèn luyện cơ thể (võ thuật, thể dục thể thao, vật lý trị liệu) khí công, xoa bóp kể cả sự thay đổi môi trường sống và làm việc, chế độ và nơi nghỉ ngơi, sự tĩnh dưỡng hợp lý là điều cần thiết để đưa đến một kết quả tốt đẹp và toàn diện hơn. Ngoài ra, ta cũng nên nhớ rằng thái độ, tinh thần, tư tưởng của người bệnh cũng như sự hợp tác của họ đối với thầy thuốc là điều quan trọng, đôi khi đóng vai trò quyết định đối với sức khỏe của họ. Cho nên công tác tư tưởng (tâm lý liệu pháp) cũng không nên coi nhẹ và bỏ qua.

Tóm lại cho đến nay chúng tôi có thể nói về giới hạn của Điện châm – Điều khiển liệu pháp như sau: Như mọi phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc khác, đặc biệt là châm cứu, *tác dụng của phương pháp là điều chỉnh các rối loạn về chức năng*, nghĩa là các bệnh thuộc phạm vi thần kinh, tuần hoàn và nội tiết. Tuy nhiên chúng tôi cũng nhận thấy nó cũng có tác dụng đối với các trường hợp bong gân, chấn thương nhẹ, phỏng lở nhẹ, viêm nhiễm nhẹ, và một số các bệnh mãn tính. Do đó, *các bệnh do tổn thương thực thể nặng, các bệnh viêm nhiễm nặng (hoặc giai đoạn cuối của bệnh) không phải thuộc phạm vi trị liệu sở trường của phương pháp này.*

H.1



ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU THÁI CỰC ĐỒ TRÊN MẶT

CÁC HỆ THỐNG

PHẢN CHIẾU TRÊN MẶT

Các hệ thống dưới đây là kết quả của việc vận dụng các thuyết cơ bản trong Diện chân - Điều khiển liệu pháp. Có 8 hệ thống phản chiếu trên mặt.

A. HỆ THỐNG 1: PHẢN CHIẾU THÁI CỰC ÂM - DƯƠNG

1. Trán: thuộc quẻ Càn (trời) ở đồ tiên thiên biến thành quẻ Ly thuộc Hỏa (đồ hậu thiên).

Hai chân mày tượng trưng quẻ Ly (Ly trung hư).

2. Cằm: thuộc quẻ Khôn (đất) ở đồ tiên thiên biến thành quẻ Khảm (ở đồ hậu thiên), thuộc Thủy. Lăn giữa hai môi tượng trưng quẻ Khảm (Khảm trung mãn).

3. Mũi: thuộc Thổ ở giữa, tượng trưng con người đứng giữa trời (Càn) và đất (Khôn): Tam Tài: Thiên - Nhân - Địa: Tam Hành: Hỏa, Thổ, Thủy.

4. Mắt: mắt phải thuộc Âm, mắt trái thuộc Dương. Đó là Âm trong Dương, Dương trong Âm (Dương trung hữu Âm căn. Âm trung hữu Dương căn).

5. Mặt: nửa mặt bên phải thuộc Dương, nửa mặt bên trái thuộc Âm. Trán là Thái Dương, cằm là Thái Âm.

B. HỆ THỐNG 2: PHẢN CHIẾU NGOẠI VI (ĐẦU, MÌNH, TỨ CHI, BÌ PHỤ)

Như đã trình bày ở lời nói đầu vì có nhiều hệ thống phản chiếu nên mỗi bộ phận, cơ quan hoặc một điểm trong cơ thể có thể có nhiều điểm tương ứng với chúng ở trên mặt. Vì thế độc giả đừng ngạc nhiên khi thấy chúng ta có một đỉnh đầu mà có đến mấy điểm phản chiếu đỉnh đầu ở trên mặt. Cũng thế cho các trường hợp khác. Dưới đây chúng tôi xin trình bày một số *điểm phản chiếu chính yếu*, phần chi tiết xem thêm các đồ hình (cụ thể hơn các hệ phản chiếu).

Phần ngoại vi cơ thể được phản chiếu lên mặt như sau:

a. Phản chiếu đầu, mình, tứ chi:

- **Chính diện:** Nhìn thẳng ta có 2 đồ hình tượng trưng cho Âm Dương.

TRÊN MẶT	CƠ THỂ
<p>Đồ hình Âm: hình người đàn bà</p> <p>1- Khu vực giữa mí tóc trán</p> <p>2- Khu vực nằm hai bên vùng giữa trán</p> <p>3- Đoạn từ giữa trán đến khu vực giữa hai đầu mày (Ấn đường)</p> <p>4- Đoạn từ Ấn đường đến Sơn căn (chỗ thấp nhất của sống mũi giữa 2 đầu mắt)</p> <p>5- Sơn căn</p> <p>6- Khu vực sống mũi sát với Sơn căn</p> <p>7- Chỗ hõm dưới cung gò mà (vùng huyết Hạ quan)</p> <p>8- Hai gò má</p> <p>9- Đoạn từ hõm dưới cung gò má chéo 45° xuống dưới và ra trước đến ngang dái tai thẳng ra đến viền mũi và chạy dài theo nếp nhăn mũi má đến khỏi khóe miệng độ 1 cm</p> <p>10- Nhân trung</p> <p>11- Hai bên Nhân trung</p> <p>12- Viền mũi</p> <p>13- Vùng từ đầu trên mũi xuống bờ môi trên kéo dài ra đến đầu xương quai hàm (nơi huyết Giáp xa)</p> <p>14- Từ huyết Giáp xa chéo 45° xuống dưới và ra trước đến bờ dưới xương hàm dưới</p> <p>15- Dọc theo bờ dưới xương hàm dưới đến cằm</p>	<p>Đỉnh đầu</p> <p>Hai mắt</p> <p>Mũi</p> <p>Nhân trung</p> <p>Môi, miệng, lưỡi</p> <p>Cằm</p> <p>Khớp vai</p> <p>Hai vù</p> <p>Cánh tay, cùi chỏ</p> <p>Âm hộ (âm đạo - Tử cung)</p> <p>Noãn sào</p> <p>Háng</p> <p>Vùng đùi gối</p> <p>Vùng đầu gối và cẳng chân</p> <p>Các ngón chân: ngón cái về phía quai hàm, ngón út</p>

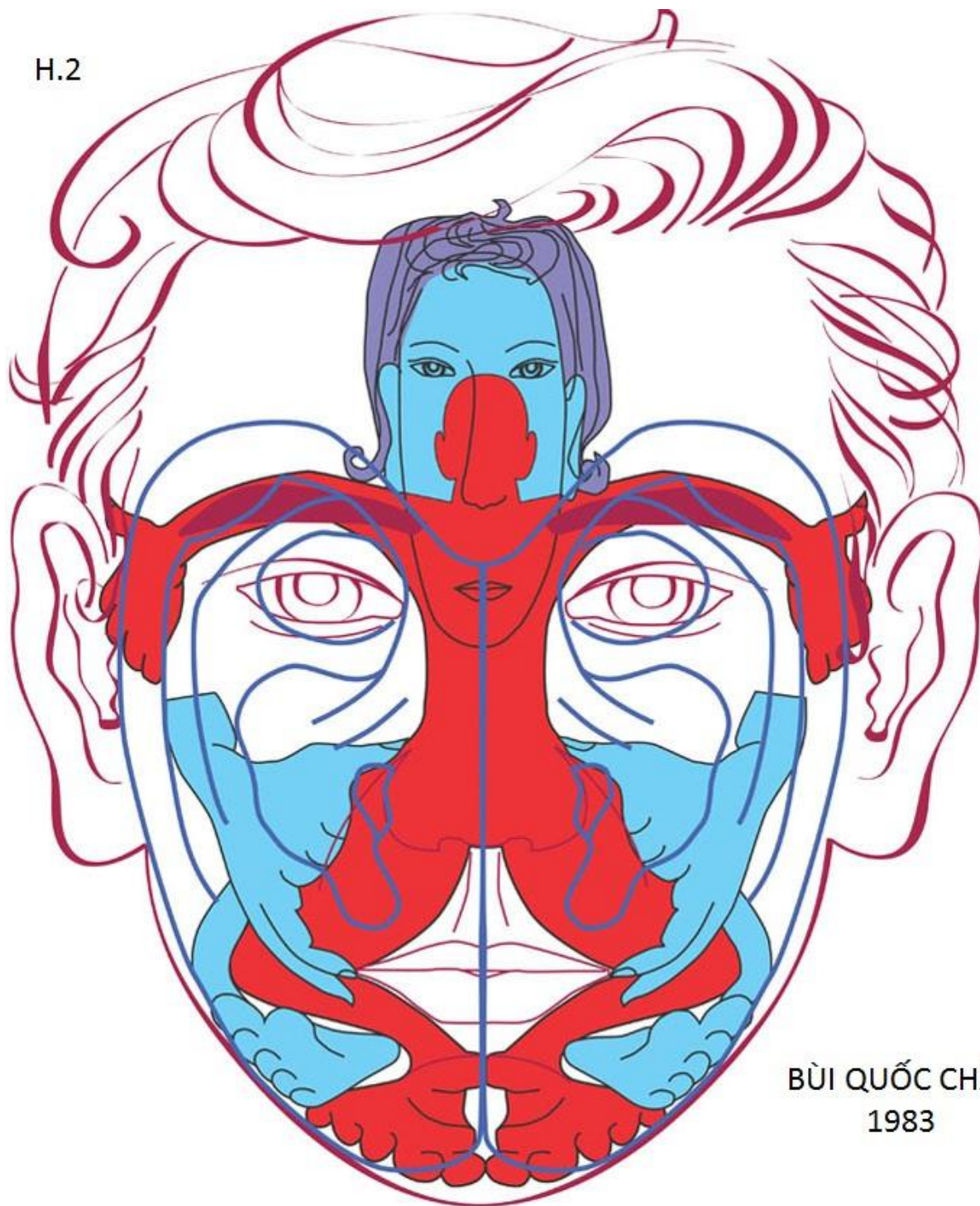
<p>Đồ hình Dương: hình người đàn ông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1- Giữa trán 2- Phần trên ấn dương 3- Hai chân mày và gờ cung mày 4- Đầu mày 5- Góc nhọn của chân mày 6- Chỗ hõm cuối gờ chân mày 7- Từ cuối chân mày ra thái dương và theo viền tóc mai xuống đến ngang đỉnh xương gò má. 	<p>về phía quai hàm</p> <p>Đỉnh đầu</p> <p>Châm và cổ gáy</p> <p>Hai cánh tay</p> <p>Khớp vai</p> <p>Cùi chỏ</p> <p>Cổ tay</p> <p>Bàn tay (úp xuống) và các ngón (ngón cái ở Thái dương, ngón út ở ngang đỉnh xương gò mũi)</p>
<ol style="list-style-type: none"> 8- Sống mũi 9- Cánh mũi 10- Đầu trên rãnh Nhân trung 11- Nhân trung 12- Hai bên Nhân trung 13- Từ viền mũi qua bờ môi trên 14- Khóe miệng và khu vực bông má 15- Từ bông má chéo xuống cằm 16- Bờ cong ụ cằm 17- Từ chót cằm trở ra theo bờ dưới xương hàm xương hàm dưới 	<p>Cột sống (sống lưng)</p> <p>Mông</p> <p>Hậu môn</p> <p>Dương vật</p> <p>Dịch hoàn</p> <p>Háng - đùi</p> <p>Nhượng chân (khoeo) và gối</p> <p>Cẳng chân, cổ chân, bàn chân, ngón chân</p> <p>Gót chân</p> <p>Các đầu ngón chân</p>

-Trắc diện: Nhìn nghiêng ta có một đồ hình người (không phải nam hay nữ, tượng trưng cho phi âm, phi dương).

<ol style="list-style-type: none"> 1. Giữa trán 2. Hai chân mày 3. Từ thái dương theo viền tóc mai xuống đến ngang đỉnh xương má 	<p>Đỉnh đầu</p> <p>Hai cánh tay</p> <p>Năm ngón tay (ngón cái ở thái dương, ngón út đi ngang)</p>
---	---

4- Nơi vị trí huyết 27 (giao điểm giữa đường dọc đi qua đuôi mắt và đường ngang khẩu miệng)	đỉnh xương gò má) Đầu gối
---	------------------------------

H.2



BÙI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ TRÊN MẶT

Các bộ phận khác cũng tương tự như đồ hình Dương, chỉ khác là mặt nhìn nghiêng và *không có bộ phận sinh dục* (ẩn). Ngoài ra *gót chân* ở vị trí dưới và ngoài khoe miệng (*huyệt 416*).

b- Phản chiếu bì phu:

Phản chiếu các dấu vết báo bệnh ở bì phu trong cơ thể lên da mặt (xem lại phần Diện chẩn).

C. HỆ THỐNG 3: PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG

Hệ thống này giới hạn từ 2 chân mày trở xuống cằm, xem như tương ứng từ phần xương đòn gánh trở xuống bụng đái, tức là phần ngực bụng.

TRÊN MẶT	NỘI TẠNG
1- Đầu mũi đến Sơn căn	Tim, động mạch phổi
2- Vùng dưới ngọ tâm (mí mắt dưới) giới hạn bởi gò má và mũi	Phổi
3- Vùng dưới khu vực vừa nêu trên (phổi): từ viền bên mặt kéo ngang ra đến góc sau dưới của xương gò má bên mặt	Gan - Mật
4- Cũng vùng trên nhưng bên trái	Dạ dày, lách
5- Bờ môi trên	Dạ dày, lá mía (tụy tạng)
6- Viền trắng quanh môi trên và phần dưới của bờ môi dưới (từ phần lõm nhất của ụ cằm trở lên)	Ruột non
7- Từ phần lõm nhất của ụ cằm xuống chót cằm	Tử cung, noãn sào, bụng đái
8- Phần từ khoe trở lên đụng đường ngang qua giữa Nhân Trung	Thận - tuyến thượng thận
9- Từ phần trên của nếp nhăn mũi má chéo xuống khu vực dưới xương gò má (ngang điểm giữa rãnh Nhân Trung)	Bờ sườn
10- Sống mũi	Xương ức – Thực quản, khí quản

D. HỆ THỐNG 4: PHẢN CHIẾU VỎ NÃO

Gồm có 2 phần: phần ngoại vi và phần nội tạng.

1. Phản chiếu ngoại vi trên vỏ não:

Với quan niệm trán là *phản chiếu của vỏ não*, chúng tôi tìm được sự liên hệ như sau:

TRÊN MẶT (Trán và vùng trước tai)	Các vùng đại diện của cơ thể trên hồi trán lên, hồi đỉnh lên của vỏ não
1- Vùng ở hai bên điểm giữa mí tóc trán (vùng huyết 210)	Mông
2- Vùng ở hai bên điểm giữa trán (vùng huyết 197)	Đầu gối
3- Vùng giữa trán xuống khu vực giữa hai đầu mày (vùng Ấn đường)	Cẳng chân, bàn chân, ngón chân, (ngón út giữa Ấn đường, ngón cái, ở trên đầu mày, hơi lệch về phía ngoài)
4- Vùng giữa từ Ấn đường xuống đến Sơn Cấn	Bộ phận sinh dục
5- Vùng từ điểm giữa mí tóc trán theo viền trán với góc trán	Lưng, bụng, ngực
6- Từ góc trán theo mí tóc xuống thái dương	Khớp vai, cánh tay và các ngón tay.
7- Phần trên loa tai và phần da mặt trước tai (từ đường biên giữa tai và da mặt đến khu vực trước tai)	Đầu, mặt, cổ
8- Phần sát phía trên loa tai	
9- Vùng từ ngang gò vành tai xuống bình tai	Gáy, mắt Mũi
10-Đoạn biên giữa bình tai và da mặt	
11-Đoạn biên giữa dải tai và da mặt	Nhân Trung

12-Nơi tiếp giáp giữa dải tai và mặt (và vùng trước đó xuống dưới gần quai hàm – khu vực huyết 95)	Lưỡi Cổ họng, thanh quản, thực quản, khí quản
---	---

2- Phản chiếu nội tạng trên vỏ não:

TRÊN MẶT (TRÁN)	VỎ NÃO
1. Vùng trên Ấn đường 2. Vùng trên cung mày (gờ mày) 3- Vùng giữa trán (tuyến II) - Bên mặt - Bên trái 4- Vùng gần mí tóc trán (tuyến I) 5- Vùng giữa mí tóc trán (tuyến 0)	Tim Phổi Gan, mật Dạ dày, lá lách Thận, ruột già Bàng quang, ruột non

E. HỆ THỐNG 5: PHẢN CHIẾU QUẢ TIM VÀ NÃO BỘ

Vận dụng thuyết *phản chiếu và đồng hình tương tự*, chúng tôi khám phá thấy *Mặt* là phản chiếu của *Quả tim và não bộ*.

TRÊN MẶT	NÃO BỘ - QUẢ TIM
1- Trán 2- Nếp nhăn trán 3- Toàn bộ khuôn mặt từ hai chân mày trở xuống cằm 4- Hai chân mày 5- Gò má 6- Bọng mắt 7- Cằm	Đại não Nếp nhăn ở vỏ não Quả tim Phần trên của thành tâm nhĩ Tâm nhĩ Tâm thất Đỉnh tim

F. HỆ THỐNG 6: PHẢN CHIẾU HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

Vận dụng thuyết *phản chiếu và đồng hình tương tự*, chúng tôi tìm thấy sự liên hệ giữa các vùng trên mặt và hệ thần kinh trung ương.

TRÊN MẶT	NÃO TỬY
1. Hai bên trán	Bán cầu đại não
2. Vùng Sơn căn - Ấn đường	Thân não, tiểu não
3. Vùng trên Ấn đường	Não trung gian
4. Sống mũi	Tủy sống

G. HỆ THỐNG 7: PHẢN CHIẾU CÁC TUYẾN NỘI TIẾT

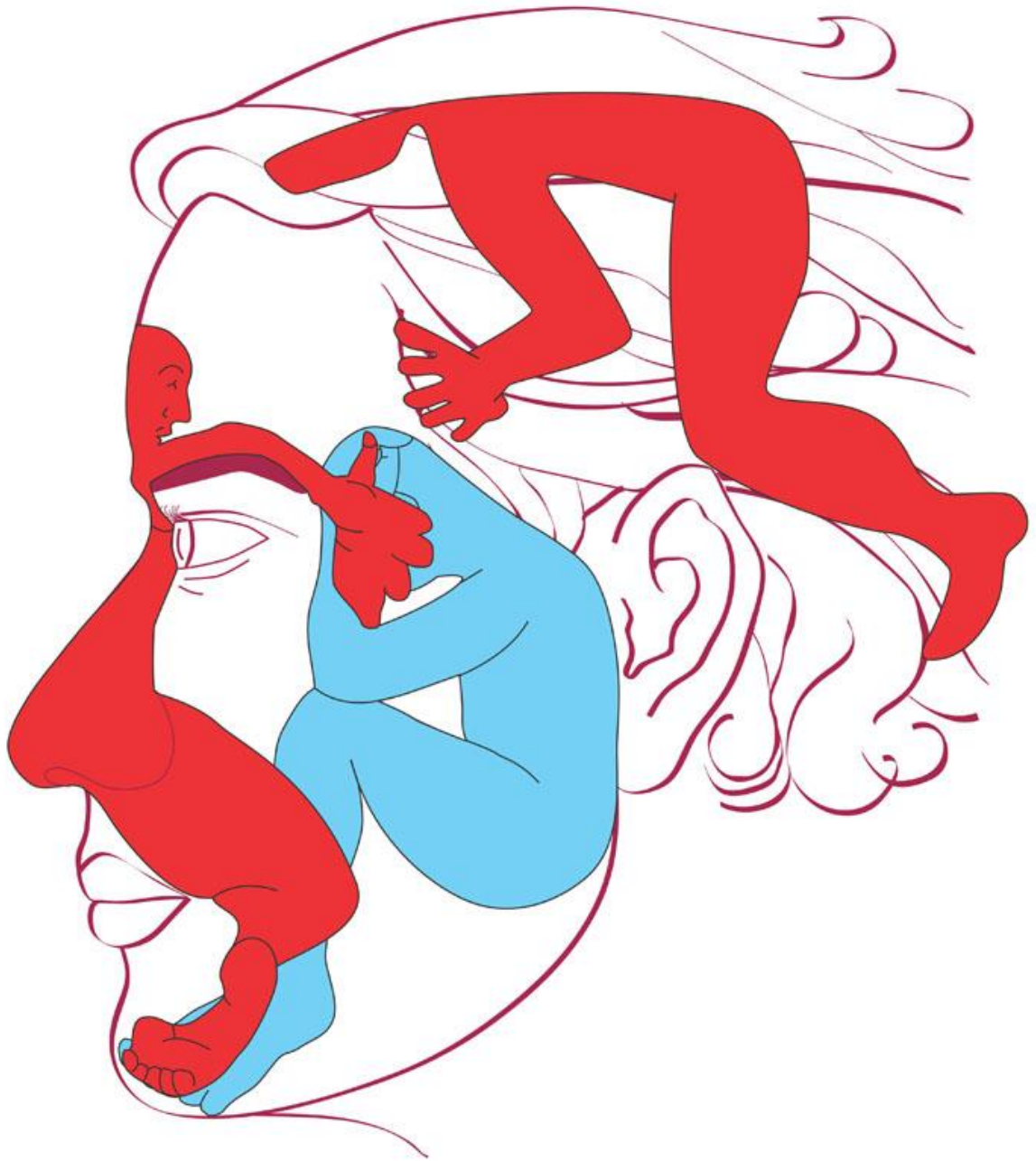
Vận dụng thuyết *phản chiếu* và *đồng hình tương tự*, chúng tôi tìm ra sự tương ứng giữa các điểm và vùng trên mặt với các tuyến nội tiết.

TRÊN MẶT	TUYẾN NỘI TIẾT
1- Ấn đường	Tuyến Yên
2- Hai bên Sơn căn	Tuyến Giáp Trạng
3- Hai bên rãnh Nhân trung (bờ môi trên)	Tuyến Tụy, tuyến Sinh dục
4- Vùng bên trên hai khõe miệng gấp nếp nhăn mũi má	Tuyến Thượng thận
5- Vùng huyết 106-108	Tuyến Tàng

H. HỆ THỐNG 8: PHẢN CHIẾU HỆ KINH HUYỆT (THỂ CHÂM)

Vận dụng thuyết phản chiếu, Đồng hình tương tự, Đối xứng, chúng tôi tìm ra phản chiếu của hệ kinh huyết lên mặt: phần dưới đây chỉ giới thiệu một số kinh mạch và huyết điển hình tương ứng với hệ thống kinh mạch của Thể châm (chủ yếu là hệ phản chiếu Bàng quang kinh và Nhâm Đốc mạch):

Phần từ chân mày trở ngược lên mí tóc trán tương ứng phần lưng từ xương bả vai xuống đến hông, trong đó có phản chiếu hệ Bàng quang kinh (gọi là phản chiếu Bàng quang kinh ở trán) và một hệ phản chiếu bàng quang kinh khác chạy trên mũi (gọi là phản chiếu Bàng quang kinh ở mũi). Trong tài liệu khác, chúng tôi sẽ trình bày đầy đủ hơn.



PHẢN CHIẾU TRÊN MẶT	HỆ KINH MẠCH
<p>1- Đoạn từ giữa chót cằm đến Ấn đường (trong hệ thống phản chiếu nội tạng)</p> <p>2. Đoạn từ giữa đầu trên rãnh Nhân trung đến giữa Trán (trong hệ thống phản chiếu ngoại vi, đồ hình dương)</p> <p>3. Gồm 2 nhánh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một nhánh từ mí tóc trán đi dọc qua đầu mày thẳng xuống cánh mũi rồi theo bờ môi trên đến cạnh khóe miệng - Một nhánh đi song song với nhánh trên, cách đều đường dọc qua đầu mày và đường dọc giữa mặt từ mí tóc trán xuống đến hai bên đầu mũi rồi theo bờ môi trên đến hợp với nhánh trên ở cạnh khóe miệng <p>4- Đường từ cằm chạy thẳng lên qua miệng lên bờ môi trên (2 bên đường dọc giữa mặt) đến lỗ mũi rồi rẽ lên theo viền mũi và đi thẳng lên khóe mắt trong</p> <p>5- Vùng chân mày đến thái dương theo mí tóc mai đi xuống ngang đỉnh xương gò má (đồ hình Dương)</p> <p>6- Vùng ngang dái tai đến nếp nhăn mũi má (đồ hình Âm)</p> <p>7. Vùng từ bờ môi trên vòng qua bọng má và khóe miệng xuống cằm (đồ hình Dương)</p> <p>8. Vùng từ đầu pháp lệnh (nếp nhăn mũi má) xéo xuống gần góc hàm rồi quanh xuống bờ dưới của xương hàm dưới (đồ hình Âm)</p>	<p>Nhâm mạch</p> <p>Đốc mạch</p> <p>Bàng quang kinh</p> <p>Thận kinh</p> <p>Thủ tam dương kinh</p> <p>Thủ tam âm kinh</p> <p>Túc tam dương kinh</p> <p>Túc tam âm kinh</p>

HUYỆT THỂ CHÂM	HUYỆT TRÊN MẶT (DC-DKLP)
- Hội âm	CA.521 ⁽⁷⁾ (vị trí: ở chót cằm, dưới huyệt 365)
- Khúc cốt	CA.365 (xem đồ hình huyệt)
- Trung cực	CA.87 (xem đồ hình huyệt)
- Quan nguyên	CA.22 (xem đồ hình huyệt)
- Thạch môn	CA.235 (xem đồ hình huyệt)
- Khí hải	CA.127 (xem đồ hình huyệt)
- Âm giao	CA.236 (VT: sát trên huyệt 127 tại viền trắng của bờ môi dưới)
- Thủy phân	M0.248 (VT: Ngay đỉnh nhọn cuối rãnh nhân trung, dưới huyệt 53)
- Hạ quản	MO.53 (VT: Cuối rãnh nhân trung, trên viền trắng của bờ môi, sát trên huyệt 248)
- Kiến lý	M0.163 (VT: Giữa huyệt 53 và 63)
- Trung quản	M0.63 (xem hình)
- Thượng quản	M0.247 (VT: Điểm nổi 1/3 trên 2/3 dưới của rãnh nhân trung)
- Cự khuyết	MO. 19 (VT: Đầu trên rãnh nhân trung, nơi tiếp giáp với mũi)
- Chiên trung	M0.189 (xem đồ hình huyệt)
- Toàn cơ	AD.312 (VT: Sát dưới 26, ngang huyệt 179 đầu mày)
- Thiên đột	AD.26 (xem đồ hình huyệt)

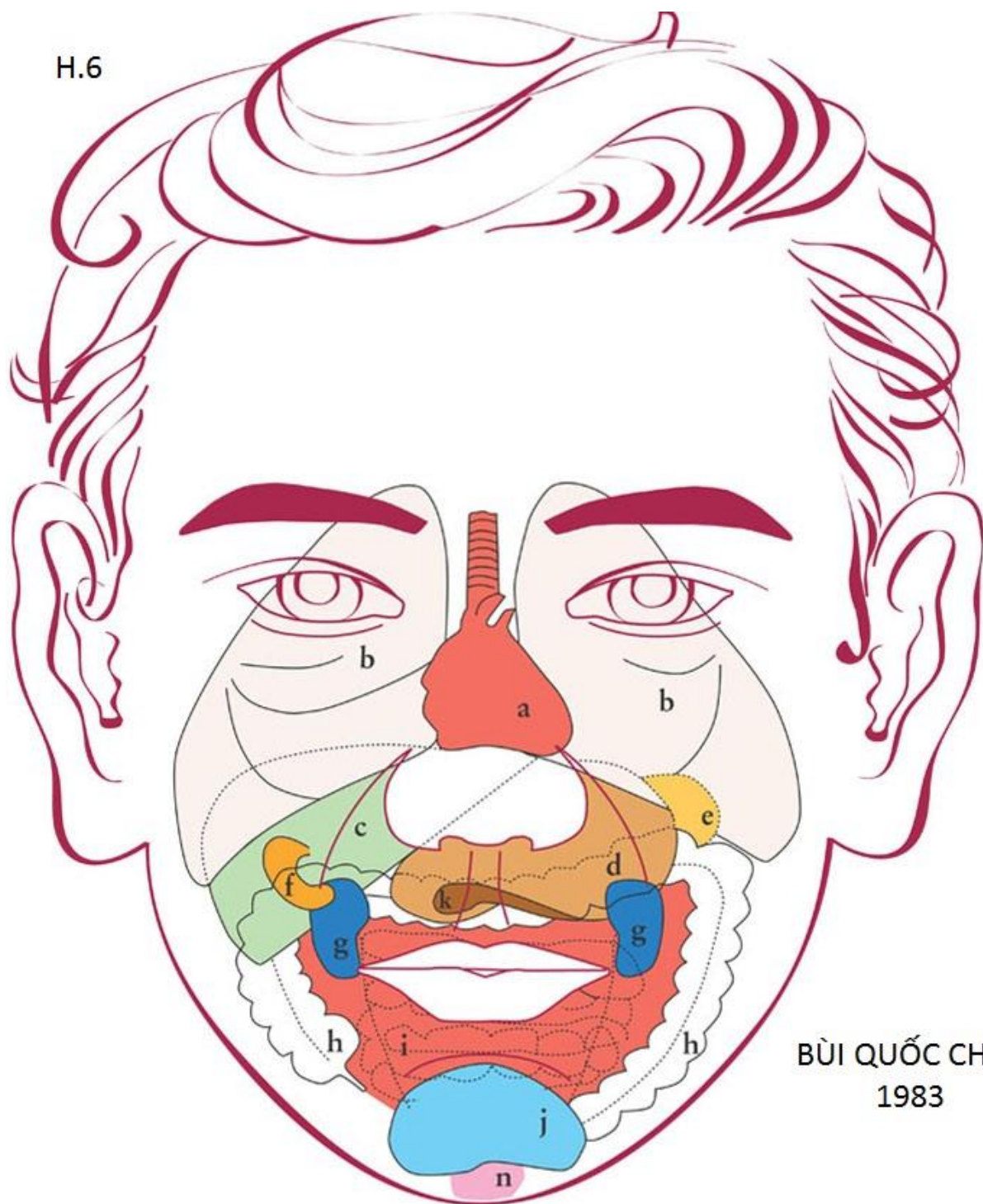
Ữ CA, MO, AD ... đứng trước số huyệt là ký hiệu chỉ vùng có huyệt trên mặt. Ví dụ: CA là chữ viết tắt của cằm, MO là chữ viết tắt của môi. Để hiểu rõ mời các bạn xem ở mục CÁCH ĐẶT TÊN HUYỆT ở phần trước nói về huyệt.

N CHIẾU ĐỐC MẠCH Ở MŨI

HUYỆT THỂ CHÂM	HUYỆT TRÊN MẶT (DC-DCLP) (xem đồ hình phản chiếu đốc mặt ở mũi)
-----------------------	--

-	Trường cường	MO.19	(xem phần huyệt cuối sách)
-	Dương quan	MU.23	-nt-
-	Mạch môn	MU.43	-nt-
-	Huyền khu (xu)	MU.1	-nt-
-	Tích trung	MU.259	-nt-
-	Trung khu (xu)	MU.187	-nt-
-	Cân súc	MU.198	-nt-
-	Chí dương	MU.8	-nt-
-	Linh đài	MU.291	-nt-
-	Thần đạo	MU.312	-nt-
-	Than trụ	MU.26	-nt-
-	Đào đạo	MU.106	-nt-
-	Đại chùy	MU.26	-nt-
-	Á môn	MU.106	-nt-
-	Phong phủ	MU.112	-nt-
-	Bách hội	MU.103	-nt-

H.6



BÙI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG TRÊN MẶT

a. Tim	d. Bao tử	g. Thận	j. Bàng quang
b. Phổi	e. Lá lách	h. Ruột già	n.
c. Gan	f. Mật	i. Ruột non	

PHẢN CHIẾU ĐỐC MẠCH

HUYỆT THỂ CHÂM	HUYỆT TRÊN MẶT (ĐC-DKLP) (xem đồ hình phản chiếu đốc mạch ở trán)
- Dương quan	TR.329
- Mạng môn	TR.401
- Huyền xu	TR.342
- Tích trung	TR.150
- Trung xu	TR.307
- Cân túc	TR.103
- Chí dương	TR.111
- Thần đạo	TR.106
- Thân trụ	TR.148
- Đào đạo	TR.76
- Đại chùy	AD.26
- Á môn	MU.8
- Phong phủ	MU.242
- Bách hội	MU.189

PHẢN CHIẾU MỘ HUYỆT

MỘ HUYỆT	HUYỆT TRÊN MẶT (ĐC-DKLP)
- Trung phủ (Phế kinh)	TD.180
- Thiên xu (Đại trường kinh)	BM.222
- Chương môn (Tỳ kinh)	GM.28
- Trung quản (Vị kinh)	MO.63
- Cự khuyết (Tâm kinh)	MO.19
- Quan nguyên (Tiểu đường)	CA.22

- Kinh môn (Thận kinh)	TCT.0
- Trung cực (Bàng quang kinh)	CA.87
- Chiên trung (Tâm bào kinh)	MU.189
- Thạch môn (Tam tiêu kinh)	CA.235
- Kỳ môn (Can kinh)	MM.50
- Nhật nguyệt (Đờm kinh)	MM.41

PHẢN CHIẾU DU HUYỆT (Ở MŨI)

DU HUYỆT	HUYỆT TRÊN MẶT (DC-DKLP)
- Phế du	MU.295
- Đại trường du	MU.174
- Tỳ du	MU.260
- Vị du	MU.21
- Tâm du	MU.12
- Tiểu trường du	MU.515
- Thận du	MU.45
- Bàng quang du	MU.516
- Quyết âm du	MU.158
- Tam tiêu du	MU.290
- Can du	MU.258
- Đờm du	MU.184

Chú thích: Xem đồ hình phản chiếu Bàng quang kinh ở mũi.

PHẢN CHIẾU DU HUYỆT (Ở TRÁN)

DU HUYỆT	HUYỆT TRÊN MẶT (DC-DKLP)
- Phế du	TR.315
- Đại trường du	TR.328
- Tỳ du	TR.425
- Vị du	TR.433
- Tâm du	TR.107
- Tiểu trường du	TR.488

- Thận du	TR.400
- Bàng quang du	TR.480
- Quyết âm du	TR.441
- Tam tiêu du	TR.340
- Can du	TR.175
- Đờm du	TR.419

PHẢN CHIẾU MỘT SỐ HUYỆT QUAN TRỌNG

Lưu ý: Các huyệt trên mặt được gọi là phản chiếu các huyệt trong cơ thể (của Thể châm) được hình thành căn cứ nhiều tiêu chuẩn, trong đó có 3 tiêu chuẩn cơ bản là: *tác dụng tương đương và tương ứng bộ vị* với các huyệt của Thể châm.

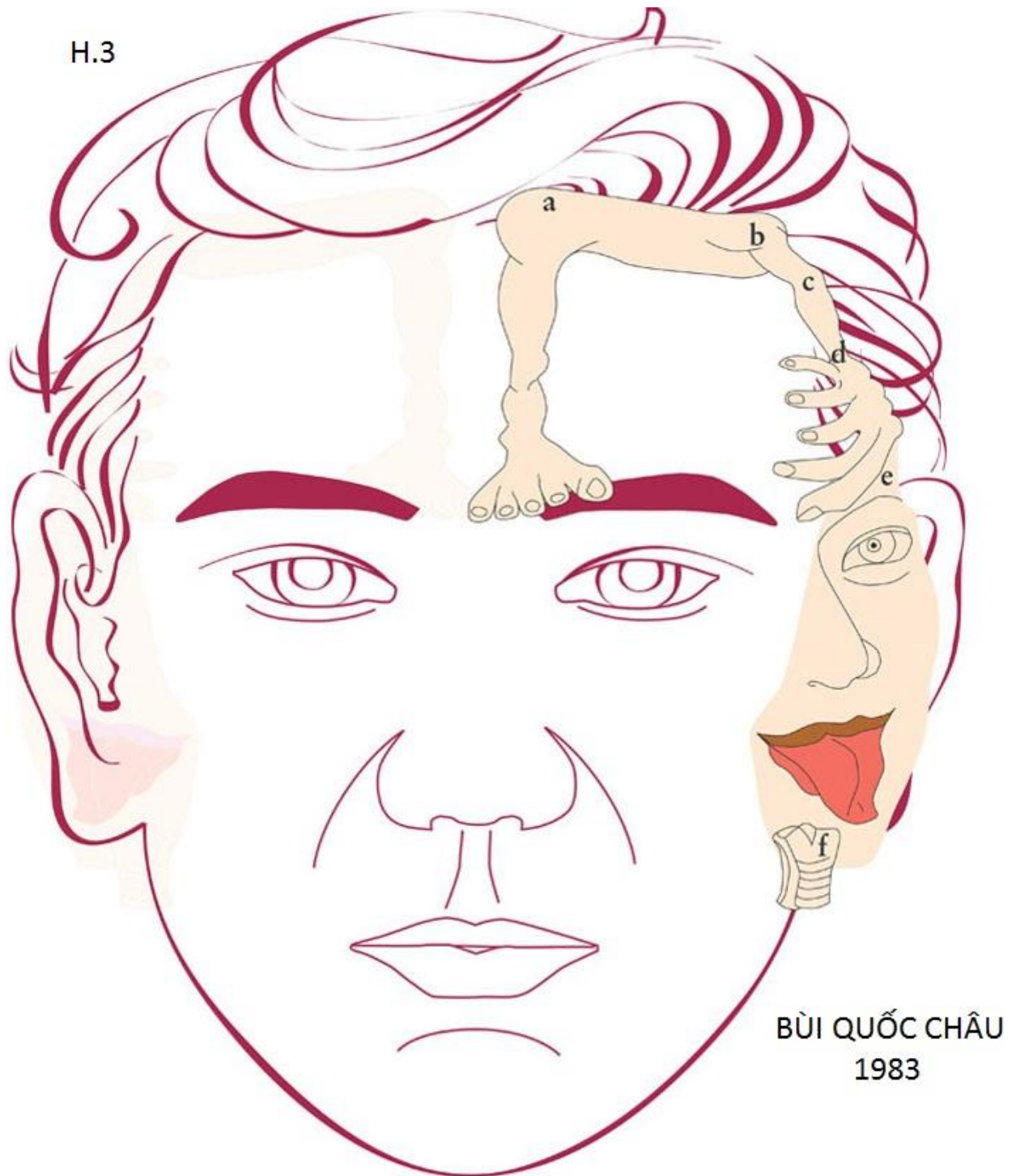
Dù chúng tôi đã để nhiều công phu nhận xét tác dụng trên lâm sàng của các huyệt tương ứng chắc rằng không thể nào có sự phù hợp hoàn toàn được. Tuy nhiên với ý định giúp cho người đã rành phương pháp này, chúng tôi mạnh dạn đưa ra các hệ thống phản chiếu nói trên để quý vị thử áp dụng. Riêng đối với chúng tôi thì các huyệt này có tác dụng khá phù hợp với các huyệt tương ứng của Thể châm.

HUYỆT TRÊN MẶT (ĐC-DKLP)	HUYỆT THỂ CHÂM
1. 180	Hợp cốc
2. 61	Thiếu thương
3. 156	Tâm âm giao
4. 347	Côn lân
5. 60 (bên trái), MM 57-	Thiếu xung –
6. 60 – (bên mặt), MM.57+	Thiếu xung +
7. 0 – (bên trái) ⁽⁸⁾	Kinh môn –
8. 0 – (bên mặt)	Kinh môn +
9. Huyệt 236	Âm giao
10. Huyệt 235	Thạch môn
11. Huyệt 23	Quan nguyên
12. Huyệt 87	Trung cực
13. Huyệt 127	Khí hải
14. Huyệt 63	Trung quản
15. Huyệt 53	Hạ quản

16. Huyệt 19	Cự khuyết, Trường cường
17. Huyệt 222	Thiên Xu, Ủy trung
18. Huyệt 23	Dương quan
19. Huyệt 1,342	Huyền khu (xu)
20. Huyệt 189,103	Cân súc
21. Huyệt 26	Đại chùy, Não hộ, Chí âm
22. Huyệt 8,106	Thần đạo, Á môn
23. Huyệt 43	Mạng môn
24. Huyệt 45	Thận du
25. Huyệt 184	Tâm du
26. Huyệt 107,12	Đờm du
27. Huyệt 21	Vị du
28. Huyệt 126,173	Thập thất chùy hạ (dưới đốt thứ
29. Huyệt 197	17
30. Huyệt 405	Hồn môn
31. Huyệt 29	Túc tam tỳ
	Âm cốc

⁽⁸⁾ Các dấu + hay – đặt sau số huyệt có ý nghĩa là huyệt đó ở bên phải (+) hay bên trái (–) của bộ mặt.

H.3

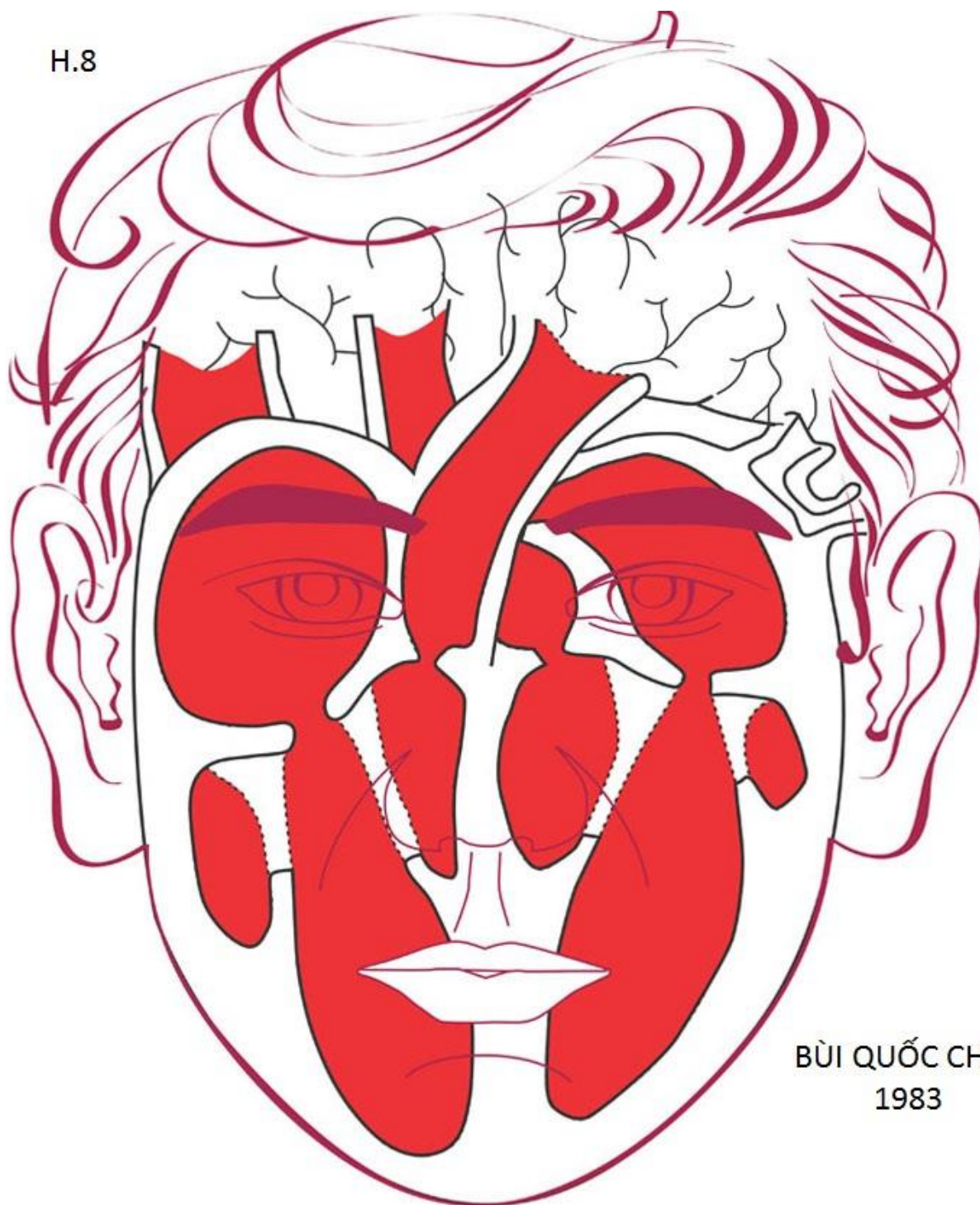


ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NGOẠI VI CƠ THỂ TRÊN TRÁN VÀ TAI

Ghi chú:

- | | |
|-------------|--------------------------|
| a. Mông | d. Cổ tay |
| b. Khớp tay | e. Gáy |
| c. Khủy | f. Khí quản + Thực quản. |

H.8



BÙI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU TIM & NÃO TRÊN MẶT

CÁC HỆ PHẢN CHIẾU PHỤ

Vận dụng thuyết phản chiếu, thuyết đối xứng, thuyết đồng hình tương tự và đồng tính tương liên, chúng tôi tìm ra các hệ phản chiếu phụ như sau:

HỆ THỐNG 1: PHẢN CHIẾU ÂM HỘ

- | | |
|----------|---------|
| 1. Miệng | Âm hộ |
| 2. Môi | Âm thần |
| 3. Lưỡi | Âm vật |

HỆ THỐNG 2: PHẢN CHIẾU TỬ CUNG, NOÃN SÀO

- | | |
|-------------|------------------------|
| 1. Mũi | Tử cung |
| 2. Chân mày | Vòi trứng |
| 3. Ổ mắt | Buồng trứng (noãn sào) |
| 4. Đầu mũi | Cổ tử cung |
| 5. Miệng | Âm hộ |

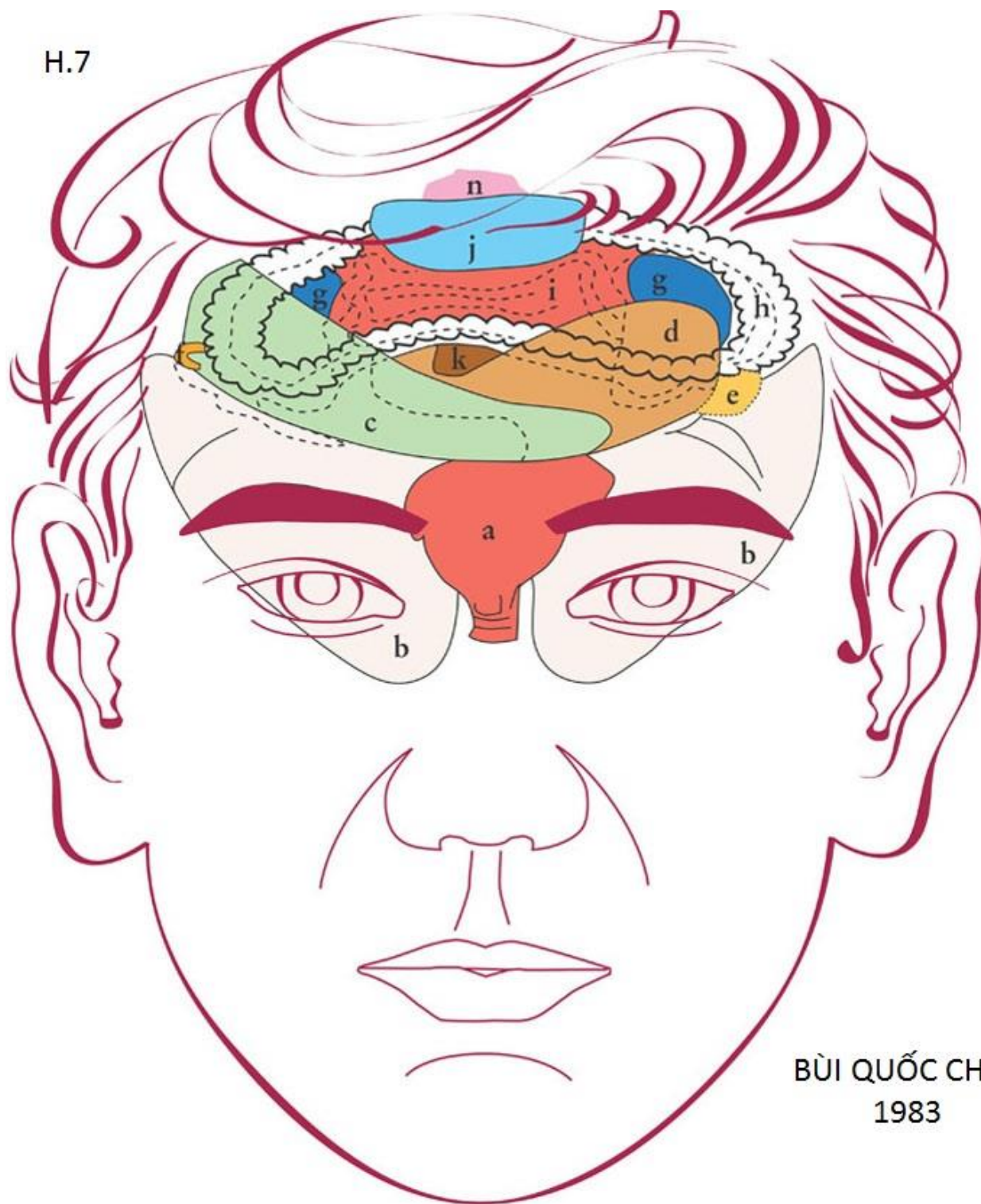
HỆ THỐNG 3: PHẢN CHIẾU DƯƠNG VẬT – DỊCH HOÀN

- | | |
|-------------|-----------|
| 1. Mũi | Dương vật |
| 2. Mắt | Dịch hoàn |
| 3. Lông mày | Lông mu |

HỆ THỐNG 4: PHẢN CHIẾU ÂM HỘ (CHI TIẾT)

- | | |
|------------------|--------------|
| 1. Mắt | Âm hộ |
| 2. Con ngươi | Âm đạo |
| 3. Thịt khóe mắt | Âm vật |
| 4. Hai mí mắt | Âm thần |
| 5. Lông mày | Lông mu |
| 6. Lông mi | Lông môi lớn |

H.7



BÙI QUỐC CHÂU
1983

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG TRÊN TRÁN
HỆ THỐNG 5: PHẢN CHIẾU BỘ PHẬN HÔ HẤP

1. Sơn căn, Ấn đường

Thanh quản

- | | |
|----------------------------|-------------|
| 2. Sống mũi | Khí quản |
| 3. Bờ dưới xương gò má | Đáy phổi |
| 4. Hai bên sườn mũi (2 má) | Hai lá phổi |

HỆ THỐNG 6: PHẢN CHIẾU BẦU VÚ

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. Con người | Núm vú |
| 2. Tròng đen | Quầng đen quanh núm vú |
| 3. Mí mắt trên và dưới | Bầu vú |

HỆ THỐNG 7: PHẢN CHIẾU CHÂM – GÁY

- | | |
|-------------|------|
| 1. Ấn đường | Châm |
| 2. Sơn căn | Gáy |

HỆ THỐNG 8: PHẢN CHIẾU BÁN CẦU ĐẠI NÃO

A. Mặt (một bên)

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| 1. Vùng cằm | Thùy chẩm |
| 2. Vùng đầu mũi | Đầu trên của rãnh Rolando
(mông) |
| 3. Vùng trán | Thùy trán |
| 4. Vùng trước và dưới tai | Cuối rãnh Rolando |

B. Loa tai (một bên)

- | | |
|----------------------|-----------|
| 1. Đầu trên bình tai | Thùy trán |
| 2. Dái tai | Thùy chẩm |

HỆ THỐNG 9: PHẢN CHIẾU QUẢ THẬN

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. Dái tai | Tuyến thượng thận |
| 2. Loa tai | Quả thận |

HỆ THỐNG 10: PHẢN CHIẾU LƯNG – MÔNG

- | | |
|---|-----------|
| 1. Gờ xương mào | Xương vai |
| 2. Mí tóc trán | Vùng mông |
| 3. Vùng giữa hai vị trí trên là phản chiếu của lưng | |

HỆ THỐNG 11: PHẢN CHIẾU LÒNG NGỰC

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Xương mào | Xương đòn gánh |
| 2. Xương gò má | Xương sườn |
| 3. Miệng | Rún (rốn) |
| 4. Cằm | Bụng dưới |

- | | |
|---------------------|-------------|
| 5. Sống mũi | Xương ức |
| 6. Nếp nhăn mũi, má | Hai bệ sườn |

HỆ THỐNG 12: PHẢN CHIẾU NỘI TẠNG VỎ NÃO (PHẢN CHIẾU VỎ NÃO PHẦN NỘI TẠNG)

- | | |
|---------------------------|-----------|
| 1. Vùng huyết 124 + 423 + | Mật – Gan |
| 2. Vùng huyết 124 – 123 – | Lá lách |
| 3. Vùng huyết 106 – 107 – | Tim |
| 4. Vùng huyết 125 ± 128 ± | Phổi |
| 5. Vùng huyết 340 ± 300 ± | Thận |
| 6. Vùng huyết 422 | Bao tử |
| 7. Vùng huyết 342 | Ruột già |
| 8. Vùng huyết 126 | Bọng đái |
| 9. Vùng huyết 348 | Ruột non |

Chú thích: Dấu + chỉ huyết ở phía bên phải của mặt
Dấu – chỉ huyết ở phía bên trái của mặt

HỆ THỐNG 13: PHẢN CHIẾU NÃO BỘ

- | | |
|---------------|-----------|
| 1. Trán | Thùy trán |
| 2. Ấn đường | Tuyến yên |
| 3. Nhân trung | Hành tủy |
| 4. Cằm | Tiểu não |

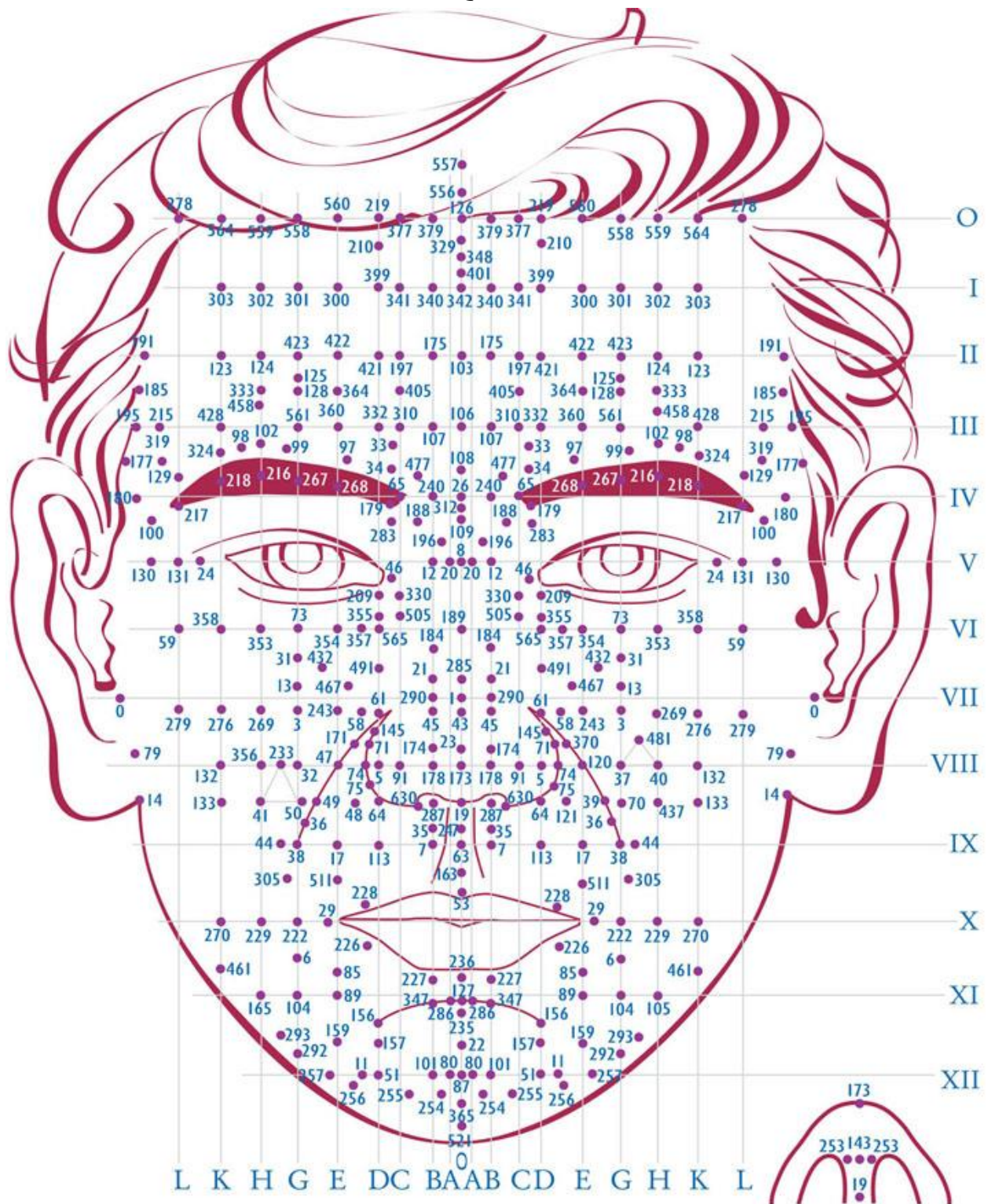
HỆ THỐNG 14: PHẢN CHIẾU 12 ĐÔI DÂY THẦN KINH SỌ NÃO

- Huyết 197 tương ứng dây thần kinh số I (thần kinh khứu giác – Nerf olfactif)
- Huyết 34 tương ứng dây thần kinh số II (thần kinh thị giác - Nerf optique)
- Huyết 184 tương ứng dây thần kinh số III (thần kinh vận nhãn chung - Nerf moteur oculaire commun)
- Huyết 491 tương ứng dây thần kinh số IV (thần kinh cơ chéo to - Nerf pathétique)
- Huyết 61 tương ứng dây thần kinh số V (thần kinh Sinh ba — Nerf trijumeau)

- Huyệt 45 tương ứng dây thần kinh số VI (thần kinh vận nhãn ngoài - Nerf moteur oculaire externe)
- Huyệt 5 tương ứng dây thần kinh số VII (thần kinh Mặt — Nerf - facial)
- Huyệt 74 tương ứng dây thần kinh số VIII (thần kinh Thính giác - Nerf - cochléovestibulaire)
- Huyệt 64 tương ứng dây thần kinh số IX (thần kinh Thiệt hầu - Nerf glosso pharyngien)
- Huyệt 113 tương ứng dây thần kinh số X (thần kinh Phế vị - Nerf pneumogastrique)
- Huyệt 511 - 156 tương ứng dây thần kinh số XI (thần kinh Gai - Nerf Spinal)
- Huyệt 7 tương ứng dây thần kinh số XII (thần kinh Hạ thiệt - Nerf hypoglosse)

DIỆN CHÂN - ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

Bùi Quốc Châu



HUYỆT THƯỜNG DÙNG - 2003

CÁC ĐỒ HÌNH TRÊN MẶT

A. ĐỊNH NGHĨA:

Các đồ hình trên mặt là những hình vẽ cụ thể hóa các hệ thống phản chiếu vừa trình bày ở trên.

Phần dưới đây trình bày một số dạng đồ hình của một số hệ thống phản chiếu như sau:

B. PHÂN LOẠI:

1- Đồ hình phản chiếu ngoại vi:

- Gồm một đồ hình người nam (đàn ông) *tượng trưng cho Dương*, với đầu ở giữa trán, 2 chân mày là 2 tay, mũi là lưng, cánh mũi là hông, hai môi trên là đùi, bông má là đầu gối, cằm là bàn chân, ngón chân, nhân trung là dương vật.

- Đồ hình người nữ (đàn bà) *tượng trưng cho Âm*, với đỉnh đầu ở giữa mí tóc trán, mắt ở hai bên điểm giữa trán, đầu môi nơi ẩn đường, miệng nơi sơn căn, hai cánh tay từ vùng tóc mai xuôi xéo xuống đường ngang dái tai đi vào trong về phía nếp nhăn mũi má (pháp lệnh), chân từ đầu trên của pháp lệnh xéo xuống góc hàm (vị trí của đầu gối) rồi đi xuống bờ dưới của xương hàm dưới (về phía cằm). Nhân trung là âm hộ.

2- Đồ hình phản chiếu nội tạng:

Phản chiếu từ xương đòn gánh trở xuống gồm đủ các cơ quan nội tạng như phổi ở hai bên sườn mũi, gan mật, bao tử, lá lách ở hai bên cánh mũi lan xuống phía bờ dưới xương gò má, lá mía, ruột già nằm vắt ngang bờ môi trên, noãn sào (buồng trứng) nằm ở hai bên Nhân trung v.v...

3. Đồ hình phản chiếu hồi trán lên và hồi đỉnh lên của vỏ não (hay là phản chiếu các vùng đại diện của cơ thể lên vỏ não):

Được sự gợi ý từ hai hình chiếu vận động và cảm giác, phản chiếu các vùng đại diện của cơ thể trên vỏ não, ở hồi trán lên và hồi đỉnh lên của hai tác giả Penfield và Rasmussen (the Cerebral cortex in man - New York - Mac - Millan Co. 1950) cộng với sự phát hiện trên thực tế, chúng tôi xây dựng hai đồ hình người ở hai bên trán với hông ở giữa mí tóc trán, hai chân thòng xuống Ẩn đường, ngực, lưng, bụng theo mí tóc trán; vùng từ mí tóc mai xuống thái dương là các ngón tay. Loa tai và phía trước tai là vị trí của đầu

mặt. Điểm đặc biệt ở đây là các điểm phản chiếu ở trên vừa có tác dụng *vận động*, vừa có tác dụng *cảm giác* khác với sự định khu của hai tác giả Penfield và Rasmussen trên vỏ não chia hai hình vận động và cảm giác riêng biệt nhau.

4- Đồ hình phản chiếu quả tim và não bộ (tượng trưng cho Tâm và Thân):

Đồ hình này gồm hai phần: phần trán phản chiếu não bộ và phần từ chân mày trở xuống phản chiếu quả tim (cắt đôi) với các nếp nhăn trán là nếp nhăn ở vỏ não và gò má là tâm nhĩ, bọng má là tâm thất, chót cằm là đỉnh tim,

5- Đồ hình phản chiếu Thái cực:

Với quan niệm gương mặt là phản chiếu của Thái cực, chúng tôi vẽ đồ hình phản chiếu của Thái cực trên mặt với nửa phần bên mặt thuộc Dương, nửa phần bên trái thuộc Âm.

6- Đồ hình phản chiếu nội tạng trên vỏ não:

Căn cứ vào thuyết đối xứng và thuyết phản chiếu, chúng tôi tìm ra được hệ phản chiếu *nội tạng* trên vỏ não và xây dựng được mô hình này với *tim* nơi phản trên Ấn đường, *phổi* ở phần trên hai cung mày, vùng giữa trán bên mặt là gan, mật, bên trái là dạ dày, lách, vùng gần mí tóc trán là thận và ruột già. Vùng giữa mí tóc trán là bàng quang và ruột non.

Chú thích: Còn một số các đồ hình phản chiếu khác, chúng tôi sẽ trình bày trong tài liệu khác đầy đủ hơn⁽⁹⁾. Độc giả cần lưu ý là căn cứ vào các đồ hình trên, nhiều người đã làm rất tốt công tác điều trị của mình trong thời gian qua. *Đồ hình chính là chìa khóa hướng dẫn chúng ta chẩn đoán và trị bệnh một cách linh hoạt sáng tạo vậy.*

⁽⁹⁾ Xem sách Tuyển tập Đồ hình DC – DKLP và xoa bóp VN – Nhà xuất bản Long An, 1990

Chính các đồ hình và các thuyết đã góp phần giải thích một số điều trong lĩnh vực châm cứu trước đây cổ nhân đã có nêu ra nhưng không lý giải. Ngoài ra nó còn góp phần làm sáng tỏ một cách cụ thể học thuyết Kinh lạc, Tạng tượng của người xưa. *Việc phát hiện huyết chỉ là thứ yếu.*

CÁC CÁCH CHỌN HUYỆT CƠ BẢN

Để chữa bệnh có 8 cách chọn huyết sau đây:

A. THEO SINH HUYỆT:

Là cách chọn huyết căn cứ vào những biểu hiện bệnh lý tức là những dạng dấu hiệu *bất thường* hay *khác thường* được khám phá bằng mắt hoặc bằng tay không, hoặc dưới sự trợ giúp của các dụng cụ thông thường (không dùng máy) như đầu bút bi hết mực hay đĩa thủy tinh ⁽¹⁰⁾. Các vị trí châm hay day bấm hoặc ấn vuốt này có thể nằm trong hay ra ngoài các huyết vị thông thường. Có thể so sánh nó với lối châm theo *thiên ứng huyết* hoặc *a thị huyết* của Thê châm. Cách này dựa trên cơ sở của thuyết đồng bộ và đồng bộ thống điểm.

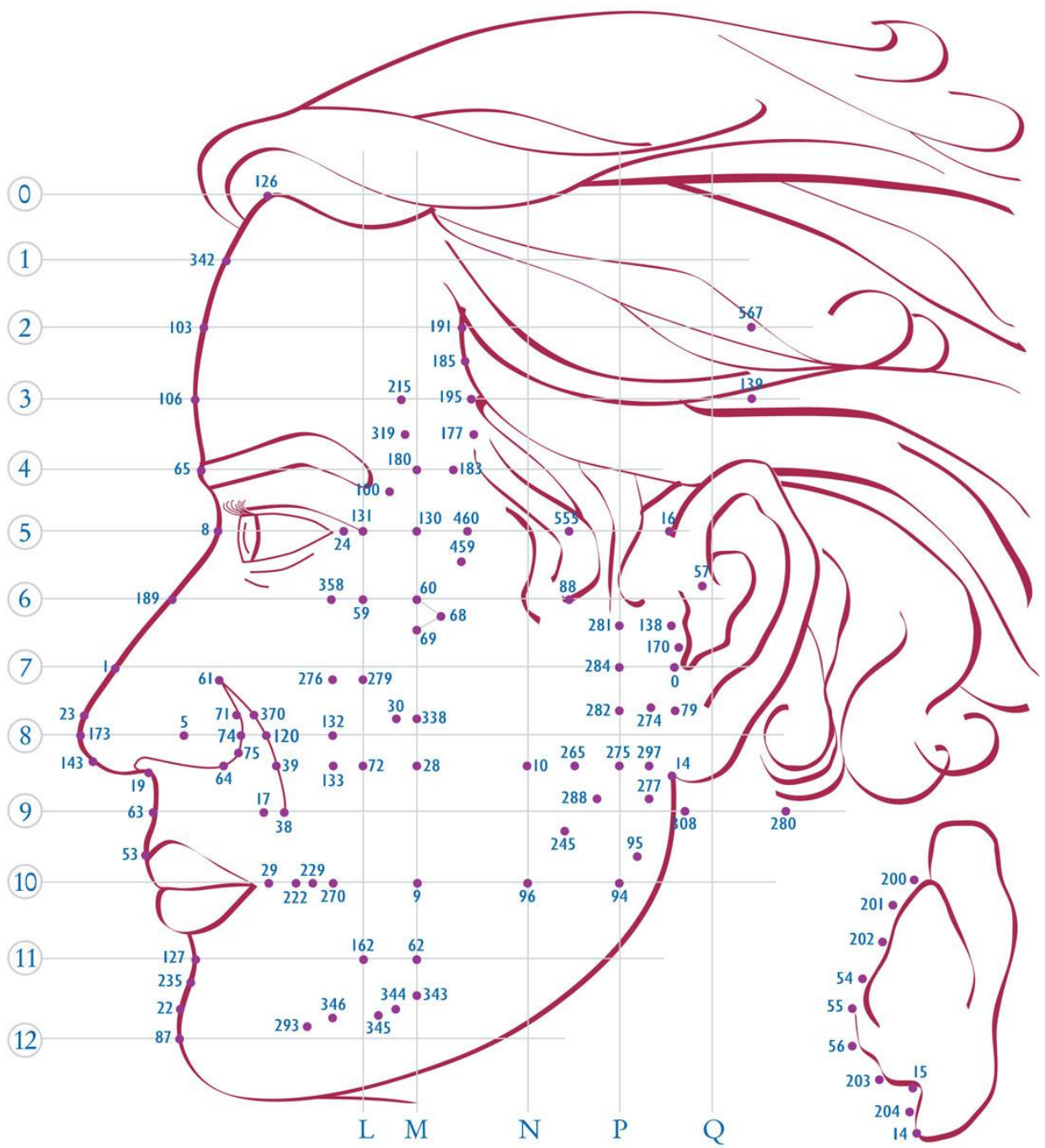
B. THEO ĐỊNH HUYỆT:

Là cách chọn huyết theo các *huyết đặc hiệu*, tức là huyết đã biết rõ vị trí, tính chất, công dụng đặc hiệu của nó đối với một loại bệnh chứng nào. Cách này dựa trên cơ sở của thuyết *Sinh khắc*, đôi khi chỉ cần 1 huyết là đủ giải quyết một chứng nào đó của bệnh.

⁽¹⁰⁾ Ngày nay còn có nhiều loại dụng cụ khác để tìm huyết như que dò huyết bằng inox, điều ngải cứu, búa gôm gai...

DIỆN CHẨN – ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

Bùi Quốc Châu



C. CHÂM THEO BẤT THỐNG ĐIỂM:

Dựa trên cơ sở của thuyết *bất thống điểm*, người chữa bệnh chọn những điểm ít nhạy cảm nhất trên da mặt (không đau, ít đau) mà tiến hành chữa trị. Tất nhiên nó phải được phối hợp với thuyết *đồng bộ* để biết vùng tương ứng mà chọn huyết.

D. THEO BIỆN CHỨNG ĐÔNG Y (biện chứng luận trị):

Cách này đặc biệt dành cho giới Lương y hoặc những người Tây y đã biết khá nhiều về Đông y, tùy theo sở học của mình mà sẽ chọn huyết dựa vào các lý thuyết của Đông y trong Nội kinh, Nạn kinh, lý luận về Kinh lạc, Tạng tượng, Âm Dương, Ngũ hành, để chữa bệnh từ gốc... *Kết quả thế nào sẽ tùy thuộc trình độ của mình.*

E. THEO LÝ LUẬN TÂY Y:

Tương tự như trường hợp trên nhưng dành cho giới Tây y (thường là các bác sĩ dựa vào tác dụng của huyết phù hợp với triệu chứng và cơ chế bệnh theo Tây y để định phác đồ điều trị)

F. THEO TƯƠNG ỨNG BỘ VỊ (theo đồ hình):

Là cách chọn huyết đơn giản căn cứ vào các bộ vị tương ứng ở trên mặt và bên dưới cơ thể, dành cho những người mới hiểu biết về phương pháp. Cách này chỉ giải quyết được một số bệnh đơn giản và mới mắc phải hoặc chỉ giải quyết triệu chứng mà thôi.

G. THEO CHU KỲ KHÍ LỰC CỦA HUYỆT VÀ TẠNG PHỦ:

Tương tự lối chọn huyết theo nguyên tắc Tý Ngọ lưu chú: cách này dựa vào thời khắc thịnh suy của mỗi huyết trên mặt mà chọn huyết.

H. THEO PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ HAY LÀ CÔNG THỨC ĐẶC HIỆU:

Là lối chọn huyết vận dụng sự hiểu biết tổng hợp về Đông Tây y và các lý thuyết của Diện chẩn - Điều khiển liệu pháp, kể cả những kinh nghiệm trên lâm sàng. Qua quá trình nghiên cứu giải quyết một bệnh và chứng gì, đi đến kết luận và sử dụng phác đồ A, B hay C và thường phải đi đến kết quả chắc chắn trên lâm sàng.

Trên đây là 8 cách chọn huyết cơ bản của Diện chẩn - Điều khiển liệu pháp. Đối với những người có máy dò huyết ở mặt thì có cách *châm theo máy báo*. Ngoài ra việc dùng Diện chẩn để hướng dẫn cách điều trị cũng là

một điểm quan trọng và thiết thực cần phải lưu ý.

Một điều cần tránh là châm quá nhiều kim nơi mặt ⁽¹¹⁾. Điều này không hay về nhiều mặt trong đó có khía cạnh thẩm mỹ. Tuy nhiên đôi khi cũng cần phải linh động trong nguyên tắc này, nhất là đối với các bệnh mãn tính và các bệnh nhân có nhiều bệnh cùng một lúc.

⁽¹¹⁾ Như đã viết ở phần bị chú trước, chúng tôi đã không còn điều trị bằng kim châm từ hơn 10 năm nay. Phần châm kim viết ở trang này để đánh dấu thời kỳ từ năm 1986 trở về trước.

Bị chú: Thực ra có nhiều cách giải quyết bệnh trên phạm vi điều trị là vùng mặt. Châm kim chỉ là một trong nhiều cách. Những cuộc nghiên cứu, theo dõi trên lâm sàng về sau này cho thấy cách DAY - ẤN bằng *que dò có kết hợp DÁN CAO* Salonpas (từng miếng nhỏ, cạnh 4 mm) vào huyết đạt nhiều hiệu quả thiết thực trên lâm sàng nhiều khi còn nhanh và mạnh hơn châm kim. Ngoài ra, *còn an toàn và dễ sử dụng* hơn châm. Hiện chúng tôi chọn cách này làm chủ lực. Châm kim là thứ yếu.

Lưu ý: Sử dụng kim ngắn bằng thép không rỉ có lưỡi dài từ 3 - 4 mm. Cán dài từ 1,2 - 1,5 cm và phải hấp tiệt trùng cẩn thận trước khi dùng. Tránh châm vào *các mụn bạc đầu*, nhất là ở khu vực Nhân trung và bờ môi trên, cũng như tránh châm vào các *mụn ruồi*, để gây ra những hậu quả tai hại.

Nếu không có đủ kim châm mặt thì không nên dùng kim dài của thể châm mà nên *day ấn và dán cao* tốt hơn.

NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU

Cho đến nay nhóm chúng tôi đã có dịp điều trị khoảng 100 ngàn ca, gồm nhiều loại bệnh chứng khác nhau. Có thể nói, *đối với những trường hợp thông thường*, hầu hết đều đạt kết quả khả quan trên lâm sàng. Tuy nhiên cũng phải nói, đa số trường hợp, chúng tôi chỉ mới giải quyết được triệu chứng bệnh hoặc đạt được kết quả trong một giai đoạn nào mà thôi, nhất là đối với các bệnh mãn tính, *nhưng đặc biệt là trong các trường hợp trên, chúng tôi không kết hợp thuốc hoặc các phương pháp khác trong khi điều trị*, vì chúng tôi nghĩ có thể mới xác định được phạm vi và tác dụng của Diện chẩn - Điều khiển liệu pháp.

Sau đây là liệt kê những bệnh chứng mà chúng tôi đã có dịp chữa trị trong thời gian qua:

- 1. Cơn nghiện ma túy, cơn say rượu, nghiện thuốc lá.**
- 2. Về tâm thần - thần kinh:**

Động kinh, rối loạn chức năng thần kinh ngoại biên, đau thần kinh liên sườn, đau thần kinh tam thoa, suy nhược thần kinh, mất ngủ, nhức đầu kinh niên, kém trí nhớ, ác mộng và... Một số bệnh tâm thần khác như tâm thần phân liệt, thiếu năng tâm thần bại liệt (sau viêm não, sốt tê liệt, chấn thương sọ não, tai biến mạch máu não).

3. Về tim mạch:

Huyết áp cao, huyết áp thấp, rối loạn nhịp tim, cơn đau vùng tim, co thắt động mạch vành, ngất, đổ mồ hôi tay chân, lạnh tay chân, chóng mặt, suy tim, tĩnh mạch trướng, hẹp - hở van 2 lá...

4. Về hô hấp:

Viêm phế quản, suyễn...

5. Về tiêu hóa:

Cơn đau dạ dày, các bệnh về gan, ruột như rối loạn tiêu hóa, viêm đại tràng mãn tính, kiết lỵ, tiêu chảy, táo bón, trĩ, sỏi dom, viêm gan mãn tính, sung lá lách, xuất huyết tiêu hóa...

6. Về tiết niệu:

Cơn đau vùng thận, viêm đường tiết niệu, tiêu không cầm được, đái dầm, tiểu đêm, phù, suy thận, thận hư nhiễm mỡ, sỏi thận, sỏi bàng quang...

7. Về răng hàm mặt:

Nhức răng, sưng nướu răng, viêm lưỡi, liệt mặt, viêm khớp hàm, liệt dây thần kinh tam thoa...

8. Về tai mũi họng:

Viêm tai giữa, ù tai, điếc tai (không do bẩm sinh), viêm mũi dị ứng, viêm xoang, viêm họng, viêm họng hạt, viêm a-mi-đan, đờ lưỡi, cảm điếc bẩm sinh và không do bẩm sinh...

9. Về mắt:

Đục thủy tinh thể, đảo nhãn, teo gai thị, đục nhãn nhân, chảy nước mắt sống, viêm hoàng điểm, bườu não làm mờ mắt, thị trường hẹp, thoái hóa võng mạc sắc tố, viêm tuyến lệ, thị lực kém, mộng thịt, đau mắt hột, tăng nhãn áp, đau mắt đỏ cấp tính, cườm nước...

10. Về xương khớp, gân cơ:

Thấp khớp, thấp ngoài khớp, bong gân, nhức mỏi (cổ, gáy, vai, tay chân), đau cột sống, đau cứng cơ, tê, teo cơ, ngón tay co duỗi không được, gót chân đau, thần kinh tọa...

11. Về sinh dục:

Bệnh lậu, liệt dương, di tinh, mộng tinh, huyệt tinh, xuất tinh sớm và một số bệnh phụ khoa như rong kinh, bế kinh, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, huyết trắng, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung, sa tử cung, đau dây chằng, u xơ tử cung, bướu buồng trứng, đẻ khó...

12. Về bệnh ngoài da:

Ghẻ mủ, u nhọt, chàm, lác, giời ăn, nổi mề đay, vẩy nến, mụn mủ, nám mặt, chai chân, phỏng lở...

13. Về một số các bệnh đặc biệt và nan y như:

Parkinson, vẩy nến, xơ gan cổ trướng, thận hư nhiễm mỡ, viêm não, ung thư tử cung, ung thư gan...

14. Về một số các bệnh nội tiết:

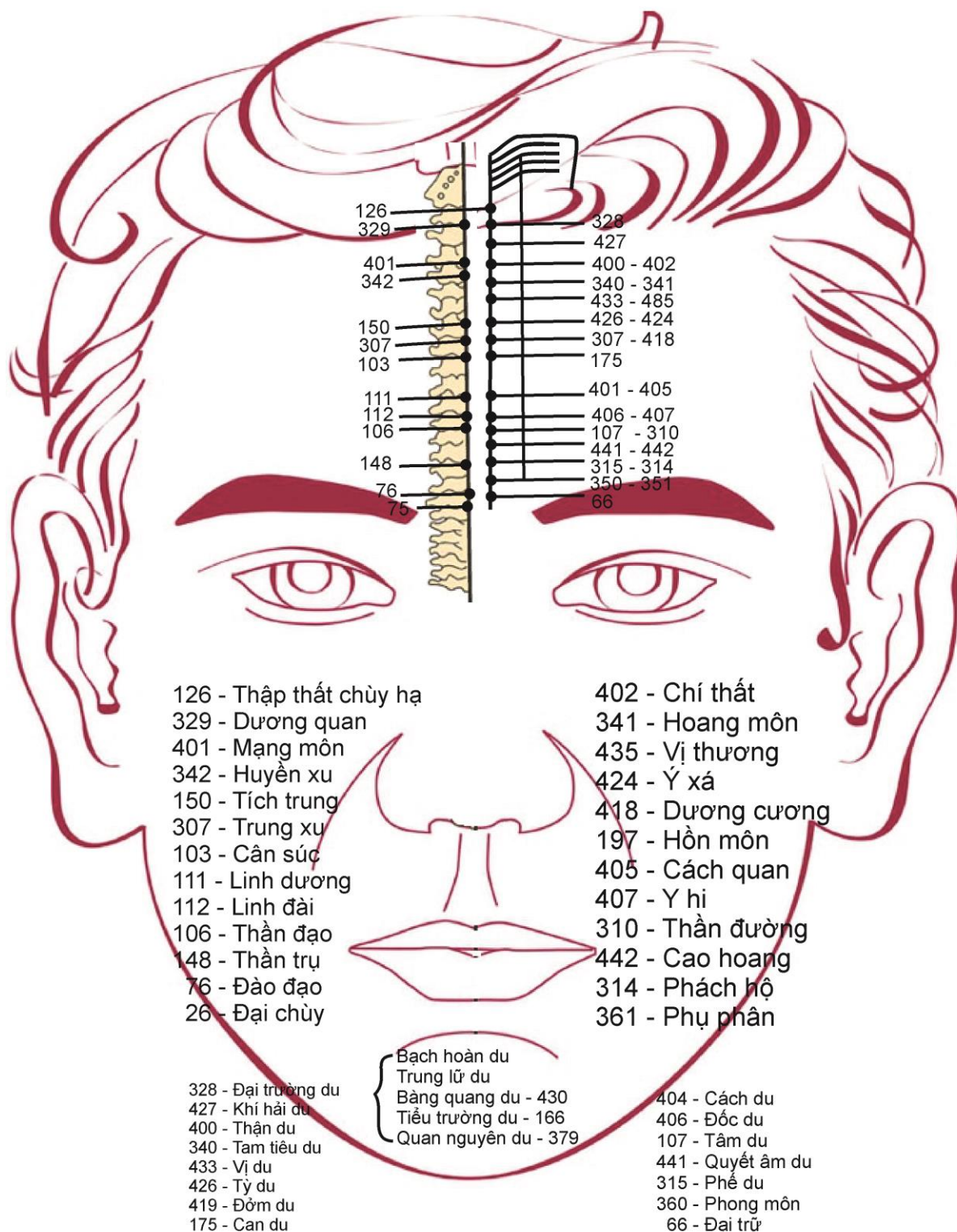
Bướu cổ, đái đường...

Đối với các bệnh và chứng nói trên, có một số chúng tôi giải quyết được khả quan như các bệnh và chứng thuộc phạm vi tâm thần (nhẹ), thần kinh, rối loạn chức năng, viêm nhiễm nhẹ, *nhất là các bệnh mới mắc phải và người bệnh có thể lực còn tương đối tốt*. Đối với một số bệnh mãn tính có khi hết một thời gian rồi lại tái phát. Còn đối với bệnh thuộc loại nặng và có tổn thương thực thể hay thuộc loại nan y, chúng tôi đạt kết quả cổ mức độ. *Đối với bệnh nhân có thể trạng quá suy nhược hoặc là đang ở trạng thái thần kinh bất loạn (không ổn định) thường là chậm ít kết quả. Riêng các trường hợp bệnh nan y như ung thư (vòm hầu, lưỡi, vú, tử cung, gan) ở giai đoạn cuối thường là điều trị không kết quả.*

Đặc biệt trong phương pháp này, chúng tôi không chỉ sử dụng phương thức *đối chứng trị liệu* mà còn áp dụng *biện chứng luận trị* để chữa bệnh từ gốc.

Chúng tôi đã nghĩ đó là cơ sở để chúng tôi có thể tiếp tục đi sâu nghiên cứu một cách khoa học phương pháp chữa bệnh mới này.

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU (HỆ BÀNG QUANG KINH (TRÁN) VÀ ĐỐC MẠCH)



BẢNG QUY TUYẾN

A- TUYẾN DỌC:

Nhìn thẳng (Chính diện):

- Tuyến 0: đường dọc giữa mặt (qua huyết 26)
- Tuyến A: đường dọc song song với tuyến 0 cách tuyến 0 1/3 khoảng cách từ tuyến 0 đến B
- Tuyến B: đường dọc cách đều tuyến 0 và tuyến C (qua huyết 240)
- Tuyến C: đường dọc qua đầu cung mày, thường đi qua điểm cao nhất của đầu mày (qua huyết 65)
- Tuyến D: đường dọc qua khóe mắt trong (qua huyết 61)
- Tuyến E: đường dọc tiếp xúc với bờ trong của tròng đen (qua huyết 300)
- Tuyến G: đường dọc qua điểm giữa đồng tử (qua huyết 50)
- Tuyến H: đường dọc tiếp xúc với bờ ngoài của tròng đen (qua huyết 41)
- Tuyến K: đường dọc tiếp xúc với bờ trong của đuôi mắt (qua huyết 276)
- Tuyến L: đường dọc tiếp xúc với bờ ngoài của viền hốc mắt (qua huyết 59)

Nhìn ngang (Trắc diện):

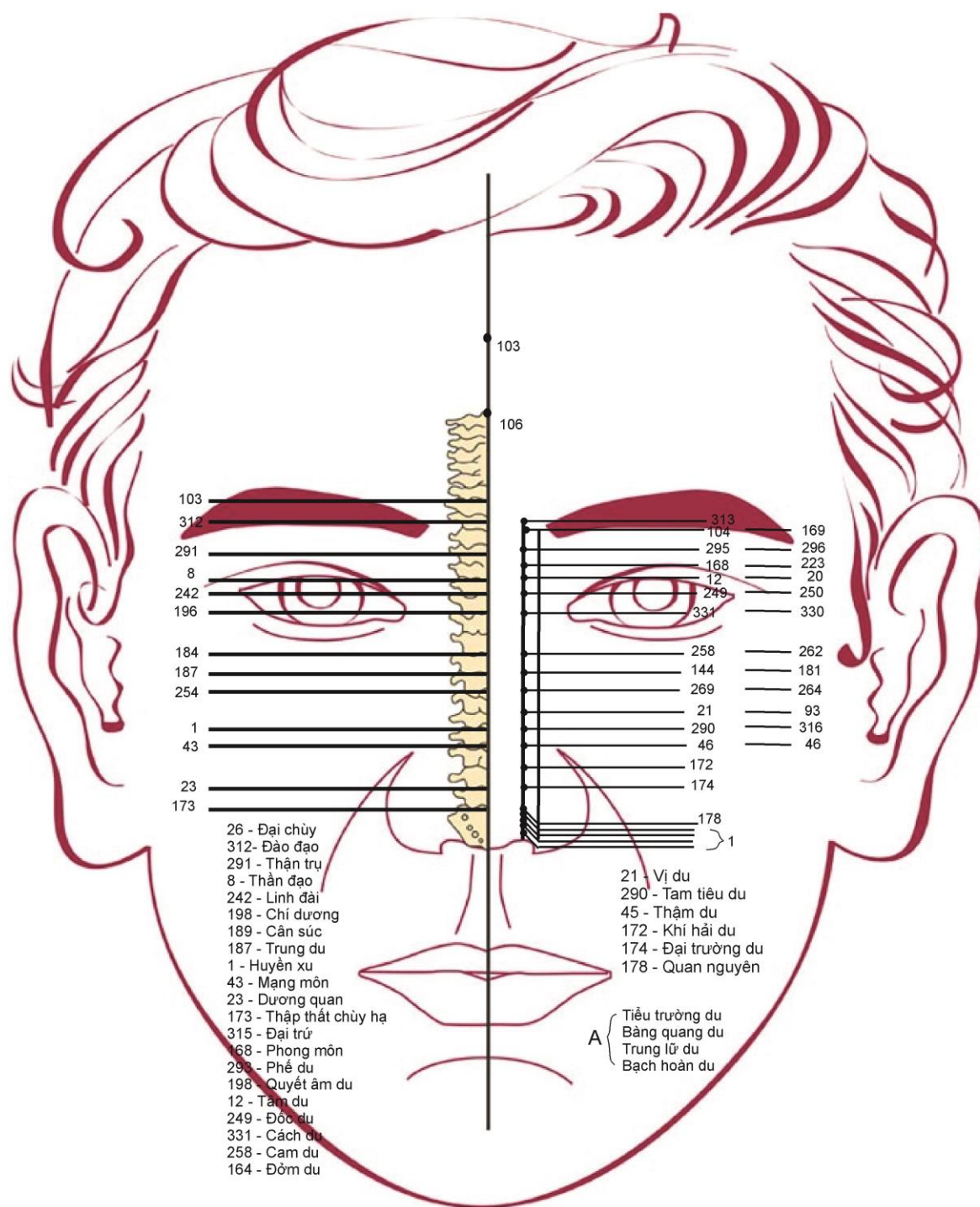
- Tuyến L: đường dọc tiếp xúc với bờ ngoài của viền hốc mắt
- Tuyến M: đường tiếp tuyến với bờ sau mấu hốc mắt ngoài của xương trán (ngang đuôi mắt)
- Tuyến N: đường dọc đi qua giữa hõm trước lõm cầu xương hàm dưới, song song với tuyến M (bờ trước mí tóc mai)
- Tuyến P: đường dọc đi qua bờ sau mí tóc mai

B. TUYẾN NGANG:

- Tuyến 0: đường ngang tiếp xúc với mí tóc trán (qua huyết 126)
- Tuyến I: đường ngang điểm nối 1/4 trên và 3/4 dưới của đoạn từ giữa mí tóc trán đến tuyến IV (qua huyết 342)
- Tuyến II: đường ngang giữa trán, cách đều điểm giữa mí tóc trán và tuyến IV (qua huyết 103)
- Tuyến III: đường ngang cách đều tuyến II và tuyến IV (qua huyết 106)
- Tuyến IV: đường ngang qua điểm cao nhất của đầu mày

- Tuyến V: đường ngang qua điểm giữa đồng tử nhìn thẳng (qua huyết 8)
- Tuyến VI: đường ngang qua điểm lồi nhất của xương sống mũi
- Tuyến VII: đường ngang cách đều tuyến VI và tuyến VIII (qua huyết số 1)
- Tuyến VIII: đường ngang điểm giữa của cách mũi (qua huyết 5)
- Tuyến IX: đường ngang qua điểm giữa của rãnh Nhân trung (qua huyết 63)
- Tuyến X: đường ngang qua khóe miệng (qua huyết 29)
- Tuyến XI: đường ngang qua điểm hõm nhất giữa môi dưới và ụ cằm (qua huyết 127)
- Tuyến XII: đường ngang qua điểm giữa ụ cằm (qua huyết 87)

ĐỒ HÌNH PHẢN CHIẾU HỆ BÀNG QUANG KINH (MŨI)



CÁCH ĐẶT TÊN HUYỆT

Cách thứ nhất:

Để định vị trí và tìm huyết, chúng tôi chia mặt thành 15 vùng sau đây theo quy ước: Tên huyết gồm 2 chữ - 3 chữ cái đứng trước (chỉ vùng có huyết) và số đằng sau (chỉ thứ tự hoặc ngày tháng huyết được phát hiện).

1- AD	Ấn đường
2- BM	Bọng má
3- CA	Cằm
4- GM	Gò má
5- HD	Hàm dưới
6- MM	Giữa mũi và gò má
7- MO	Môi
8- MU	Mũi
9- MY	Mày
10- TD	Thái dương
11- TcT	Trước Tai
12- ST	Sau Tai
13- TnT	Trên Tai
14- DT	Dưới Tai
15- Tr	Trán

Cách thứ hai:

- Ghi theo tọa độ

Ví dụ: Huyết Tr.124 có thể gọi là 124.H2 vì nằm trên tuyến ngang II và trên tuyến dọc H.

Cách thứ ba:

- Lấy huyết tuyến giữa hay huyết kế cận làm mốc

Ví dụ: Huyết Tr.124 có thể gọi là 103.H vì nằm ngang huyết Tr.103 và trên tuyến H. Huyết 269 còn có thể gọi là huyết 3.H vì nằm cạnh huyết số 3

Huyết số	Vùng	Huyết số	Vùng	Huyết số	Vùng
0	TT	73	MM	217	MY
1	MU	74	MU	22	BM

3	MM	79	TT	223	MM
5	MU	85	MO	235	CA
6	BM	87	CA	240	AD
7	MO	88	TT	253	MU
8	MU	96	HD	254	CA
9	BM	97	MY	255	CA
10	TcT	98	MY	256	CA
12	MU	99	MY	257	CA
14	DT	100	TD	267	MY
15	ST	102	MY	269	MM
16	TnT	103	TR	275	TcT
17	MO	104	HD	276	MM
18	MU	106	TR	277	DT
19	MO	107	TR	287	MO
20	MU	108	TR	290	MU
21	MU	113	MO	292	HD
22	CA	124	TR	293	HD
23	MU	125	TR	300	TR
26	AD	126	TR	301	TR
28	GM	127	GA	310	TR
29	BM	130	TD	312	AD
34	MY	132	GM	350	TR
37	MM	139	TrT	342	TR
38	MO	143	MU	343	HD
39	MM	156	CA	344	HD
40	MM	162	HD	345	HD
41	MM	173	MU	346	HD
43	MU	177	TD	347	CA
45	MU	179	MY	348	TR
50	MM	180	TD	365	CA
51	CA	184	MU	405	TR
57	TT	185	TR	423	TR

58	MU	188	AD	432	TĐ
59	GM	189	MY	461	BM
60	GM	191	TR	467	MM
61	MM	195	TR	477	MY
62	HĐ	196	AD	491	MM
63	MO	198	TR	555	TT
64	MY	210	TR	561	TR
65	MY	219	TR	564	TR
				421	TR
				460	MM

CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG TRÊN MẶT

Phần dưới đây giới thiệu 128 huyết góp phần điều trị các bệnh và chứng thông thường.

Chú ý: Có một số huyết giới thiệu trong danh sách huyết trên nhưng không có trong đồ hình huyết hoặc ngược lại. Trong tài liệu sắp tới, chúng tôi sẽ giới thiệu đầy đủ hơn.

VỊ TRÍ	TÁC DỤNG	CHỦ TRỊ
TcT-0 - Trên đường biên giữa bình tai và da mặt - Ngang đỉnh dưới của khuyết dưới bình tai	- Ổn định thần kinh - Điều hòa tim mạch, giảm co giật động mạch - Điều hòa huyết áp - Trấn thống (giảm đau) - Tiêu thực (làm tiêu hóa thức ăn) - Cầm mô hôi, giảm tiết dịch (giảm xuất	- Suy nhược cơ thể, mệt mỏi - Suy nhược sinh dục, xuất tinh sớm - Cảm lạnh, sổ mũi - Huyết áp cao hoặc thấp - Con đau bão thận - Các bệnh ngoài da, lở loét, chảy

	tiết các chất dịch) - Vượng mạch, cầm máu - Làm ấm, tăng lực - Làm co thắt tử cung - Làm cường sinh dục; bền tinh, bổ thận thủy - Tăng sức đề kháng cơ thể, bồi bổ nguyên khí <i>Liên hệ tuyến thượng thận và nhiều vùng trong cơ thể (lưng, tay, chân, bộ phận sinh dục...)</i>	nước vàng - Ra mồ hôi tay chân - Tim đập nhanh - Các bệnh về tai (tai ù, tai điếc, viêm tai) - Các bệnh mắt - Viêm mũi dị ứng - Con nghiện ma Túy - Nhức răng hàm dưới - Khó tiêu - Tiểu nhiều, sốc thuốc - Thần kinh tọa - Liệt dây thần kinh 7 ngoại biên - Đau bao tử do thận - Huyết trắng - Phồng lở nước sôi
MU.1 - Trên đường dọc giữa mũi - Trên tuyến VII (đường nối 2 huyết TT.0)	- An thần (làm dịu thần kinh) - Điều hòa nhịp tim - Giảm tiết dịch - Tăng huyết áp - Thăng khí (đưa khí lên) - Tăng lực (làm tăng cường sinh lực, làm khỏe người) - Làm ấm người	- Suy nhược cơ thể - Suy nhược thần kinh - Đau cột sống không cúi ngửa được, cụp xương sống. - Đau bụng do lạnh - Tiêu chảy, kiết lỵ - Đau thần kinh tọa

	<ul style="list-style-type: none"> - Làm cường dương - Giảm đau cột sống <p><i>Lưu ý: Tránh châm sâu có thể gây chảy máu.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Tương ứng huyết Huyền xu.</i> - Chống chỉ định: Huyết áp cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nhược sinh dục (liệt dương, tảo sinh, di mộng tinh) - Đau bụng kinh - Trĩ, rò dom - Rong kinh - Bạch đới - Sổ mũi - Rối loạn nhịp tim, mệt mỏi khó thở
<p>MM.3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua giữa con người - Ngang qua đầu trên của nếp nhăn mũi má (h.61) - Trùng huyết Tứ bạch (Vị kinh) 	<ul style="list-style-type: none"> - An thần - Hạ huyết áp - Hạ nhiệt - Giáng khí (đem khí xuống), thông phế khí - Lợi tiểu - Điều chỉnh sự xuất tiết nước mũi, nước miếng, mồ hôi - Long đàm - Giảm đau vùng ngực và thái dương <p>Liên hệ Tim, Phổi và Gan</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đỏ mò hôi tay nhiều - Nhức đầu - Cảm sốt, mất ngủ - Tức ngực, nhức thái dương - Ho, suyễn, hơi thở nóng, huyết áp cao - Táo bón, ít tiểu - Nước tiểu vàng, nóng - Bệnh ngoài da - Nghẹt mũi, viêm họng - Nhức răng - Liệt mặt, cơ mặt co cứng - Thị lực kém - Mắt nóng đỏ <p><i>Chống chỉ định: Huyết áp thấp</i></p>

MU.5 - Tại điểm giữa cách mũi - Trên tuyến D	- Tiêu viêm (làm giảm sưng), tiêu độc (làm tiêu mủ, chống nhiễm trùng), vùng mông, dạ dày - Trán thông vùng dạ dày - Tương ứng thần	- Con đau da dày - Đau thần kinh tọa - Bướu cổ - Nhọt mông - Viêm cổ tử cung - Liệt mặt
BM.6 - Dọc: trên tuyến G dưới huyết 222 khoảng 1 cm - Giữa tuyến ngang 10 và 11	- Làm tăng huyết áp mạnh - Trán thông vùng bắp chân, làm giãn cơ bắp chân - Làm sáng mắt Tăng cường sinh lực - Cầm máu	- Mỏi mệt, suy nhược cơ thể - Đau bắp chân, vộp bề - Huyết áp thấp - Mắt kém <i>Chống chỉ định:</i> Huyết áp cao
MO.7 - Trên đường dọc qua mũi - Ngang giữa điểm rãnh Nhân trung - Ngay sát dưới huyết Hòa liêu (Đại trường kinh)	- Điều hòa kích thích tố nam, nữ (Progesteron, Oestrogen) - Tăng cường tính miễn nhiễm - Hành khí (làm cho khí vận hành, lưu thông), hành huyết (làm cho huyết lưu thông mạch trong cơ thể) - Làm ấm người - Tiêu viêm, tiêu độc - Trán thông vùng bụng, buồng trứng, dịch hoàn, đùi - Làm hưng phấn tình dục - Điều hòa sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ và ở mũi <i>Liên hệ tuyến sinh dục và tuyến Tụy. Tương ứng thần kinh hạ thiết (tk số XII)</i>	- Suy nhược sinh dục. Chậm có con - Lỗ tai ra nước trong - Đau bụng sôi ruột - Rong kinh - Kinh nguyệt không đều - Huyết trắng - U nang buồng trứng - Viêm tuyến tiền liệt - Đau đùi vế - Đau tức dịch hoàn - Sổ mũi, viêm mũi, dị ứng - Đái đường - Vẹo lưỡi, đờ lưỡi, câm - Bướu cổ

<p>MU.8</p> <p>- Chỗ hõm nhất của sống mũi (Sơn căn). Điểm giữa hai đồng tử (con người)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thông khí - Hạ áp, hạ nhiệt - Điều hòa sự xuất tiết mồ hôi - An thần - Trấn thống, tiêu viêm vùng răng, hàm, vùng lưỡi, họng, cổ, gáy, hông, cột sống - Điều hòa tim mạch <p>Liên hệ Tim, lưỡi và cổ gáy Tương ứng huyết Thần đạo, Á môn, Chiên trung. Chống chỉ định: Huyết áp thấp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bướu cổ - Viêm mũi dị ứng - Di tinh (do Tâm hỏa vượng) - Mất ngủ - Ác mộng - Đau nhức cổ gáy, vẹo cổ - Đau cột sống ngực - Huyết áp cao - Các bệnh về mắt, mờ mắt - Viêm lưỡi - Đau cứng lưỡi, khó nói - Nhức răng, nhức hàm, đau khớp hàm - Viêm họng, ngứa cổ, ho - Rối loạn nhịp tim - Các bệnh về tim, mạch
<p>BM.9</p> <p>- Trên đường dọc tiếp xúc với bờ ngoài mấu trán của xương gò má (tuyến M)</p> <p>- Ngang khoe miệng</p>	<p>- Trấn thống vùng đầu gối, hông, bụng, chân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau khớp gối - Đau hông bụng - Đau chân, thần kinh tọa - Đau thần kinh tam thoa (TK số 5)

TcT.10 - Trên đường dọc qua bờ trước mí tóc mai (tuyến N) - Trên đường ngang chân cánh mũi	- Trán thông vùng vai, khuỷu tay	- Đau vai, khuỷu tay - Liệt dây thần kinh 7 ngoại biên
MU.12 - Trên tuyến B - Ngang MU.8	- Trán thông - An thần - Hạ nhiệt (giảm sốt) - Tiêu viêm - Điều hòa nhịp tim Liên hệ tuyến Giáp trạng	- Mỏi mắt, bệnh mắt - Nhức răng - Vẹo cổ, đau một cổ gáy - Viêm họng, ho - Mất ngủ - Rối loạn nhịp tim - Bướu cổ - Đau vú, tắc tia sữa
DT.14 - Nơi tiếp giáp giữa bờ dưới trái tai và da góc hàm	- An thần - Trán thông - Hạ nhiệt - Tiêu viêm, tiêu thực - Hạ huyết áp - Làm tiết nước bọt - Làm tăng hồng cầu	- Bướu cổ - Mất ngủ - Huyết áp cao - Cảm sốt, sốt rét - Cơn đau dạ dày - Huyết trắng - Viêm tai, viêm họng - Ho - Viêm vùng răng, hàm, mặt - Ăn không tiêu, biếng ăn - Nhức đầu, nhức

		răng - Nuốt nghẹn
ST.15 - Tại đỉnh của hõm sâu nhất giữa xương chũm và xương hàm dưới. - Ngang huyết TT.0	- Hạ huyết áp mạnh (thường làm hạ Huyết áp tâm trương mạnh hơn HA tâm thu) - Hạ nhiệt - Tiêu viêm - Trán thông - An thần - Giảm tiết dịch Điều hòa lượng máu lên não	- Cảm cúm, sốt rét - Huyết áp cao, nhiều mồ hôi do tăng huyết áp - Bệnh vô tai (ù, điếc, viêm) - Liệt mặt - Răng, nướu sưng đau - Miệng há không được - Nhức đầu, mất ngủ - Ổn lạnh cột sống - Thiếu năng tuần hoàn não
TnT.16 - Điểm giữa của đoạn biên giữa vòm vành tai và da mặt - Ngang đuôi mắt - Tại nếp nhăn của chân đỉnh vành tai (nơi có động mạch)	- Giảm tiết dịch - Điều hòa sự co giãn cơ (thường làm mềm cơ, chống co cơ) - An thần - Hạ nhiệt - Hạ huyết áp - Tiêu viêm - Giảm đau vùng đầu mắt - Cầm máu (toàn thân)	- Mất ngủ - Nhức đầu - Sốt - Huyết áp cao - Sổ mũi - Nhức răng - Đau mắt, chảy nước mắt sống - Nhức mắt do tăng nhãn áp - Ra mồ hôi tay chân - Đau cứng cổ gáy, vai, vẹo cổ - Chảy máu (xuất huyết

		nội, ngoại)
MO. 17 - Thẳng trên khoe miệng - Ngang điểm giữa của rãnh Nhân trung	- Chống dị ứng - Tiêu viêm - Làm ấm - bổ thận thủy - Tiêu đàm - Điều hòa huyết áp - Trấn thống vùng đùi vế, thắt lưng, thận, ruột già - Cầm máu - Điều hòa sự co cơ, làm mềm cơ Liên hệ tuyến Thượng thận và Tạng thận Tương tự thuốc Corticoid	-Dị ứng -Viêm nhiễm -Thấp khớp -Suyễn -Đau vùng đùi vế, thắt lưng -Suy nhược cơ thể -Huyết áp thấp -Thận hư nhiễm mỡ -Tiêu chảy, kiết lỵ - Phồng rít (chưa lở loét) <i>Lưu ý:</i> Tránh dùng huyết này nhất là huyết 17 bên trái trong trường hợp lở loét (như loét bao tử)
MU.18 - Trên tuyến C - Ngang MU.8	- An thần - Trấn thống - Tiêu viêm - Điều hòa nhịp tim Liên hệ cổ họng, lưng trên	- Đau răng - Đau cổ - Đau lưng trên, đau nhức nách -Mất ngủ -Viêm họng, ho -Bướu cổ, sưng vú. -Tắc tia sữa -Rối loạn nhịp tim

		-Đau mắt, kém mắt
<p>MO.19</p> <p>- Điểm cao nhất của Nhân Trung, nơi giáp với mũi.</p> <p>- <i>Phía trên huyết Nhân Trung (thể châm)</i></p> <p>Lưu ý: Đây không phải là huyết Nhân Trung của thể châm (ở vị trí 1/3 trên của rãnh Nhân Trung)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Điều hòa tim mạch và huyết áp (thường làm tăng huyết áp) - Chống co giật, làm tỉnh táo - Thăng khí vượng mạch. Cải thiện hô hấp - Làm ấm người - Làm hưng phấn tình dục - Làm cường dương - Tăng tiết dịch đường ruột và hô hấp (mũi) - Điều hòa nhu động ruột, sự co giãn cơ toàn thân. - Gây nôn (làm ói) và chống nôn <p>Tương tự TK Giao cảm</p> <p><i>Tương tự thuốc Adrenalin</i></p> <p><i>Liên hệ Tim, phổi, bao tử, ruột già</i></p> <p><i>Lưu ý:</i> vùng Nhân trung và môi nói chung tuyệt đối tránh châm khi có mụn bọc đầu xuất hiện và khi có thai</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chết đuối - Mắc cổ (xương, hột, trái cây, vật lạ) - Tiểu đêm - Đái dầm - Nặng ngực khó thở - Suyễn - Bệnh tim mạch - “Sốc” thuốc - Ngất xỉu - Suy nhược thần kinh - Co giật kinh phong - Con đau thượng vị - Nôn nấc - Không ói được - Suy nhược sinh dục - Con đau thận cấp - Nghẹt mũi - Con nghiện ma túy - Con nghiện thuốc lá - Đau quanh khớp vai - Lừ đừ không tỉnh táo - Buồn ngủ - Đẻ khó (do cơ tử cung co bóp yếu hoặc cổ tử cung mở chưa trọn) - Trĩ, lòi dom, táo bón,

		viêm đại trường <i>Chống chỉ định:</i> Huyết áp cao
MU.20 - Trên tuyến A - Ngang MU.8	- An thần - Trán thông, tiêu viêm vùng họng, lợi, mắt	- Mất ngủ - Viêm lưỡi - Viêm họng, viêm amidan - Ngứa cổ, ho - Bướu cổ - Rối loạn nhịp tim
MU.21 - Trên tuyến B - Ngang điểm nối $\frac{3}{4}$ dưới của đoạn mu.189 đến MU.1 (huyết 285) (hoặc 290 khoảng 3 – 4 ly)	- Hạ sốt - Tiêu thực - Tiêu viêm Tương ứng huyết Vị du	- Khó tiêu - Cơ đau bao tử - Sưng nhức răng - Tiểu đêm
CA.22 - Nơi nối 3/5 trên và 2/5 dưới của đoạn từ CA.127 đến CA.87	- Bồi bổ khí lực - Giảm đau bụng dưới - Giảm nhu động ruột Liên hệ ruột non và bọng đại Tương ứng huyết Quan nguyên 1 ng	- Suy nhược cơ thể - Đau bụng tiêu chảy - Kiết lý - Kinh không đều - Di tinh, bạch đới - Tiểu khó - Đau răng hàm dưới
MU.23 - Điểm cao nhất của đầu mũi (khi nhìn nghiêng mặt) - Trên tuyến VIII	- Trán thông vùng thất lưng, xương cùng - Làm thông mũi - Giáng khí	- Bệnh tim mạch, loạn nhịp tim - Bạch đới - Đau cột sống thắt

vài milimet	- Điều hòa nhịp tim	lưng - Đau xương cùng - Đau thần kinh tọa - Bệnh mũi, nghẹt mũi, ngứa trong lỗ mũi - Suyễn - Viêm cổ tử cung
AD.26 - Điểm giữa đoạn nối 2 điểm cao nhất của hai đầu mày - Trên tuyến C Lưu ý: Tránh lạm dụng thuốc đơn huyết này sẽ bị “mụ” người. Đọc qua chỗ hõm cuối gờ xương mày (tuyến M) - Ngang chân cánh mũi	- An thần - Trấn thống - Điều hòa tim mạch - Hạ nhiệt - Hạ huyết áp - Chống co thắt, co giật - Lợi tiểu - Hành khí - Hạ đàm - Tăng tiết dịch - Giải độc, giải rượu - Ưc chế tình dục - Điều hòa nhịp tim - Làm long đàm - Trấn thống vùng khuỷu tay và hạ sườn Tương ứng tuyến Yên <i>Tương ứng thần kinh phó giao cảm</i> <i>Tương tự thuốc hạ nhiệt, giảm đau Aspirine</i> Tương ứng huyết Đại chùy, Chí âm	- Ngộ độc rượu - Đau cột sống thắt lưng - Mất ngủ - Tâm thần - Co giật - Cảm sốt - Chóng mặt - Huyết áp cao - Sốt rét - Hen suyễn - Nấc nôn - Tiểu khó, bí tiểu - Tim đập mạnh, nhanh - Ngứa - Nghẹt mũi, nhức đầu - Phồng lỗ, nóng rát - Đau nặng quanh hốc mắt - Tay co duỗi khó khăn - Say rượu, rắn, rít, bò cạp cắn, ong chích

		<i>Chống chỉ định:</i> Huyết áp thấp
BM.29 - Ngoài khớp miệng 4 mm	- Hạ huyết áp - Lợi tiểu nhanh - Giảm đau ngón tay áp út, vùng khoeo chân chân	- Phồng rất xót xa - Đau ngón tay áp út - Đau thần kinh tọa - Đau vùng khoeo chân - Huyết áp cao - Tiểu ít, tiểu vàng - Liệt mặt
TR.34 - Trên đường dọc cách đều đầu mắt và đầu cung mày - Sát bờ trên gờ cung mày (cách chân mày khoảng 5 mm)	- Ổn định thần kinh - Trấn thống - Điều hòa nhịp tim - Tăng thị lực - Chống co cơ Liên hệ Tim <i>Tương ứng thần kinh thị giác (Tk II)</i>	- Vọp bẻ - Mất ngủ (phối hợp với huyết 124) - Nhức đầu - Suy nhược thần kinh - Đau bàn chân, ngón chân - Nhức mỗi bả vai - Tim đập nhanh - Đau dạ dày - Mờ mắt - Nhức răng - Nôn nấc - Vọp bẻ (chân)

<p>MM.37</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua con ngươi - Ngang điểm giữa cách mũi (huyệt 74) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường tính miễn nhiễm - Cầm máu - Thông hành khí huyết - Trợ tiêu hóa - Giảm đau vùng lách - Tiêu đàm nhớt - Điều hòa sự bài tiết <p>Liên hệ Lá lách và Tỳ kinh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nhược cơ thể - Tiểu ít, tiểu nhiều bí tiểu - Tiểu nóng gắt - Đau vùng lách - Xuất huyết (rong kinh, chảy máu dạ dày) - Tê toàn thân - Tay chân nặng nề, bại phù - Nặng đầu - Đau dây thần kinh tam thoa - Nhiều đàm nhớt - Suyễn do tỳ -Liệt dây 7 ngoại biên (liệt mặt)
<p>MO.38</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại nếp nhăn mũi má (đường Pháp lệnh) - Ngang điểm giữa của rãnh Nhân trung - Gần trùng với huyệt Tiểu tán(kỳ huyết của Thê châm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ, ruột và các khớp - Tiêu viêm (giảm sưng) - Tiêu độc (giảm mủ) - Nhuận trường - Thanh nhiệt - Trấn thống vùng đùi và bờ sườn, ngón tay giữa, vùng thận - Làm thông khí đại trường, làm trung tiện <p><i>Liên hệ ruột già, thận (tương tự thuốc kháng sinh)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau ngón tay giữa - Đau vùng đùi - Đau bờ sườn - Các loại viêm nhiễm, u nhọt có mủ, vết thương nhiễm trùng - Các bệnh ngoài da - Táo bón - Bí trung tiện - Đau lưng vùng thận - Nóng sốt - Khô khớp (thiếu chất dịch ở các khớp)

		<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu chất dịch ở ruột già (tảo bón) - Thiếu chất dịch ở âm đạo (khô âm đạo)
MM.39 <ul style="list-style-type: none"> - Giao điểm của nếp nhăn mũi má và đường ngang chân cánh mũi - Trùng với huyết Nghinh hương (Đại trường kinh) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trần thông vùng dạ dày và ngón tay trở - Tiêu viêm, tiêu thực - Kích thích ăn uống - Hạ sốt, hạ huyết áp Liên hệ: Bao tử và Vị kinh kinh	<ul style="list-style-type: none"> - Đau ngón tay trở, co duỗi khó khăn - Đau thần kinh tam thoa (TK số 5) - Đau chân, đau vị kinh - Huyết áp cao - Bệnh về mũi, nghẹt mũi, sổ mũi - Mụn mặt, liệt mặt, môi sưng đau, sưng vú, tắc tia sữa - Nhức răng, sưng nướu - Bướu cổ - Biếng ăn
MM.40 <ul style="list-style-type: none"> - Trên tuyến H - Ngang MM.37 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều hòa sự bài tiết - Hạ áp - Trần thông vùng lách - Giáng khí, hạ đàm Liên hệ: Lá Lách	<ul style="list-style-type: none"> - Tiểu nhiều, tiểu ít, bí tiểu - Đau vùng lách - Huyết áp cao - Suyễn, thở khò khè

<p>MM.41</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua bờ ngoài tròng đen mắt phải (+) - Ngang chân cánh mũi phải (+) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông - Điều hòa sự tiết mật - Làm sáng mắt - Điều hòa lượng Cholesterol trong máu, hạ áp - Giảm đau vùng cổ gáy, vai, nửa bên đầu, hông sườn - Giảm đau vùng gan, mật, dạ dày <p>Liên hệ: Mật và Đờm kinh</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết áp cao - Ngứa, dị ứng - Các bệnh về gan, mật - Đau hông sườn - Bệnh hoàng đản (vàng da) - Đau dạ dày - Miệng đắng - Thấp khớp - Táo bón - Đau chân dọc Đờm kinh - Cholesterol trong máu cao - Nhức hai bên đầu - Mất ngủ - Nhức cổ, gáy, vai. - Mờ mắt, nóng mắt
<p>MM.43</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm nối 1/3 trên và 2/3 dưới đoạn từ MU.1 đến MU.23 	<ul style="list-style-type: none"> - Bồi bổ nguyên khí - Trán thông vùng thắt lưng <p><i>Tương ứng huyết Mạng môn</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau răng do Thận - Đau mỏi thắt lưng - Lạnh tê chân tay - Trĩ ra máu - Đau bụng tiêu chảy do lạnh thận - Đái đêm, đái dầm - Suy nhược sinh dục - Di tinh, bạch đái (huyết trắng)

<p>MU.45</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tuyến B - Ngang MU.43 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều hòa sự co giãn cơ - Điều hòa tạng thận - Trấn thống vùng thắt lưng, vùng thận - Suy nhược sinh dục - Trấn thống vùng thượng vị, dạ dày (bao tử) - Giáng khí <p><i>Tương ứng huyết Thận du</i> Liên hệ dây thần kinh Vận nhãn ngoài (TK số VI)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhức xương - Đau thắt lưng - Chi dưới lạnh và đau - Suy nhược cơ thể - Di, mộng, hoạt tinh - Tai điếc do thận hư - Nhức răng - Cơn đau dạ dày, đau thượng vị - Suyễn do thận - Đảo nhãn (bệnh mắt đảo qua đảo lại)
<p>MM.50</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua giữa con người mắt phải (+) - Ngang chân cánh mũi phải (+) 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh gân, cơ - Tăng cường tính miễn nhiễm - An thần - Trấn thống - Làm tăng huyết áp - Thăng khí - Chống dị ứng - Điều hòa khí huyết - Giải độc - Tiêu viêm - Liễm hãn (cầm mồ hôi) - Trợ tiêu hóa - Cầm máu - Trấn thống vùng gan, mật <p>Liên hệ Gan và Can kinh Chống chỉ định: Huyết áp cao (người có bệnh huyết áp cao tránh dùng huyết này)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bong gân (tay, chân) - Dị ứng, ngứa khắp người, nổi mề đay - Mất ngủ - Đau mỏi cổ gáy, vẹo cổ - Kinh phong - Đau hông sườn - Bệnh gan, mật, xơ gan cổ trướng - Nhức đỉnh đầu - Huyết áp thấp - Phong thấp, đổ mồ hôi tay chân - Tĩnh mạch trướng - Khó tiêu, ợ chua, no hơi - Bón, tiêu chảy, trĩ

		<ul style="list-style-type: none"> - Mũi nghẹt do lạnh - Đau thần kinh tam thoa - Rong kinh, băng huyết - Liệt mặt, bệnh về mắt, mắt mờ - Ho (do Can) - Bướu cổ, viêm mũi dị ứng.
CA.51 <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua đầu mắt - Trên đường ngang qua điểm lồi nhất của ụ cằm (tuyến XII) 	<ul style="list-style-type: none"> - An thần - Hạ nhiệt - Trấn thống (vùng tay, chân, đầu) - Làm hạ huyết áp - Giảm khí - Điều hòa khí huyết <p><i>Chống chỉ định:</i> Huyết áp thấp, lòi dom, trĩ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau cánh tay (dọc Tâm kinh) - Mất ngủ, ho - Suyễn - Nhãn áp tăng - Nhức đầu, huyết áp cao - Lạnh chân, nhức chân - Phù chân, tê chân - Đau bàn chân, ngón chân - Nhức răng
TcT.57 <ul style="list-style-type: none"> - Chỗ lõm nhất của khuyết trên vành tai <p><i>Gần trùng huyết Tâm tạng điểm (Nhĩ châm) phía trong huyết Nhĩ môn</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trấn thống vùng răng hàm - Hạ đường huyết - Điều hòa nhịp tim (thường làm chậm nhịp tim) 	<ul style="list-style-type: none"> - Bướu cổ - Basedow - Các bệnh tim, mạch, tim đập nhanh - Khó thở, nặng ngực - Đau răng, đau cứng hàm - Đau tai, ù tai - Nghẹt mũi - Nặng đầu, huyết áp

		cao - Say rượu
MU.58 - Giữa tuyến dọc D và E - Ngang MM.61, dưới tuyến ngang VII vài mm	- Thông hành khí huyết - Trấn thống vùng thùy trái của gan, vùng lách - Làm mạnh gân - Trợ tiêu hóa Liên hệ: Gan	- Cảm sốt - Tê tay chân - Đau bụng vùng lách, đau thùy trái của gan. Xơ gan cổ trướng - Nhức thái dương - Huyết áp cao - Khó tiêu - Đau cứng ngón tay cái
GM.59 - Tại đỉnh gò má - Trên tuyến L (đồ hình nhìn nghiêng)	- An thần - Điều hòa nhịp tim - Điều hòa sự xuất tiết mồ hôi - Hành huyết, làm sáng mắt - Tiêu viêm, tiêu độc <i>Lưu ý:</i> Tránh châm trúng mạch máu sẽ gây xuất huyết dưới da và tránh châm lúc bệnh nhân đói, yếu sẽ gây vệt châm (xỉu) <i>Liên hệ Tâm kinh và Tiểu trường kinh</i> <i>Liên hệ ngực, vú và ngón tay út</i>	- Mất ngủ - Rối loạn nhịp tim - Ra nhiều mồ hôi hoặc không ra mồ hôi - Run tay - Đau nhức cánh tay - Đau nhói vùng tim - Đau thượng vị - Nặng ngực, khó thở - Rối loạn nhịp tim - Huyết áp giao động - Ghẻ, u, nốt - Ra mồ hôi tay, chân (hoặc không ra mồ hôi) - Nghẹt mũi

		<ul style="list-style-type: none"> - Nhức răng, bướu cổ - Tiểu đêm - Sung vú, tắc tia sữa
MM.61 - Tại điểm tận cùng của nếp nhăn mũi má (sát dưới bờ xương mũi), tiếp giáp với đầu trên viền mũi	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tiết mồ hôi - Trán thông - Làm ấm người - Điều hòa nhịp tim - Hạ huyết áp - Làm giãn mạch, giãn cơ (điều hòa sự co cơ) - Tiêu viêm, tiêu độc (giảm sung, chống nhiễm trùng) - Thông khí - Long đàm - Cầm máu (toàn thân) <p><i>Liên hệ Tim, Bao tử, Gan và Phổi</i></p> <p><i>Tương ứng thượng vị, ngón tay cái, huyết Thiếu thương</i></p> <p><i>Tương ứng TK sinh ba (TK số V)</i></p> <p><i>Tương tự Beta Endorphine</i></p> <p><i>Lưu ý: Cầm châm sâu và mạnh có thể gây vụng châm, nhất là huyết bên trái</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các bệnh ngoài da, niêm mạc - Nôn, ác - Đau thần kinh liên sườn - Ngứa (bụng, đùi, chân, tay) - Cơn ngứa ma túy - Huyết áp cao - Bướu cổ - Nhức đầu, sốt - Khó thở, suyễn, nghẹt mũi - Loét hành tá tràng - Cơn đau cuống bao tử - Eczema, đau nhức ngón tay cái - Viêm loét cổ tử cung, viêm loét âm đạo - Chảy máu cam - Đau thần kinh tam thoa (TK sinh ba) - Lạnh “nổi da gà” - Bạch đới (huyết trắng) - Viêm họng, viêm

		amidan - Cảm ho - Đau cứng cơ thành bụng - Rối loạn nhịp tim - Nặng ngực khó thở - Không ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi tay
HD.62 (Mặt nhìn nghiêng) - Ngang CA.127 - Trên tuyến M	- Điều hòa nhịp tim - Bồi bổ nguyên khí, làm khỏe người một cách nhanh chóng - Nâng huyết áp	- Huyết áp thấp - Nặng ngực, khó thở do suy nhược - Các bệnh thuộc tim - Suy nhược cơ thể do thức đêm hay lao động quá sức
MO.63 - Điểm giữa rãnh Nhân trung - Dưới huyết Nhân trung của châm cứu Trung Quốc	- Điều hòa kích thích tố nam, nữ (Progesteron, Oestrogen) - Điều hòa sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ, ở miệng - Tăng cường khả năng sinh lý - Làm cường dương - Tăng cường tính miễn nhiễm - Trấn thống vùng cột sống, tử cung, dạ dày - Điều chỉnh sự co cơ (dương vật, tử cung, tay chân) - Làm ấm tỳ, Vị, thông khí Liên hệ Bao tử, lá lách và tử cung <i>Lưu ý:</i> Có thai cấm châm hay	- Lãnh cảm suy nhược sinh dục, dương suy - Chóng mặt xây xẩm - Kinh phong - Cơ đau dạ dày - Khô nước miếng - Khô âm đạo - Đắng miệng - Huyết áp thấp - Đau thần kinh tam thoa - Đau bụng kinh - Kinh nguyệt không đều - Các bệnh về tử cung

	day ấn.	- Đái đường (Diabète)
MO.64 - Điểm thấp nhất ở chân cánh mũi - Trên tuyến D	- Tiêu viêm, tiêu độc - Làm long đàm - Trấn thống vùng bẹn (háng), dạ dày - Tương ứng TK thiết hầu (TK số IX)	- Đau khớp háng - Đau thần kinh tọa - Đau dạ dày - Liệt chi dưới - Đau lưỡi, đau họng - Suyễn, khó thở, vương đàm
MY.65 - Ngay tại điểm cao nhất của đầu mày	- Trấn thống vùng cằm, gáy, tai, cung mày - Điều hòa lượng máu vùng đầu não	- Thiếu năng tuần hoàn não - Nhức đầu, chóng mặt, xây xẩm - Nặng mí mắt - Nhức đầu do kinh nguyệt không đều - Đau gáy, vai - Bệnh về mắt - Đau nhức tai - Nghẹt mũi - Đau khớp hàm - Đau dọc bàng quang kinh

<p>MM.73</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua giữa con ngươi (tuyến G) - Ngay bờ dưới của xương hốc mắt - <i>Gần trùng huyết Thừa khắp (Thể châm)</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - An thần - Trán thông, tiêu viêm vùng vú, ngực, mắt - Kích thích tuyến sữa, buồng trứng - Thăng khí - Hành khí, hành huyết mạnh - Làm nóng người <p>Tương ứng huyết Nhũ căn Liên hệ Phổi, thận, tim, mắt, vú, buồng trứng, cánh tay, vai, lưng, chân, bong dải</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơn đau ngực vùng tim - Mất ngủ, ho khan - Đau buồng trứng, đau thận, dịch hoàn - Tiểu khó, tiểu nhiều, tiểu đêm - Đau khớp vai, cánh tay - Đau nhức ổ mắt, kém mắt - Sạn thận - Nặng đầu (do lạnh đầu) - Tắc tia sữa, sưng vú
<p>MU.74</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm giữa viền mũi - Ngang huyết 120 và 47 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông vùng bên, gan (74 bên mặt) và dạ dày (74 bên trái) - Tăng cường sự vận động của gân và cơ bắp chân <p>Liên hệ thần kinh Thể thính (TK số XIII)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhức đầu do rối loạn tiêu hóa - Liệt chi dưới - Đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa - Đau khớp háng - Đau thần kinh tọa - Nấc - Û tai, điếc tai
<p>TcT.79</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường biên giữa mặt trước của dải tai và da mặt - Giữa huyết TcT.O và 14 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông, tiêu viêm vùng lưỡi - Điều hòa tim mạch <p>Liên hệ Lưỡi và Tim</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh của lưỡi (lở lưỡi, đỏ lưỡi) - Nhật miệng - Bệnh của tim

<p>MO.85</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẳng dưới khoe miệng - Ngang trên đường tiếp tuyến với viền môi dưới 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông, tiêu viêm vùng bàng quang - Trán thông ngón tay út - Lợi tiểu, hạ áp <p><i>Tương tự thuốc lợi tiểu</i> <i>Liên hệ Niệu quản</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết áp cao - Đau ngón tay út - Bệnh bàng quang, tiểu ít, tiểu đục, sỏi niệu quản - Û tai - Nhức bắp chân - Phồng (nước sôi), bị giộp nước
<p>CA.87</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm lõm nhất của ụ cằm (điểm giữa ụ cằm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm co bóp tử cung và bàng quang - Hạ nhiệt - Hạ áp - Giáng khí, thông khí - Điều hòa lượng nước tiểu <p><i>Liên hệ bàng quang và cổ tử cung</i> <i>Tương ứng huyết Trung cực</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau bàn chân - Đau thắt lưng - Tâm thần - Sốt - Mỏi gáy, đau đầu - Tiểu khó, tiểu tiểu vàng - Bí tiểu, bí trung tiện - Sạn bàng quang - Đau bụng dưới, đau bụng kinh - Lạnh chân, đái dầm - Tiểu nhiều, đái đêm
<p>TcT.88</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỗ lõm dưới cung gờ má trước lõm xương hàm dưới 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông, tiêu viêm vùng khớp vai, khớp hàm, răng 	<ul style="list-style-type: none"> - Đau khớp vai khớp hàm - Liệt mặt - Đau răng - Û tai

HD.96 - Trên đường dọc bờ trước mí tóc mai - Ngang khoe miệng	- Trán thông, tiêu viêm vùng đầu gối, họng, đầu	- Viêm khớp gối - Viêm họng - Đau đầu
MY.97 - Điểm nổi 1/3 trong và 2/3 ngoài của đoạn từ đầu mày đến đỉnh mày - Sát bờ trên cung mày	- Làm thông vôi trứng - Trán thông vùng bờ vai, khớp vai, cánh tay, chân - Làm nhuận trường Liên hệ chân, ngón chân cái, vôi trứng	- Nhức mỏi bờ vai, bả vai và cánh tay - Liệt chi trên - Đau chi dưới - Táo bón - Đau ngón chân cái - Kém mắt - Chậm có con do tắc vôi trứng
MY.98 - Thẳng trên điểm cao nhất của mày - Sát bờ trên cung mày	- Trán thông vùng khuỷu tay - Làm nhuận trường <i>Tương ứng cùi chỏ, khuỷu tay</i>	- Mất ngủ - Táo bón - Đau khuỷu tay
MY.99 - Sát bờ trên cung mày - Giữa huyết 97 và 98 (con người thẳng lên)	- - Trán thông vùng cánh tay, lưng trên - Làm tỉnh táo - Sáng mắt - Làm thông vôi trứng Liên hệ Vôi trứng	- Mỏi mắt, kém mắt - Đau nhức mỗi cánh tay, lưng trên - Buồn ngủ do suy nhược thần kinh - Chậm có con do tắc vôi trứng

<p>TD.100</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỗ lõm cuối xương mày - Bờ sau của máu hốc mắt ngoài của xương trán (sát tĩnh mạch, cách đuôi mày khoảng 1 cm về phía dưới) <p><i>Tương ứng huyết Dương Khê (Đại trường kinh)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - An thần - Trấn thống vùng thái dương, gáy, cổ tay - Điều hòa áp huyết, tim mạch, làm khỏe tim - Hạ sốt <p><i>Liên hệ kinh Đại trường</i></p> <p><i>Lưu ý:</i> Tránh châm trúng tĩnh mạch sẽ gây xuất huyết dưới da</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Suy tim - Đắng miệng - Vẹo cổ - Sốt, mất ngủ - Nhức đầu (nhức 1/2 đầu, chóng mặt) - Đau cổ tay - Huyết áp cao - Bệnh mắt - Liệt mặt - Đau gối - Bướu cổ Basedow
<p>MY.102</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữa MY.99 và MY.98 - Trên tuyến dọc H 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm tỉnh táo - Làm sáng mắt 	<ul style="list-style-type: none"> - Buồn ngủ - Sụp mí - Mắt kém
<p>TR.103</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngay chính giữa trán - Giao điểm giữa tuyến dọc 0 và tuyến ngang II 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường trí nhớ, trí thông minh, sự tập trung tư tưởng - An thần - Thăng khí - Làm tỉnh táo, sáng suốt <p><i>Tương ứng đỉnh đầu</i></p> <p><i>Tương ứng huyết Bách hội</i></p> <p><i>Lưu ý:</i> Tránh châm trúng tĩnh mạch giữa trán, có thể gây vệt châm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Suy nhược cơ thể - Suy nhược thần kinh - Kinh phong - Nhức dinh dầu - Kém trí nhớ - Đau cột sống - Trĩ, lòi dom - Sa dạ con - Thị lực kém - Nghiện thuốc lá - Đau đầu do va chạm, chấn thương (nhẹ)

HD.104 - Trên tuyến dọc G - Trên tuyến ngang XI	- Trấn thống vùng hố chậu - Thông khí đại trường - Hạ áp	- Đau vùng hố chậu - Bí trung tiện - Bón - Viêm ruột thừa - Điểm chẩn đoán viêm ruột thừa (104+)
TR.106 - Nằm giữa TR.103 và AD.26	- An thần - Trấn thống vùng răng hàm và vùng cằm gáy - Điều hòa nhịp tim - Cầm mồ hôi - Làm thông mũi Liên hệ Tim, vùng cằm gáy	- Bệnh về tim mạch - Mất ngủ. Ác mộng - Nhức đầu vùng trán, vùng cằm - Nhức răng - Đau nhức cổ, gáy, vai, lưng - Ra mồ hôi - Nghẹt mũi - Bướu cổ
TR.107 - Ngang 106 - Trên đường dọc cách đều đầu cung mày (tuyến C) và đường dọc giữa trán (tuyến 0)	- An thần - Trấn thống vùng đầu, răng, cổ, gáy, vai, lưng, gót chân, chân Tương ứng Gót chân	- Mất ngủ - Nhức đầu - Chóng mặt - Nhức răng - Đau nhức cổ, gáy, vai, lưng - Đau gót chân, cổ chân - Vọp bẻ
TR.108 - Trên đường dọc giữa mặt (tuyến 0) - Ngang TR.34	- An thần - Trấn thống vùng bả vai, cổ	- Mất ngủ - Đau bả vai - Đau răng

<p>MO.113</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua cánh mũi (tuyến D) - Ngang điểm giữa rãnh Nhân trung (huyệt 63) - Thẳng dưới M0.64 - Ngang M0.63 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường tính miễn nhiễm - Trấn thống vùng buồng trứng, dịch hoàn, đùi, tụy tạng - Trợ tiêu hóa <p>Liên hệ tuyến Tụy (Lá mía) <i>Liên hệ TK Phế vị (TK số X)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau buồng trứng - Đau dịch hoàn - Đau đùi - Kém tiêu hóa - Đái đường - Con đau do viêm tụy - Đau thần kinh tọa - Suyễn - Đau dạ dày - Bướu cổ
<p>TR.124</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường dọc qua bờ ngoài tròng đen (tuyến H) - Ngang TR.103 (trên đường ngang giữa trán) 	<ul style="list-style-type: none"> - Ổn định thần kinh - Trấn thống <ul style="list-style-type: none"> - Liễm hãn (cảm mồ hôi) - Chống dị ứng <p>Lưu ý: Tránh châm trúng tĩnh mạch có thể gây vụng châm <i>Liên hệ Mắt và lá lách</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đau lưng - Con nghiện ma túy - Suy nhược thần kinh - Mất ngủ - Nhức đầu - Nhức răng - Đỏ mồ hôi lạnh - Chảy máu cam - Viêm mũi dị ứng - Vẩy nến, bệnh ngoài da
<p>TR.125</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới TR.424 khoảng 5 mm - Trên tuyến G - Gần trùng với huyệt Dương bạch 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu đàm nhớt - Giãn phế quản <p><i>Liên hệ Phổi</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ho - Suyễn - Đau lưng trên
<p>TR.126</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tuyến 0 - Sát mí tóc trán - Đối xứng với huyệt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu thực - Tăng áp - Thẳng khí 	<ul style="list-style-type: none"> - Chậm tiêu - Huyết áp thấp - Đau vùng đỉnh đầu

173 qua huyết 26	<ul style="list-style-type: none"> - Trấn thống vùng đỉnh đầu và xương cùn cụt - Giảm bài tiết <p><i>Liên hệ Bọng đái, vùng xương cùng</i></p> <p><i>Chống chỉ định: Huyết áp cao</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lòi dom, trĩ - Tiểu nhiều - Sổ mũi, viêm mũi dị ứng - Viêm xoang - Đau vùng xương cùng
<p>CA.127</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tuyến 0 - Chỗ lõm nhất giữa vành môi dưới và ụ cằm <p><i>Trùng huyết Thừa tương</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - An thần mạnh - Ôn trung, làm ấm bụng (bổ sung ích khí) - Điều hòa nhu động ruột - Hành khí - Tăng lực <p>Liên hệ đáy Tử cung, chân, bụng dưới, ruột non</p> <p><i>Tương ứng huyết Khí hải</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mất ngủ, khó ngủ - Đỏ mề hôi chân, tay - Suy nhược cơ thể - Suy nhược thần kinh - Suyễn, Sốc thuốc - Khó tiêu, đau thượng vị - Đau bụng, lạnh bụng - Huyết trắng, đau bụng kinh - Con nghiện ma túy, thuốc lá - Con run lập cập (hai hàm răng đánh vào nhau) - Nhức hàm dưới - Liệt mặt, đau thần kinh tam thoa - Đau gót chân - Mỏi gáy, nặng trán - Kiết lỵ, tiêu chảy - Bụng có lãi (sên lãi) - Đầu không cúi, ngửa được

<p>TD.130</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngang đuôi mắt, xéo dưới huyết TD.100 - Trên tuyến M (đồ hình nghiêng) <p><i>Trùng huyết Đồng tử liêu (Đờm kinh)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông, tiêu viêm vùng mắt, tai, cánh tay, bàn tay, ngón tay - Làm co nhỏ đồng tử, sáng mắt 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bệnh về mắt - Các bệnh về tai - Đau cánh tay, bàn tay, ngón tay - Đau đầu, nhức thái dương - Đau chân dọc đờm kinh
<p>GM.132</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên đường thẳng dọc tiếp xúc với bờ trong của đuôi mắt (tuyến K) - Trên tuyến VIII 	<ul style="list-style-type: none"> - Long đàm, tiêu đàm <p><i>Liên hệ Lá lách và phổi</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ho đàm - Suyễn - Kiết lý, tiêu chảy
<p>TnT.139</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Trong tóc, phía trên tai</u> - Nằm trên trục đi ngang qua điểm giữa huyết 106 và 26 (dưới huyết Giác tôn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông vùng cổ, gáy, tai, mắt - Thẳng khí - Tăng huyết áp 	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh về tai như ù tai, điếc tai - Đau cứng, mồi cổ, gáy - Nhức đầu - Mờ mắt
<p>MU.143</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tuyến 0 - Ngang bờ trên của hai lỗ mũi (mặt ngược lên) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhuận trường - Hạ sốt, thanh nhiệt - Trán thông vùng xương cùng - Làm đỏ mồ hôi - Hạ huyết áp 	<ul style="list-style-type: none"> - Huyết áp cao - Đau vùng xương cũng - Đau cột sống - Đau thần kinh tọa - Trĩ, lòi dom - Táo bón, kiết lý - Sốt không ra mồ hôi - Nóng trong người

CA.156 - Giao điểm của đường dọc qua đầu mắt trên tuyến D và bờ cong trên mắt	- Tăng cường tính miễn nhiễm - Trấn thống vùng cẳng chân, đầu gối, chân mày, cổ, gáy, vai - Điều hòa sự cơ giãn cơ - Làm mạnh gân chân - Điều hòa khí huyết, điều hòa huyết áp - Trấn thống vùng noãn sào, dịch hoàn. <i>Liên hệ Buồng trứng</i> <i>Tương ứng thần kinh Gai (TK số IX)</i>	- Nghẹt mũi - Đỏ mồm hôi chân, tay - Huyết áp cao - Đau cẳng chân, đau đầu gối - Đau cung mày, chân mày - Liệt mặt - Vẹo cổ - Đau cơ ức đòn chũm - Đau bụng dưới - Đau bụng kinh - Đau buồng trứng - Thoát vị bẹn
HD.162 - Ngang CA.127 - Trên tuyến L (đồ hình nghiêng)	- Điều hòa nhịp tim - Làm khỏe người	- Nặng ngực, khó thở - Suy nhược cơ thể do lao lực, thức đêm
MU.173 - Nơi đầu mũi, ngang huyết 37 (tuyến III) - Dọc trên tuyến 0 - Ngang trên tuyến XIII	- Giáng khí - Hạ huyết áp - Hạ nhiệt - Trấn thống vùng xương cụt	- Huyết áp cao - Suyễn - Sốt - Đau vùng xương cụt
TD.177 - Sát mí tóc thái dương - Ngang điểm giữa TR.106 và AD.26	- Trấn thống tiêu viêm vùng thái dương và ngón trỏ - Giảm co giật động mạch	- Đau thái dương - Đau ngón tay trỏ - Nhức đầu vùng thái dương
MY.179 - Tại điểm thấp nhất của đầu mày	- Trấn thống, tiêu viêm vùng tai, khớp vai	- Bệnh về tai, khớp vai - Ho do nóng

<ul style="list-style-type: none"> - Dưới huyết 65 - Ngang qua AD.26 - Thẳng trên huyết <p>TD.130</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại vùng thái dương 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu viêm - Làm đỏ mề - Làm hạ huyết áp - Trán thông vùng thái dương, ngón tay cái, vùng rãnh delta, ngực 	<ul style="list-style-type: none"> - Cảm sốt không ra mồ hôi - Nhức vùng thái dương - Đau ngón tay cái - Viêm họng, viêm amidan - Đau rãnh delta, ngực - Huyết áp cao - Đau mắt đỏ - Nhức răng
<p>MU.184</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dọc theo tuyến B - Sát bờ dưới xương mũi - Ngang dưới tuyến VI vài milimet 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông vùng hai bên đầu và cạnh sườn - Làm thông mũi - Kháng viêm - Điều hòa sự tiết mật <p>Tương ứng huyết Đổm du (Bàng quang kinh)</p> <p><i>Liên hệ:</i> Thần kinh vận nhãn chung (TK số III)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bệnh tử cung - Nhức răng - Nhức hai bên đầu - Đau thần kinh liên sườn - Bệnh gan mật - Bón - Miệng đắng - Nghẹt mũi, Polip mũi - Đảo nhãn (bệnh mắt chuyển động liên tục)
<p>TR.185</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sát mí tóc thái dương - Ngang qua điểm giữa đoạn TR.106, TR.103 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông tiêu viêm ngón tay áp út 	<ul style="list-style-type: none"> - Đau ngón tay áp út
<p>TR.189</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dọc tuyến 0 - Nơi điểm lồi nhất của xương sống mũi - Ngang tuyến VI 	<ul style="list-style-type: none"> - Trán thông vùng cột sống lưng và giữa ngực - Điều hòa khí - Chống co giật <p>Tương ứng huyết Cân súc và</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhức răng - Kinh phong - Đau cột sống lưng - Nặng ngực, mệt tim - Khó thở, suyễn

	Chiên trung <i>Liên hệ: Tim và cột sống</i>	- Đau đỉnh đầu
TR.191 - Sát mí tóc thái dương - Ngang TR.103 (tuyến II)	- Trán thông tiêu viêm vùng đầu và ngón tay út - An thần - Điều hòa nhịp tim	- Mất ngủ - Đau đầu - Đau ngón tay út - Rối loạn nhịp tim - Đau nhức khuỷu tay (nơi vùng huyết Thiếu hải)
TR.195 - <u>Sát mí tóc thái dương</u> - Ngang TR.106 (tuyến III)	- <i>Làm giảm tiết dịch ở mắt</i> - <i>Làm sáng mắt</i> - <i>Trán thông, tiêu viêm vùng đầu và ngón tay giữa</i> <i>Liên hệ kinh Tâm bào và kinh Can</i>	- Các bệnh về mắt (chảy nước mắt sống, mộng thịt, đau mắt đỏ, mờ mắt) - Đau đầu - Đau ngón tay giữa
AD.196 - Điểm nối 2/3 trên và 1/3 dưới của đoạn từ đầu mày đến MU.8	- Giảm đau răng, hàm dưới, mắt, gáy	- Mỏi gáy - Nhức răng hàm dưới - Đau khớp hàm - Bệnh mắt
TR.197 - Trên tuyến C - Ngang TR.103 (tuyến II)	- Làm sáng mắt - Trán thông và làm ấm vùng đầu gối <i>Liên hệ thần kinh Khứu giác (TK số 01)</i>	- Các bệnh về mắt, mũi - Đau gối, lạnh gối - Viêm mũi dị ứng

TR.210 - Trên tuyến D - Dưới huyết 219 khoảng 5 mm	- Giảm đau bụng, hông	- Đau bụng, đau bụng kinh - Đau hông - Đau thần kinh tọa
TR.217 - Trên đường dọc tiếp xúc với bên ngoài hốc mắt (tuyến L) - Cuối chân mày	- An thần - Trấn thống vùng căng tay	- Mất ngủ - Đau căng tay - Liệt mặt
TR.219 - Trên đường dọc qua đầu mí mắt (tuyến D) - Trên đường ngang qua huyết TR.126 (tuyến 0)	- Trấn thống vùng bụng, vùng hông, khớp vai, lưng, đỉnh đầu, xương cụt - Thẳng khí - Giảm tiết dịch	- Đau vùng bụng dưới - Đau thần kinh tọa - Viêm khớp vai - Đau hông - Viêm mũi dị ứng - Viêm xoang - Đau lưng, cột sống
BM.222 - <u>Ngang khoe miệng</u> - Tại nếp nhăn mũi, má <i>Trùng huyết Địa thương</i>	- Giảm đau vùng khoeo chân, vùng quanh rốn, vùng thận, ngón tay áp út - Hạ huyết áp <i>Tương ứng huyết Thiện xu và Ủy trung</i>	- Đau thần kinh tam thoa - Đau vùng khoeo chân - Đau quanh rốn - Đau thận, đau ngón tay áp út - Cao huyết áp - Đau lưng - Đau bụng tiêu chảy

<p>MM.233</p> <p>- Trên đường ngang điểm giữa hai cánh mũi, hợp với MM.41 và MM.50 thành tam giác đều</p>	<p>- Điều hòa chức năng gan</p> <p>- Tăng cường sự tiêu hóa mỡ trong máu</p> <p><i>Liên hệ: Gan</i></p>	<p>- Các bệnh gan ruột, mật</p> <p>- Bệnh Cholesterol trong máu cao</p> <p>- Bệnh xơ gan cổ trướng</p>
<p>CA.235</p> <p>- Điểm nối 1/5 trên và 2/5 dưới của đoạn từ CA. 127 đến CA.87</p>	<p>- Giảm đau bụng dưới</p> <p>- Lợi tiểu, giảm khí</p> <p>- Điều kinh</p> <p>- Làm co thắt, co nhỏ âm đạo (điều chỉnh cơ vòng)</p> <p><i>Liên hệ với bộ phận sinh dục</i></p> <p><i>Liên hệ với kinh Tam tiêu</i></p> <p>- Ngừa thai</p> <p><i>Tương ứng huyết Thạch môn</i></p> <p><i>Lưu ý: Cấm châm khi có thai</i></p>	<p>- Đau nơi huyết Dương trì (kinh Tam tiêu)</p> <p>- Huyết trắng</p> <p>- Đau tay dọc theo kinh Tam tiêu (dọc giữa mắt sau chi trên)</p> <p>- Sốt (cả trong lẫn ngoài)</p> <p>- Đau tức vùng bụng dưới</p> <p>- Tiểu ít</p> <p>- Đắng miệng</p> <p>- Ù tai, điếc tai</p>
<p>AD.240</p> <p>- Giữa AD.26 và MY.65</p> <p><i>Tương ứng huyết Suyễn tức</i></p>	<p>- Giảm khí, hạ đàm</p> <p>- Trấn thống, tiêu viêm vùng Khẩu cái, vai, chằm, mắt cá chân, ngón chân áp út</p>	<p>- Suyễn</p> <p>- Đau lở khẩu cái</p> <p>- Sưng đau mắt cá chân, ngón áp út</p> <p>- Huyết áp cao</p> <p>- Nhức vùng chằm gáy vai</p>

MU.253 - Điểm giữa của đoạn ngang từ MU.143 đến viền lỗ mũi (mũi ngửa lên)	- Trán thông vùng xương cùng - Hạ nhiệt	- Đau xương cùng - Đau thần kinh tọa - Trĩ - Bón
CA.254 - <u>Cách đường giữa cằm 4 mm</u> - Trên gờ xương hàm dưới	- Trán thông, tiêu viêm vùng ngón chân cái <i>Liên hệ với kinh Can và kinh Tỳ</i>	- Huyết áp cao - Sung, đau, tê ngón chân cái
CA.255 - Điểm nổi 1/4 trong và 3/4 ngoài của đoạn cong theo gờ xương hàm dưới từ huyết CA 254 đến huyết HD.292	- Trán thông tiêu viêm ngón chân trở <i>Liên hệ với kinh vị</i>	- Đau ngón chân trở - Rối loạn tiêu hóa - Đau dọc kinh vị
CA.256 - Điểm giữa của đoạn cong theo gờ xương hàm dưới từ CA.254 đến HD.292	- Trán thông tiêu viêm ngón chân giữa	- Đau ngón chân giữa
CA.257 - Điểm nổi 1/4 ngoài và 3/4 trong của đoạn cong theo gờ xương hàm dưới từ HD.292 đến CA. 254	- Trán thông, tiêu viêm ngón chân áp út <i>Liên hệ với kinh Đởm</i>	- Đau ngón chân áp út - Đau dọc Kinh Đởm - Bệnh mắt
MY.267 - Giữa bề dày của mày - Trên tuyến G	- An thần - Điều chỉnh nhịp tim - Điều chỉnh co vòng mí <i>Ngay vị trí huyết Ngự yêu</i>	- Đau mắt - Mệt tim - Mất ngủ - Liệt dây thần kinh số 7 ngoại biên

		- Mắt nhắm không khít hay sụp mí mắt
MM.269 - Ngang huyết MM.3 - Trên tuyến H	- Trán thông vùng tim, phổi - Giãn co thắt cơ tim <i>Liên hệ Ngực, tim, phổi</i>	- Cơn đau nhói ngực - Huyết áp cao - Các bệnh về tim - Ho cảm
TcT.275 - Giữa TcT.10 và DT.14 - Trên tuyến P (đồ hình nghiêng)	- Làm long đàm, dễ thở - - Giáng khí - - Trán thông, tiêu viêm vùng cổ, gáy, họng, hầu, khí quản, thanh quản, thực quản	- Suyễn - Đau họng - Viêm amidan
MM.276 - Trên tuyến K - Ngang MM.3	- Làm ấm phổi <i>Liên hệ Phổi</i>	- Ho do cảm lạnh - Đau dọc kinh Phế
MO.287 - Ngang huyết MO.19 - Trên tuyến B	- Cầm máu - Điều kinh, tăng cường sinh dục - Điều hòa sự thăng giáng khí- - Điều chỉnh sự tiết dịch ở bộ phận sinh dục nữ và mũi (thường làm khô nước mũi)	- Chậm có con - Chảy máu rong kinh, bế kinh - Huyết trắng - Khô âm đạo - Viêm xoang - Lạnh cảm, liệt j dương - Nghẹt mũi, sổ mũi, viêm mũi dị ứng - Thoát vị bẹn

MU.290 - Ngang MU.1 - Trên tuyến B	- Trán thông vùng thất lưng, hai bên cổ - Điều hòa tân dịch (mồ hôi, nước tiểu, nước bọt) - Giãn cơ (điều chỉnh sự co cơ) <i>Liên hệ với kinh Tam tiêu</i>	- Suy nhược cơ thể - Đau cơ ức đòn chũm, vẹo cổ - Khó tiêu - Phù chân - Đau thất lưng
MD.292 - Trên tuyến G - Ngang điểm lồi nhất của u cằm, trên gờ xương hàm dưới	- Trán thông, tiêu viêm vùng hố chậu và ngón chân út <i>Liên hệ với kinh Bàng quang</i>	- Đau ngón chân út - Đau hố chậu - Bệnh mắt - Đau dọc kinh bàng quang
HO.293 - Trên gờ xương hàm dưới - Giữa tuyến G và H	- Trán thông, tiêu viêm ngón chân út <i>Liên hệ kinh Bàng quang</i>	- Đau ngón chân út - Bệnh mắt
TR.300 - Trên tuyến dọc E - Trên tuyến ngang I	- Bỏ thận, làm hưng phần tình dục, làm cường dương (300 ' - Trán thông vùng thận, thất lưng, ngón tay trở <i>Liên hệ: Thận</i>	- Nghiện thuốc lá - Đau lưng vùng thận - Tiểu đêm - Suy nhược cơ thể, suy nhược sinh dục, dương nuy
TR.301 - Trên tuyến ngang I - Trên tuyến dọc II	- Trán thông vùng thận, thất lưng - Bỏ thận - Tăng cường sinh dục	- Đau lưng - Thận suy, tiểu đêm - Suy nhược sinh dục

TR.310 - Trên đường dọc qua đầu cung mày - Ngang TR.103	- An thần - Trán thông vùng bả vai, lưng trên	- Mất ngủ - Đau bả vai, đau răng, đau lưng trên
AD.312 - Ngay dưới AD.26 - Giữa đường ngang nối 2 điểm thấp nhất của 2 đầu mày (dưới AD.26 từ 3-5 mm tùy theo bề dày của 1 đầu mày)	- Làm long dàm, dễ tRỞ - Trán thông vùng gáy và lưng trên - Thông khí	- Sốt rét - Ho, viêm họng, khan tiếng - Đau gáy - Đau cột sống lưng trên - Nấc, nôn - Say rượu - Đờ lưỡi, nói khó
TR.340 - Ngang trên tuyến 1 - Dọc trên tuyến B	- Trán thông vùng thắt lưng	- Đau vùng thận
TR.342 - Điểm nối trên 1/4 và 3/4 dưới của đoạn từ AD.26 đến TR.126 - Trên tuyến 0	- Trán thông vùng cột sống, thắt lưng - Làm ấm lòng bàn chân <i>Liên hệ cột sống và Đại trường</i>	- Đau cột sống, thắt lưng - Sinh hơi (ruột già) - Lạnh bàn chân
HD.343 - Trên tuyến M (mắt nhìn nghiêng) - Trên gờ xương hàm dưới	- Trán thông, tiêu viêm ngón chân cái <i>Liên hệ với kinh Can, kinh Tỳ</i>	- Đau ngón chân cái - Đau mắt
HD.344 - Điểm nối 1/4 ngoài và 3/4 trong của đoạn cong - Trên gờ xương hàm dưới, gần huyệt HD.343	- Trán thông, tiêu viêm ngón chân trở <i>Liên hệ với kinh Vị</i>	- Đau ngón chân trở - Đau dọc kinh Vị - Rối loạn tiêu hóa

(mặt nhìn nghiêng)		
HD.345 - Trên gờ xương hàm dưới gần huyết HD.344 (mặt nhìn nghiêng)	- Trán thông, tiêu viêm vùng ngón chân giữa	- Đau ngón chân giữa
HD.346 - Trên gờ xương hàm dưới huyết HD.345 (mặt nhìn nghiêng)	- Trán thông, tiêu viêm ngón chân áp út <i>Liên hệ kinh Đởm</i>	- Đau ngón chân áp út - Đau dọc kinh Đởm - Kém mắt
CA.347 - Trên đường dọc qua giữa lỗ mũi (tuyến B) - Nằm sát trên bờ cong ụ cằm	- Trán thông, tiêu viêm vùng cổ chân, gót chân	- Đau cổ chân, gối, mắt cá chân - Nóng chân
TR.348 - Trên tuyến 0 - Giữa TR.126 và TR.342	- Trán thông đường ruột, vùng xương cụt - Giảm tiết dịch	- Tiêu chảy - Đau vùng xương cụt - Trĩ, lòi dom
CA.365 - Nơi chẻ đôi của ụ cằm - Dưới huyết 87, cạnh huyết 254	- Điều hòa sự co giãn cơ và nhu động ruột - Thăng khí, tăng huyết áp, giảm tiết dịch	- Tiêu chảy - Trĩ, lòi dom - Đau thốn chân, hông, bàng quang, hậu môn
TR.405 - Trên tuyến C - Giữa tuyến II và	- Giáng khí - Trán thông vùng đầu gối và	- Đầu gối sưng đau - Cẳng chân tê

III <i>Tương ứng huyết Túc tam lý (Vị kinh)</i>	cẳng chân - Thông vị khí - Tiêu thực, tiêu viêm	- Ăn không tiêu, không ngon - Đau dạ dày - Đau dọc vị kinh
TR.421 - Dọc trên tuyến D - Ngang trên tuyến II	-Làm sáng mắt -Trấn thống vùng đầu gối và mắt <i>Liên hệ Gan</i>	- Thị lực kém - Bệnh mắt - Đau khớp gối
TR.423 - Dọc trên tuyến G - Ngang trên tuyến II - Ngang TR.422	- Trấn thống vùng cơ lưng - Ổn định thần kinh - Làm sáng mắt <i>Liên hệ Gan và Lá lách</i>	- Đau cơ lưng - Mất ngủ - Bệnh mắt - Thị lực kém
MM.432 - Ngang tuyến VI và VII - Dọc giữa tuyến E và G	- Làm khỏe tim, nhẹ ngực - Điều hòa tim mạch huyết áp <i>Liên hệ Tim và Phổi</i>	- Huyết áp cao - Suy tim - Ho đàm - Nặng ngực - Viêm xoang
TD.460 - Ngang đuôi mắt - Giữa tuyến M và N (đồ hình nghiêng)	- Trấn thống vùng bàn tay, các ngón tay <i>Lưu ý:Tránh châm trúng mạch máu sẽ gây xuất huyết dưới da</i>	-Đau bàn tay -Đau hoặc mỗi 5 ngón tay - Nhức đầu vùng thái dương
BM.461 - Trên đường dọc qua bờ trong của khoe mắt ngoài (tuyến K) - Ngang điểm thấp nhất của viền môi dưới	- Trấn thống vùng gót chân, nhượng chân (khoeo) -Hạ huyết áp <i>Tương ứng gót chân (đồ hình phi Âm Dương)</i>	- Cao huyết áp - Đau gót chân - Đau thần kinh tọa - Đau nhượng chân

MM.467 - Cạnh mũi ản giao điểm của tuyến dọc E và tuyến ngang VII	- Long đàm -Làm dễ thở -Làm thông khí - Kích thích phế quản	- Ho đàm, suyễn - Viêm mũi dị ứng - Đau cơ lưng - Viêm xoang
MY.477 - Phía trên đầu mày - Đỉnh trên của tam giác 477 - 65 - 270	-Trần thông vùng bả vai, bàn chân, ngón chân - Điều hòa khí huyết ở não	- Bướu cổ -Đau nhức bả vai vùng huyết Kiên tĩnh - Nhức đầu - Nhức bàn chân
MM.491 - Trên tuyến D - Hợp với 2 huyết 61 và 467 thành 1 tam giác đều	- Long đàm - Làm dễ thở - Làm giảm đau cơ lưng <i>Tương ứng thần kinh cơ chéo to (TK số IV)</i>	- Ho đàm - Suyễn - Viêm mũi dị ứng - Đau cơ lưng
TR.555 - Giữa mí tóc mai (tuyến N - P) - Ngang đuôi mắt (mặt nhìn nghiêng) 1	- Làm thông mũi - Làm sáng mắt, nhẹ đầu - Làm giảm điểm đen trong mắt <i>Liên hệ Mắt, mũi, đỉnh đầu</i>	- Bệnh mắt và mũi - Đau đỉnh đầu
TR.561 - Dọc trên tuyến G - Ngang trên tuyến III	- Trần thông vùng lưng trên, đỉnh phổi <i>Liên hệ Phổi, ruột già</i>	- Lối tức vùng lưng trên, bả vai - Ho - Bón
TR.564 - Ngang trên tuyến O (sát mí tóc trán) - Dọc trên tuyến K	- Trần thông vùng khớp vai, cổ gáy	- Đau gáy - Đau khớp vai

MỘT SỐ PHÁT ĐỒ GỢI Ý

Phần sau đây giới thiệu một số phát đồ điều trị một số bệnh để bạn đọc làm quen với phương pháp.

Cách sử dụng: dùng *que* dò bằng thủy tinh hay sừng có đầu tròn trơn láng dò các huyết ghi trên phát đồ. Khám thấy huyết nào có cảm giác đau, thốn nhói hơn vùng da bên cạnh thì day ấn, dán cao hay châm vào, không nhất thiết phải tác động vào tất cả các huyết có ghi trên phát đồ.

Sau mỗi cái gạch (-) đầu dòng là một phát đồ khác nhau, có thể chọn một trong các phát đồ hoặc phối hợp chúng với nhau. Miễn sao cho đạt kết quả cao nhất, không nhất thiết phải giống y các phát đồ ghi trong sách.

BỆNH TOÀN THÂN

1. Suy nhược cơ thể:

- 22, 127, 63, 19, 7, 1, 50, 37, 300 (dán cao)
- 41, 50, 19, 45, 39, 37, 0

2. Cảm nóng: (ấn + dán cao)

- 26, 60, 3, 143, 38, 29, 85, 87, 51, 14, 15, 0.
- 26, 3, 73, 39, 143, 38, 85, 87, 15, 14, 275.

3. Cảm lạnh: (đánh dấu cù là + dán cao)

- 0, 16, 38, 275, 60, 61, 1, 37, 50, 7, 287 17, 127, 347, 156, 87, 51.
- 0, 22, 127, 156, 63, 19, 7, 287, 1, 50, 61, 37, 60, 124, 34

4. **Sổ mũi**

- 287 (ấn)

- 16, 138, 0, 275 (bôi dầu đánh nóng vùng trước tai)

- 61, 184, 16

BỆNH THẦN KINH

1. Suy nhược thần kinh:

- 22, 127, 19, 50, 1, 188, 106, 34, 124, 103

- 22, 127, 63, 19, 1, 61, 188, 477, 97, 103

2. Hay quên kém trí nhớ (dán cao)

- 22, 127, 63, 28, 45, 106, 103,

- 60, 50, 1, 106, 103, 124, 34

3. Mất ngủ (dán cao)

- 124, 34, 16.

- 124, 34, 267, 217, 16

- 16, 14, 0

- 26, 3, 51, 0

- 106, 124, 34, 16, 3, 50, 189, 51

4. Hay giật bắn người khi ngủ:

- 124, 34, 50, 19

ĐAU NHỨC

1. Nhức đầu:

• Nhức đầu một bên: 41, 184, 100, 180, 61, 3, 54, 55, 56, 51, 130 (day ấn)

• Nhức đỉnh đầu: 103, 50, 87, 51, 61, 87, 127, 19, 50, 37

• Nhức trán: 103, 106, 60, 39, 127, 51, 61, 26

• Nhức mỗi cổ, gáy, vai:

- 22, 235, 127, 63, 19, 50, 1, 37, 61 (day ấn, dán cao)

- 139, 278, 16, 287

- 34, 97, 98, 99, 100, 477

• Vẹo cổ : 50, 188, 196, 100, 156, 290, 16 (day ấn+dán cao)

2. Đau bụng:

• Kiết lỵ : 26, 61, 3, 143, 38 (dán cao)

• Tiêu chảy: 365, 22, 127, 19, 50, 1, 37, 61, 0 (dán cao)

- Sên lải: 19, 127, 39, 3, 38, 63, 41 (dán cao).
- Đau cứng cơ thân bụng: 61, 28, 3

3. Nhức răng:

- 188, 196, 8 (vuốt xuống hoặc bấm)
- 34, 60, 57, 180, 0, 188, 196 (day ấn + dán cao)
- 39, 60, 3, 57, 180, 45, 51

4. Đau lưng

- Đau cơ lưng: 423, 99, 467
 - Đau Cột sống thắt lưng: 1, 189, 8, 106, 103
- Đau lưng vùng thận:
 - 0, 300, 45, 33, 17
 - 45, 173
 - 210, 300, 560

5. Đau cứng cổ gáy:

- 188, 477, 34, 97, 98, 93, 100
- 16, 61, 287
- 65, 8, 290, 127, 87 ■ 65, 106, 16
- 139 (do huyết áp thấp), 50

6. Đau cột sống:

- Cột sống cổ: 26, 8, 1
- Cột sống lưng: 189, 103, 106
- Cột sống cùng-cụt: 23, 143, 19

7. Đau thần kinh liên sườn

- 28, 60, 41

8. Đau vai:

- Đau bả vai: 477, 97, 99, 98, 106, 34
- Đau khớp vai:
 - 26, 88, 65, 278
 - 26, 19, 97, 564

9. Đau cánh tay: 60, 97, 98, 99

10. Đau khuỷu tay: 98, 28, 191

11. Đau cẳng tay: 98, 100, 217

12.Đau cổ tay: 3, 100, 179, 180

13.Đau 5 ngón tay: 460, 60, 45, 17, 300

14.Đau khớp háng: 64, 74, 210

15.Đau hông-đau thần kinh tọa:

- 11, 210, 5, 253, 3, 51

- 1, 45, 43, 74, 64, 5, 253 210, 14, 15, 16, 0

- 87, 210, 5, 143, 174

16. Đau khớp gối – thấp khớp gối:

- 17, 38, 197, 300, 45, 0

- 17, 38, 9, 96

- 129, 100, 156, 39

- 1, 45, 50, 41, 233, 37, 39, 120, 121, 74, 64

- 61, 8, 60, 106, 103, 197, 17, 38, 9, 98, 57, 14, 15, 16, 0

17. Đau khoeo chân: 29, 222

18. Đau cổ chân: 347, 127

Bong gân cổ chân: 156, 347, 50 39

19. Đau gót chân: 461, 127, 107

BỆNH HÔ HẤP

1. Ho khan:

- 73, 3, 276 ,

- 26, 61. 3, 51

- 17, 38, 275

2. Ho có đàm:

- 37, 58, 132, 3

- 61, 467, 491

- 8,12, 20 (ho do tâm nhiệt)

3. Suyễn :

a. Suyễn hàn: 0, 17, 19, 61, 491,467,28,275,240

• Suyễn do Tâm: thêm 60

• Suyễn do Thận: thêm 43, 45, 300, 0

• Suyễn do Can: thêm 50

- Suyễn do Tỳ: thêm 37
- b. Suyễn nhiệt: 26, 3, 51, 87, 85, 21, 275, 14, 312

BỆNH TUẦN HOÀN

- Một do tim : 106, 34
- Tim đập nhanh: 0, 57, 26, 188, 8, 61, 3, 173, 51
- Tim đập chậm: 0, 19, 60, 28, 106
- 20+, 276+
- Huyết áp cao: 15, 0
- 103, 106, 26, 8
- 14, 15, 16
- 85, 156, 560, 15, 16
- Huyết áp thấp: 6, 19, 50
- 17, 19, 0, 139
- 127, 19, 1, 50, 103
- Tức ngực - khó thở - nhói tim: 73, 3, 28.
- 61, 19, 269
- 57, 189

BỆNH TIÊU HÓA

- Kém ăn : - 41, 50, 19, 37.
- 54, 55, 39.
- Bón : - 41, 50, 38, 97, 98.
- 19, 143, 3.
- Ói mửa: 19, 0, 124, 34, 50
- Đau dạ dày: 124, 34, 19, 37, 39, 50
- 124, 34, 21
- 61, 74, 64, 120, 121, 39, 63, 38, 17, 87
- Nấc: 19, 312, 26, 34, 61, 51, 127

BỆNH TIẾT NIỆU + SINH DỤC

- Tiểu gắt: - 26, 3, 38, 85, 87.
- 37, 87,

- 29, 85.
- 342, 43, 87.
- Tiểu ít: - 26, 3, 85.
- 87, 235, 29.
- Tiểu nhiều : 87, 19, 1, 0, 37, 103
- Tiểu đêm : 124, 34, 21.
- 0, 37, 45, 300
- Đái đường: 26, 113, 63, 100, 235, 0 (dán cao)
- Đái dầm: 124, 34, 60, 87.
- 124, 34, 19, 37.
- Di mộng tinh:
- 124, 34, 45
- 200, 1, 45, 127, 0.
- 43, 45, 0.
- Liệt dương :
- 19, 1, 50, 300, 0.
- 7, 63, 237, 1, 45, 300, 127, 50, 0.
- 63, 7, 19 (dán cao)
- 124, 34, 60, 1, 19.
- Lãnh cảm: 63, 287.
- 63, 7, 287
- 156. 87.
- 124. 34, 60, 63, 7.
- Đau bụng kinh: 127, 156.
- 63, 7, 19.
- Viêm cổ tử cung: 87, 63, 17, 38, 50.
- 61, 59, 60, 37, 0.
- Kinh nguyệt không đều: 124, 26, 37, 50, 63, 7.
- 26, 65, 3, 37, 158, 87.
- Rong kinh : 7, 1, 103, 0.
- 22, 127, 50, 37.
- 16, 61, 50.

- 53, 63, 7.
- Bạch đái: 0, 61, 1, 7 (dán cao).
 - 53, 235
 - 16, 287, 63.
 - 103, 1, 19, 7, 38, 87, 132.
 - 38, 17, 127, 156, 87
- Sa tử cung:
 - 365, 22, 127, 19, 1, 50 (ky bệnh có kèm huyết áp cao)
 - 26, 3, 14 15, 16, 365, 127, 63, 19, 1, 50, 103 (dùng cho bệnh nhân cao huyết áp)
 - 103, 126, 16, 0.
- Ngừa thai:
 - 26. 63, 7, 287.
 - 26, 127, 156, 87, 235, 180
 - 287, 63, 127, 235, 87, 26, 3.
- Hiếm muộn :
 - 7, 113, 63, 127, 0.
 - 127, 156, 87, 50, 37, 65, 0.

BỆNH NGOÀI DA

1. **Ngứa:** 17, 7, 50, 61, (dán cao)
 - 26, 61, 3, 51
2. **Mề đay :**
 - 61, 3, 184, 50, 87 (dán cao) .
 - 41 50, 17, 7, 60, 85.
3. **Vẩy nến:**
 - 126, 61, 3, 41, 87, 51.
 - 150 41, 17, 38, 85, 51
4. **Mụn cóc:** 26, 3, 50, 51, 0.
- Giời ăn: 61, 38, 50.
5. **Chàm lác:**
 - 61, 38, 50, 51.

- 3, 347, 51.

6. Mặt nám : 300, 0, 45, 61 17 3, 73.

7. Mặt mụn : 60, 61, 3, 156, 38 143.

8. Mồ hôi tay chân:

- 127, 156, 87

- 50, 60, 61, 16, 0.

- 3, 51.

BỆNH TAI – MẮT – MŨI

a- Bệnh mắt :

• Thị lực kém : 6, 34, 130.

- 50, 195, 197.

• Mộng thị:

- 195, 16, 130, 3, 38, 17.

• Tăng nhãn áp : 16, 3, 51 (day ấn + dán cao)

• Chảy nước mắt sống : 16, 195, 87, 51.

• Đau mắt cấp tính :

- 38, 17, 7, 50, 69, 100, 215.

- 16, 97, 180, 78, 3, 51.

b- Bệnh Tai :

• Ù tai: 14, 15, 16, 138, 0, 3, 179.

• Điếc tai : 43, 45, 65, 300, 235, 0.

- 15,1

• Viêm tai giữa : 14, 15, 16 (dán cao)

- 65, 45, 17, 38.

c- Bệnh mũi :

• Viêm mũi dị ứng:

- 39, 49, 65, 103, 184, 12.

- 0, 300, 45, 61, 184.

- 0, 17, 287, 45, 184, 138.

• Viêm xoang (dán cao):

- 38, 17, 37, 50, 3

- 240, 184, 287, 48, 121, 39, 132.

- 65, 97, 99, 379, 126, 0.

VIÊM HỌNG

- Viêm amidan, viêm họng : 14. 275, 38, 61, 8.
 - Khan tiếng : 26, 312, 8, 14, 275, 3
 - Các khối u 38, 17, 7, 5 + tương ứng bộ vị nơi đau
- Nghẹn họng : 14, 19 . Bướu cổ: 8, 12, 60, 39, 38, 50, 275.14 (dán cao tốt hơn châm)
 - 39, 38, 287, 7, 113, 156, 74 64, 87 (Basedovv thêm 57, 60, 100)

LINH TINH

- Liệt mặt :
 - 127, 19, 39, 9, 10, 29, 267.
 - 15, 88, 86, 156, 222
- Chảy máu : (do đứt tay chân, lỗ đầu, chảy máu cam, xuất huyết dạ dày):
 - Ấn nhẹ hay dán cao các huyết sau đây 16, 61, 50, 37, 17, 6, 0,
- Mắc cổ : (Xương, hột, trái cây, vật lạ) : 19, 14, 63, (bấm mạnh)
 - Rắn rít cắn, ong đánh, bọ cạp chích: 124, 34, 26, 3, 85, 87, 143, 38, 17, 467, 23, 132, 275, 50
 - Phồng (nước sôi, lửa) : 26, 3, 61, 60, 29, 85, 14, 15, 16, 17, 38, 0.
- Sưng vú, tắc tia sữa: 26, 60, 39, 38, 3, 73, 51, 50 (dán cao)
- Vọp bẻ:
 - 34, 6, 127, 19, 61.
 - 34 310, 197, 341
- Quai bị : 0, 3, 477, 275, 14 (bên nào bị thì dán cao bên ấy)
- Mụn lẹo: 283, 38, 3, 215.
- Lở lưỡi : 60, 8, 38, 61, 3, 79, 51.
- Ói mửa khi có thai : 37, 27, 4, 39, 14 (dán cao), châm)
- Ghiền thuốc lá, ma túy, rượu: 127, 19, 1, 37, 50, 106, 103, 300, 0

LƯU Ý:

1. *Các phác đồ trên chỉ có tính cách gợi ý giúp cho bạn đọc tập làm quen với phương pháp, vì bệnh tật thì rất đa dạng và phức tạp nên không thể có một công thức nhất định cho mọi trường hợp. Hơn nữa đây là tài liệu lý thuyết không phải là tài liệu thực hành nên chúng tôi không thể hướng dẫn kỹ lưỡng cách áp dụng cũng như phân tích trên phương diện lý luận Đông - Tây y (xin đọc tiếp tài liệu **Điện Chẩn Thực Hành** cũng cùng một tác giả).*
2. Các công thức trên tùy từng bệnh mà thích hợp với hình thức dán cao (bằng Salonpas cắt từng miếng nhỏ 4mm cạnh vuông), day-bấm, ấn-vuốt hoặc lăn, cào, gõ bằng các dụng cụ đặc thù của phương pháp như que dò huyết, cây lăn, cây cào, búa cao su với nhiều kiểu dáng khác nhau (xem hình ở sách **Điện chẩn thực hành** sắp xuất bản). Do đó bạn đọc cần linh động,

sáng tạo trong khi áp dụng các công thức trên thì mới có kết quả tốt được.

3. Các phác đồ trên chỉ có ý nghĩa tích cực khi được *điều trị cũng với cách ăn uống đúng phép* (Xem sách *Âm thực dưỡng sinh cũng cùng một tác giả*) trong việc giải quyết các bệnh và chứng nhất là các *bệnh nặng và mạn tính*.

Lưu ý: Độc giả có nhu cầu về các dụng cụ dùng để tự trị bệnh theo phương pháp Diện chẩn - Vinamassage của chúng tôi (như cây lăn, cây cào, búa gõ, que dò huyết, ngải cứu) xin liên hệ Phòng khám Y học Dân tộc (**Diện Chẩn – Điều khiển liệu pháp Bùi Quốc Châu**) 19 bis Phạm Ngọc Thạch, F.6, Q.3, TP HCM - ĐT • 08.8295287 - 0903 696790. Đây là nơi duy nhất bán hàng thật của tác giả với nhãn hiệu Diện Chẩn - Điều Khiển Liệu Pháp Bùi Quốc Châu. Hiện nay, có nhiều cửa hàng bán dụng cụ y khoa ở Tp.HCM và Hà Nội có bán dụng cụ gần giống như các dụng cụ của chúng tôi và cũng có khắc tên Bùi Quốc Châu. NHƯNG ĐÓ LÀ HÀNG NHÁI, KÉM CHẤT LƯỢNG. Xin người mua lưu ý.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Phân mở đầu	8
Cơ sở lý thuyết của điện chẩn.....	16
Cơ sở lý thuyết của điều khiển liệu pháp.....	26
Các hệ thống phản chiếu trên mặt.....	37
A. Hệ thống 1:Phản chiếu thái cực âm - dương.....	37
B. Hệ thống 2: Phản chiếu ngoại vi.....	38
C. Hệ thống 3: Phản chiếu nội tạng.....	42
D. Hệ thống 4: Phản chiếu vỏ não.....	43
E. Hệ thống 5: Phản chiếu quả tim và não bộ... ..	45
F. Hệ thống 6: Phản chiếu hệ thần kinh trung ương.....	45
G. Hệ thống 7: Phản chiếu các tuyến nội tiết.....	46
H. Hệ thống 8: Phản chiếu hệ kinh huyết.....	46
Các đồ hình trên mặt.....	65
A. Định nghĩa.....	65
B. Phân Loại	65
Cách các chọn huyết cơ bản.....	69
A. Theo sinh huyết.....	69
B. Theo định huyết.....	69
C. Theo biện chứng đông y.....	71
D. Theo lý luận tây y.....	71
E.Theo tương ứng bộ vị	71
F. Theo chu kỳ khí lực của huyết và tạng phủ.....	72
G.Theo phác đồ điều trị hay là công thức đặc hiệu.....	72
<i>Bảng Quy Tuyến</i>.....	79
A. Tuyến dọc.....	79
B. Tuyến ngang	80
Cách đặt tên huyết.....	83
Một số phác đồ gợi ý.....	136